

Tin 11

§7. CÁC THỦ TỤC CHUẨN VÀO/RA ĐƠN GIẢN

Trong ngôn ngữ Pascal các thủ tục vào ra chuẩn viết như sau :

1. Nhập dữ liệu từ bàn phím :

- Ta dùng thủ tục chuẩn READ / READLN có cấu trúc như sau :
READ/READLN (<biến 1>, ... ,<biến n>);

Chú ý : Khi nhập dữ liệu từ bàn phím READ và READLN có ý nghĩa như nhau, thường hay dùng READLN hơn. READLN luôn chờ gõ phím Enter.

- Việc lập dữ liệu cho nhiều biến thì giá trị mỗi biến phải cách nhau ít nhất một dấu cách hoặc dấu Enter, máy sẽ gán giá trị cho các biến theo thứ tự như trong lệnh tương ứng .

2. Đưa dữ liệu ra màn hình :

- Để đưa dữ liệu ra màn hình tại vị trí con trỏ, ta dùng thủ tục WRITE hoặc Writeln với cấu trúc : Write/Writeln (<Giá trị 1>, <Giá trị 2>, ... , <Giá trị n>);

- Trong đó các Giá trị có thể là tên biến, tên hằng, giá trị cụ thể, biểu thức hoặc tên hàm.

- Thủ tục Writeln sau khi đưa kết quả ra sẽ chuyển con trỏ màn hình xuống đầu dòng tiếp theo.

.....

§8. SOẠN THẢO, DỊCH, THỰC HIỆN VÀ HIỆU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH

Một số thao tác thường dùng trong Pascal :

- Xuống dòng : **Enter**
- Ghi file vào đĩa : **F2**
- Mở file đã có : **F3**
- Biên dịch chương trình : **Alt + F9**
- Soát lỗi chương trình : **F9**
- Chạy chương trình : **Ctrl + F9**
- Đóng cửa sổ chương trình : **Alt + F3**
- Chuyển qua lại giữa các cửa sổ : **F6**
- Xem lại màn hình kết quả : **Alt + F5**
- Thoát khỏi Turbo Pascal : **Alt + X**

Nghề 11

3.1 Các hàm trong excel

a. Nhóm hàm về thống kê

AVERAGE (number1, number2, ...) : Tính trung bình cộng

AVERAGEA (number1, number2, ...) : Tính trung bình cộng của các giá trị, bao gồm cả những giá trị logic

COUNT (value1, value2, ...) : Đếm số ô trong danh sách

COUNTA (value1, value2, ...) : Đếm số ô có chứa giá trị (không rỗng) trong danh sách
COUNTBLANK (range) : Đếm các ô rỗng trong một vùng

COUNTIF (range, criteria) : Đếm số ô thỏa một điều kiện cho trước bên trong

MIN (number1, number2, ...) : Trả về giá trị nhỏ nhất của một tập giá trị

RANK (number, ref, order) : Tính thứ hạng của một số trong danh sách các số

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

NĂM HỌC 2021-2022

TỔ ĐỊA LÍ

HỌC SINH TỰ HỌC ĐỊA LÍ 11

TUẦN 5

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC <u>Tiết 1- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI</u>	
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	-Đọc sách giáo khoa bài 5, và sử dụng tập bản đồ Địa lí 11 hoặc tìm tập bản đồ Địa lí 11 trên internet - xác định được vị trí địa lí của châu Phi trên bản đồ - Hiểu được các vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội của châu Phi - Phân tích được mối quan hệ của tự nhiên dân cư đến phát triển kinh tế
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Học sinh trả lời các câu hỏi tự luận : 1+ Các nước châu Phi cần có giải pháp gì để khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác bảo vệ tự nhiên 2. Phân tích tác động của những vấn đề dân cư xã hội châu Phi đến sự phát triển kinh tế của khu vực này Học sinh trả lời các câu hỏi trắc nghiệm <u>Câu 1.</u> Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan A. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô. B. hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô. C. hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan. D. rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan. <u>Câu 2.</u> Nhận xét đúng nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi là A. khoáng sản ít, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn. B. khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác

cạn kiệt.

C. khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.

D. trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phát nhưng chưa được khai thác.

Câu 3. Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do

A. Tỉ suất tử thô rất thấp

B. Quy mô dân số đông nhất thế giới

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao

D. Tỉ suất gia tăng cơ giới lớn

Câu 4. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

A. Nhanh chóng tàn phá môi trường.

B. Làm tăng diện tích đất trồng trọt.

C. Giữ được nguồn nước ngầm.

D. Thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

Câu 5. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

A. Mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.

B. Mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.

C. Mang lại lợi nhuận cao cho các công ty tư bản nước ngoài.

D. Mang lại lợi nhuận cho một nhóm người lao động.

Câu 6. Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là

A. Cạn kiệt tài nguyên , thiếu lực lượng lao động

B. Già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp

C. Trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột

D. Các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động

Câu 7. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi bị hoang mạc hóa là do

A. Khí hậu khô hạn.

B. Quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.

C. Rừng bị khai phá quá mức.

D. Quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

	Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xa van là cảnh quan phổ biến ở châu Phi là do A. Địa hình cao B. Khí hậu khô nóng. C. Hình dạng khối lớn D. Các dòng biển lạnh chạy ven bờ.
--	---

Nội dung học tập

Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề về tự nhiên

- Tọa độ địa lý: khoảng 35°N - 38°B
 18°T - 51°Đ
- Là châu lục rộng lớn, có hình khối => chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa.
- Khí hậu đặc trưng: khô nóng.
- Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc, xavan
- => Gây khó khăn cho phát triển kt-xh (Thiếu nước, sa mạc hóa...)
- Có nguồn tài nguyên khoáng sản và sinh vật giàu có
- + Khoáng sản: Giàu kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ, khí đốt, vàng và kim cương.
- + Rừng chiếm diện tích khá lớn.
- => Khai thác không hợp lý làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường bị tàn phá.
- Giải pháp:
- + Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- + Tăng cường thủy lợi hóa.

II. Một số vấn đề về dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Tỷ suất sinh cao
- Tỷ suất tử cao
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên cao
- => Dân số tăng nhanh => lao động dồi dào.

- Tuổi thọ trung bình thấp
- Trình độ dân trí thấp

2. Xã hội

- Xung đột sắc tộc
- Tình trạng đói nghèo nặng nề (34/54 quốc gia nghèo trên thế giới)
- Bệnh tật hoành hành: HIV, sốt rét...
- Chỉ số HDI thấp

III. Một số vấn đề về kinh tế

1. Tình hình phát triển kinh tế

- Đa số các nước châu Phi nghèo, kinh tế kém phát triển.
- Đóng góp vào GDP toàn cầu thấp, 1,9%
- Gần đây kinh tế có khởi sắc, tốc độ tăng GDP khá cao và ổn định.

2. Nguyên nhân

- Dân số tăng nhanh
- Xung đột sắc tộc
- Khả năng quản lý kém
- Chịu sự thống trị của thực dân

3. Giải pháp

- Kêu gọi sự giúp đỡ cộng đồng quốc tế.
- Phát triển giáo dục, y tế.
- Đào tạo cán bộ quản lý.

Hết

HỌC SINH TỰ HỌC ĐỊA LÍ 11

TUẦN 6

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC <u>Tiết 2</u>- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA	

MỸ LA TINH	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- Đọc sách giáo khoa bài 6, và sử dụng tập bản đồ Địa lí 11 hoặc tìm tập bản đồ Địa lí 11 trên internet - xác định được vị trí địa lí của Mỹ La tinh trên bản đồ - Hiểu được các vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội của Mỹ La tinh - Phân tích được mối quan hệ của tự nhiên dân cư đến phát triển kinh tế
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Học sinh trả lời các câu hỏi tự luận : 1 vì sao các nước Mỹ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao? Học sinh trả lời các câu hỏi trắc nghiệm Câu 1. Cảnh quan rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm có diện tích lớn ở Mỹ La tinh vì A. Có diện tích rộng lớn B. Có đường Xích đạo chạy qua gần giữa khu vực C. Bao quanh là các biển và đại dương D. Có đường chí tuyến Nam chạy qua Câu 2. Ở Mỹ La tinh, rừng rậm xích xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào? A. Vùng núi An-đét B. Đồng bằng A-ma-dôn C. Đồng bằng La Pla-ta D. Đồng bằng Pam-pa Câu 3. Khoáng sản chủ yếu ở Mỹ La tinh là A. Quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu B. Khoáng sản phi kim loại C. Vật liệu xây dựng D. Đất chịu lửa, đá vôi Câu 4. Mỹ La tinh có điều kiện thuận lợi để phá triển chăn nuôi đại gia súc là do A. Có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh B. Có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm

C. Ngành công nghiệp chế biến phát triển

D. Nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào

Câu 5. Nhân tố quan trọng làm cho Mĩ La tinh có thể mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới là

A. Thị trường tiêu thụ

B. Có nhiều loại đất khác nhau

C. Có nhiều cao nguyên

D. Có khí hậu nhiệt đới

Câu 6. Việc khai thác nguồn tài nguyên giàu có của Mĩ La tinh chủ yếu mang lại lợi ích cho

A. Đại bộ phận dân cư

B. Người da đen nhập cư

C. Các nhà tư bản, các chủ trang trại

D. Người dân bản địa (người Anh-điêng)

Câu 7. Trên 50% nguồn FDI đầu tư vào Mĩ La tinh là từ

A. Tây Ban Nha và Anh

B. Hoa Kỳ và Tây Ban Nha

C. Bồ Đào Nha và Nam Phi

D. Nhật Bản và Pháp

Câu 8. Các nước Mĩ La tinh hiện nay còn phụ thuộc nhiều nhất vào

A. Hoa Kỳ B. Tây Ba Nha

C. Anh D. Pháp

Câu 9. Qua trình cải cách kinh tế của các quốc gia Mĩ La tinh đang gặp phải sự phản ứng của

A. Những người nông dân mất ruộng

B. Các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có

C. Một nhóm người không cùng chung mục đích

D. Các thế lực từ bên ngoài

Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 2- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

- Lãnh thổ và vị trí địa lí:
 - + Lãnh thổ bao gồm trung Mĩ và Nam Mĩ.
 - + Giáp với 2 đại dương lớn => phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - Cảnh quan chủ yếu là rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm.
 - Điều kiện khí hậu và đất đai thuận lợi phát triển nông nghiệp (chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới)
 - Giàu tài nguyên khoáng sản:
 - + Tài nguyên nhiên liệu: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá..
 - + Kim loại màu: đồng, chì, kẽm, boxit...
 - + Kim loại quý: vàng, bạc...
- => Phát triển công nghiệp

2. Dân cư- xã hội

- Chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo lớn.
 - Dân cư nghèo đói, chiếm 37-62%
- => Do cuộc cải cách ruộng đất diễn ra không triệt để.
- Đô thị hóa tự phát, dân thành thị chiếm 75%.

II. Một số vấn đề về kinh tế

1. Tình hình phát triển kinh tế

- Kinh tế tăng trưởng không đều
- Tình hình chính trị bất ổn => đầu tư nước ngoài giảm. (50% FDI là từ Hoa Kỳ và Tây Ban Nha)
- Nợ nước ngoài nhiều.
- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

2. Nguyên nhân

- Duy trì chế độ phong kiến trong thời gian dài.
- Các thế lực thiên chúa giáo cản trở.
- Đường lối phát triển kinh tế chưa đúng đắn.

3. Giải pháp

- Củng cố bộ máy nhà nước.
- Phát triển giáo dục.
- Quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.
- Tiến hành công nghiệp hóa.
- Tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài.

Hết

Trường: THPT TÂN BÌNH
Tổ: GDCD
Ngày soạn: 1/10/2021

BÀI 2: HÀNG HÓA - TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG

Môn: GDCD; Lớp: 11

Thời gian thực hiện: 3 tiết

TIẾT 1: TÌM HIỂU NỘI DUNG HÀNG HÓA LÀ GÌ

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
	1. Hàng hóa. a. Hàng hóa là gì? - Khái niệm hàng hóa : Hàng hóa là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua - bán.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
	b. Hai thuộc tính của hàng hóa - Giá trị sử dụng của hàng hóa: là công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. - Giá trị của hàng hóa: + Giá trị của hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị trao

đổi của nó.

+ Giá trị trao đổi là mối quan hệ về số lượng, hay tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau

+ Giá trị của hàng hóa là *lao động xã hội* của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

=> Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, thiếu một trong hai thuộc tính thì sản phẩm không thể trở thành hàng hóa.

Làm bài tập trắc nghiệm để củng cố nội dung khái niệm hàng hóa, các thuộc tính của hàng hóa.

Câu 1: Nói hàng hóa là một phạm trù lịch sử là vì

- A. hàng hóa ra đời là thước đo trình độ phát triển sản xuất
- B. hàng hóa ra đời gắn liền với sự xuất hiện của con người trong lịch sử.
- C. hàng hóa chỉ ra đời và tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa.
- D. hàng hóa xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển loài người.

Câu 2: Sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán là

- A. tiền tệ.
- B. hàng hóa.
- C. lao động.
- D. thị trường.

Câu 3: Công dụng của sản phẩm làm cho hàng hoá có

- A. giá trị trên thị trường.
- B. giá trị sử dụng.
- C. giá trị.
- D. giá trị trao đổi.

Câu 4: Công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người là

- A. chất lượng.
- B. giá trị sử dụng.
- C. giá trị.
- D. chức năng.

Câu 5: Hàng hóa có những thuộc tính nào sau đây?

- A. Giá trị sử dụng.
- B. Giá trị trao đổi.
- C. Giá trị thương hiệu.
- D. Giá trị, giá trị sử dụng.

Câu 6: Hàng hóa có thể trao đổi được với nhau vì chúng có

- A. giá trị và giá trị sử dụng
- B. giá trị sử dụng khác nhau
- C. giá trị bằng nhau
- D. giá cả khác nhau.

Câu 7: Giá trị xã hội của hàng hóa được xác định bởi

- A. thời gian lao động cá biệt của người sản xuất ra nhiều hàng hóa tốt nhất.
- B. thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

C. thời gian lao động cá biệt của người sản xuất ra hàng hóa tốt nhất.

D. thời gian lao động hao phí bình quân của mọi người sản xuất hàng hóa.

Câu 8: Trong nền kinh tế hàng hoá, giá trị của hàng hoá chỉ được tính đến khi hàng hoá đó

A. đã được sản xuất ra.

B. được đem ra trao đổi.

C. đã được bán cho người mua.

D. được đem ra tiêu dùng.

- *Thực hiện nhiệm vụ học tập:* Học sinh tiến hành làm bài tập trắc nghiệm vào vở ghi, chú ý vận dụng các kiến thức đã học trả lời, cũng như thời gian quy định do giáo viên đặt ra

- *Báo cáo, thảo luận:* Giáo viên có thể gọi mỗi học sinh trả lời một câu, hoặc nhiều học sinh cùng lên trình bày kết quả để có cơ sở so sánh và đối chiếu cũng như đánh giá mức độ nhận thức chung của các học sinh với bài học

- *Kết luận, nhận định:* Giáo viên đưa ra các kết quả chính xác nhất, nhận xét, đối chiếu và so sánh kết quả của cả lớp để từ đó có căn cứ điều chỉnh nội dung dạy học

TIẾT 2 – TÌM HIỂU NỘI DUNG TIỀN TỆ

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
	2. Tiền tệ b. Chức năng của tiền tệ *Thước đo giá trị + Tiền được dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của HH.(giá cả). + Giá cả HH quyết định bởi các yếu tố: giá trị HH, giá trị tiền tệ, quan hệ cung – cầu HH *Phương tiện lưu thông Theo công thức: H - T - H (tiền là môi giới trao đổi) Trong đó, H-T là quá trình bán, T-H là quá trình mua. *Phương tiện cất trữ Tiền rút khỏi lưu thông và được cất trữ, khi cần đem ra mua hàng; vì tiền đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thái giá trị * Phương tiện thanh toán Tiền dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán (trả tiền mua chịu HH, trả nợ, nộp thuế...) * Tiền tệ thế giới Tiền làm nhiệm vụ di chuyển của cải từ nước này sang nước khác, việc trao đổi tiền nước này với nước khác theo tỉ giá hối đoái.

	VD: 1USD = 19.100đ VN (thời giá 2010) → Năm chức năng của tiền tệ có quan hệ mật thiết với nhau.
--	---

+ Nội dung câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Sự phát triển các chức năng của tiền tệ phản ánh sự phát triển của

- A. sản xuất và lưu thông hàng hoá. B. lượng hàng hoá được sản xuất.
 C. lượng vàng được dự trữ. D. lượng ngoại tệ do Nhà nước nắm giữ.

Câu 2: A dùng tiền trả cho B khi mua quần áo của B là thể hiện chức năng nào dưới đây của tiền tệ?

- A. Phương tiện lưu thông. B. Thước đo giá trị.
 C. Phương tiện cất trữ. D. Phương tiện thanh toán.

Câu 3: Anh A trồng rau sạch bán lấy tiền mua dụng cụ học tập cho con. Trong trường hợp này, tiền tệ thể hiện chức năng nào sau đây?

- A. Thước đo giá trị. B. Phương tiện lưu thông.
 C. Phương tiện cất trữ. D. Phương tiện thanh toán.

Câu 4: Đây là chức năng của tiền tệ?

- A. Phương tiện thanh toán. B. Phương tiện giao dịch.
 C. Phương tiện mua bán. D. Phương tiện trao đổi.

Câu 5: Giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác gọi là

- A. giá niêm yết. B. mệnh giá. C. tỉ giá hối đoái. D. chỉ số hối đoái.

Câu 6: Tiền được dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán. Khi đó tiền thực hiện chức năng gì dưới đây?

- A. Phương tiện thanh toán B. Phương tiện cất trữ
 C. Thước đo giá trị D. Phương tiện lưu thông

Câu 7: Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi

- A. tiền dùng để chi trả sau khi giao dịch mua bán.
 B. tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hoá.
 C. tiền dùng làm phương tiện lưu thông.
 D. tiền rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại.

Câu 8: Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện cất trữ khi

- A. tiền thúc đẩy quá trình mua bán hàng hóa.
 B. tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa.
 C. tiền rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ.
 D. tiền dùng để chi trả sau khi giao dịch mua bán.

CHƯƠNG II: NITƠ - PHOTPHO

Bài 7. NITƠ

- Kí hiệu ngử: ${}^{14}_7N$
- CTPT: N_2 ($M = 28$ đvC)
- CTCT: $N \equiv N$

I. CẤU HÌNH ELECTRON NGUYÊN TỬ- VỊ TRÍ TRONG BẢNG TUẦN HOÀN

- Cấu hình e nguyên tử: $1s^2 2s^2 2p^3$
- Vị trí: ô số 7, chu kì 2, nhóm VA.

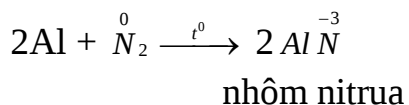
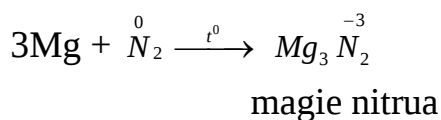
II. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

- Ở đk thường, N_2 là chất khí, không màu, không mùi, không vị, hơi nhẹ hơn không khí, hóa lỏng ở $-196^\circ C$.
- Khí N_2 ít tan trong nước.
- N_2 không duy trì sự cháy và sự hô hấp.

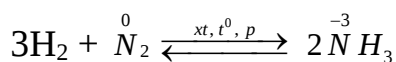
III. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

1. Tính oxi hóa

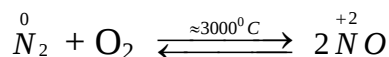
a/ Tác dụng với kim loại (Ca, Mg, Al, ...) $\rightarrow$ muối nitrua



b/ Tác dụng với $H_2 \rightarrow$ khí amoniac



2. Tính khử



Khí nitơ oxit, không màu

($NO + O_2$ không khí $\rightarrow NO_2$, khí màu nâu đỏ)

IV. TRẠNG THÁI TỰ NHIÊN

- Trong tự nhiên, $V_{N_2} = \frac{4}{5} V_{KK}$
- Nitơ thiên nhiên là hh của hai đồng vị: ${}^{14}_7N$ và ${}^{15}_7N$
- Khoáng chất $NaNO_3$ gọi là diêm tiêu.

V. ĐIỀU CHẾ

- Trong công nghiệp: N_2 được sản xuất bằng phương pháp chưng cất phân đoạn không khí lỏng.

Bài 8: AMONIAC VÀ MUỐI AMONI

A. AMONIAC

CTPT: NH_3

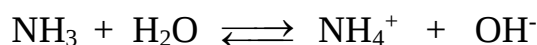
I. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

- Chất khí không màu, mùi khai và xốc.
- Nhẹ hơn không khí.
- Tan rất nhiều trong nước (ở điều kiện thường 1 lít nước hòa tan khoảng 800 lít khí amoniac) tạo dung dịch amoniac.

II. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

1. Tính bazơ yếu

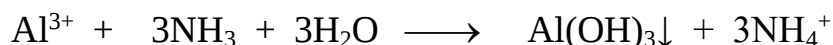
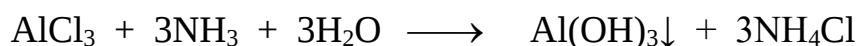
a) Tác dụng với nước



Dung dịch amoniac có tính **bazơ yếu, làm quì tím ẩm hóa xanh, phenolphtalein hóa hồng.**

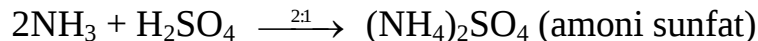
→ **nhận biết khí amoniac dùng quì tím ẩm.**

b) Tác dụng với dung dịch muối: **tạo kết tủa**



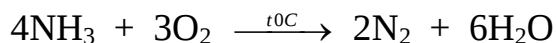
c) Tác dụng với axit

Khí amoniac và dung dịch amoniac tác dụng với axit **tạo muối amoni.**

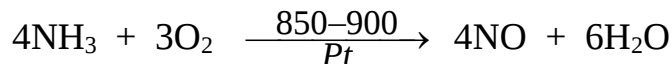


2. Tính khử

***Tác dụng với oxi:** amoniac cháy trong oxi cho ngọn lửa màu vàng, tạo ra khí nitơ và hơi nước.



Xúc tác Pt, $t^0\text{C}$:

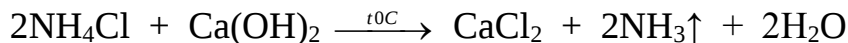


III. ỨNG DỤNG

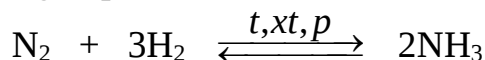
- Dùng để sản xuất axit nitric, phân đạm như urê, amoni nitrat, amoni sunfat,...
- Dùng điều chế hidrazin N_2H_4 làm nhiên liệu cho tên lửa.
- NH_3 lỏng được dùng làm chất làm lạnh trong thiết bị lạnh.

IV. ĐIỀU CHẾ

1. Trong phòng thí nghiệm: Đun nóng muối amoni với Ca(OH)_2



2. Trong công nghiệp: tổng hợp từ nitơ và hiđrô



- Nhiệt độ: 450-550°C
- Áp suất: 200-300 atm
- Xúc tác: sắt được trộn thêm Al_2O_3 , K_2O ...

B. MUỐI AMONI

Muối amoni gồm: cation NH_4^+ và anion gốc axit.

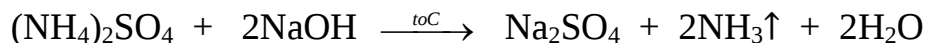
VD: NH_4Cl (amoni clorua), $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ (amoni sunfat)

I. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

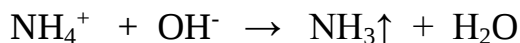
- Tất cả các muối amoni đều tan nhiều trong nước.
- Trong dung dịch muối amoni điện li hoàn toàn, ion NH_4^+ không màu.

II. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

1. Tác dụng với dd kiềm: tạo khí amoniac



Phương trình ion thu gọn:



Phản ứng dùng để nhận biết ion NH_4^+ , điều chế khí NH_3 trong phòng thí nghiệm.

2. Phản ứng nhiệt phân: muối amoni dễ bị phân huỷ bởi nhiệt

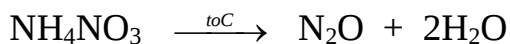
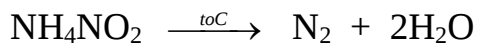
a) Nếu gốc axit không có tính oxi hóa $\longrightarrow$ NH_3 (không phải là pư oxi-khử)



*Các muối amoni cacbonat, amoni hidrocacbonat bị phân huỷ chậm ở nhiệt độ thường



b) Nếu gốc axit có tính oxi hóa (HNO_2 , HNO_3) $\longrightarrow$ N_2 , N_2O (là pư oxi-khử)



$\longrightarrow$ phản ứng dùng để điều chế N_2 , N_2O trong phòng thí nghiệm.

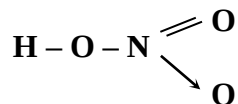
Bài 9: AXIT NITRIC VÀ MUỐI NITRAT

A. AXIT NITRIC

I. CẤU TẠO PHÂN TỬ

- CTPT : HNO_3

- CTCT:



Trong hợp chất HNO_3 , nitơ có số oxi hoá cao nhất là +5.

II. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

– Axit nitric tinh khiết là chất lỏng, không màu bốc khói mạnh trong không khí ẩm, $D = 1,53 \text{ g/cm}^3$.

– Axit nitric kém bền.

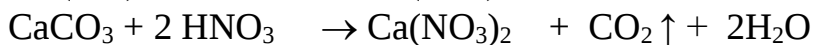
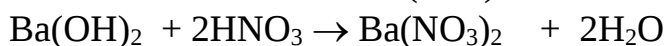
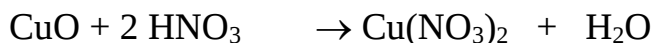
– Axit nitric tan trong nước theo bất kì tỉ lệ nào. Trong phòng thí nghiệm thường có loại HNO_3 đặc nồng độ 68%, $D = 1,40 \text{ g/cm}^3$.

III. TÍNH CHẤT HOÁ HỌC

1. Tính axit

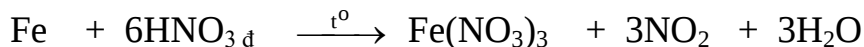
- Axit nitric là một axit mạnh. Trong dd loãng: $\text{HNO}_3 \longrightarrow \text{H}^+ + \text{NO}_3^-$

- Axit nitric có đầy đủ tính chất của một axit: làm quỳ tím hoá đỏ, tác dụng với bazơ, oxit bazơ, muối



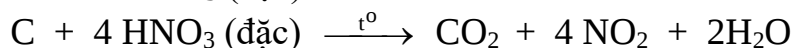
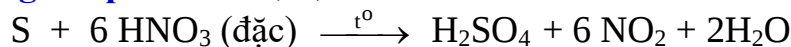
2. Tính oxi hoá mạnh

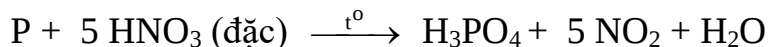
a/ Tác dụng với kim loại: hầu hết các kim loại trừ Au, Pt



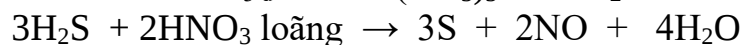
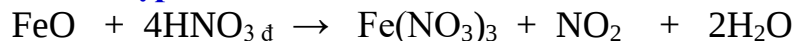
***Lưu ý:** Al, Cr, Fe không tác dụng với axit HNO_3 đặc nguội.

b/ Tác dụng với phi kim: C, S, P ...





c/ Tác dụng với các hợp chất



IV. ĐIỀU CHẾ

1. **Trong phòng thí nghiệm:** đun hỗn hợp $NaNO_3$ hoặc KNO_3 rắn với axit H_2SO_4 đặc

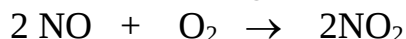
$$NaNO_3(r) + H_2SO_4 \text{ đ} \xrightarrow{t^0} NaHSO_4 + HNO_3$$

2. **Trong công nghiệp:** gồm 3 giai đoạn:

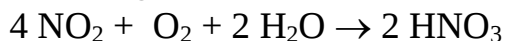
- Oxi hoá khí amoniac bằng oxi không khí thành nitơ monooxit NO



- Oxi hoá nitơ monooxit bằng oxi không khí ở điều kiện thường thành nitơ đioxit:



- Nitơ đioxit tác dụng với nước và oxi tạo thành axit nitric:



B. MUỐI NITRAT

Muối của axit nitric gọi là muối nitrat, ví dụ: natri nitrat $NaNO_3$, sắt (III) nitrat $Fe(NO_3)_3$, ...

I. TÍNH CHẤT CỦA MUỐI NITRAT

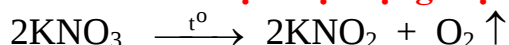
1. Tất cả các muối nitrat đều dễ tan trong nước và là chất điện li mạnh. Trong dd loãng chúng phân li hoàn toàn thành các ion.



2. Phản ứng nhiệt phân

Các muối nitrat dễ bị nhiệt phân huỷ, giải phóng oxi. Vì vậy ở nhiệt độ cao các muối nitrat có tính oxi hoá mạnh.

***Muối nitrat của kim loại hoạt động mạnh (K, Na...) $\rightarrow$ Muối nitrit + $O_2 \uparrow$**



***Muối nitrat của Mg, Al, Zn, Fe, ... Cu $\rightarrow$ Oxit kim loại + $NO_2 \uparrow$ + $O_2 \uparrow$**



***Muối nitrat của Ag, Au, Hg ... $\rightarrow$ Kim loại + NO_2 + $O_2 \uparrow$**



II. ỨNG DỤNG

- Các muối nitrat được sử dụng chủ yếu làm phân bón hoá học (phân đạm) trong nông nghiệp. Ví dụ: NH_4NO_3 , $NaNO_3$, KNO_3 , $Ca(NO_3)_2$

- Kali nitrat còn được sử dụng để chế thuốc nổ đen (thuốc nổ có khói), thuốc nổ đen chứa 75% KNO_3 , 10% S và 15% C.

BÀI : LUYỆN TẬP NITƠ VÀ HỢP CHẤT CỦA CHÚNG

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khi phản ứng với chất nào sau đây thì nitơ có tính khử?

- A. H_2 . B. O_2 . C. Na. D. Mg.

Câu 2. Khi phản ứng với dãy chất nào sau đây thì nitơ có tính oxi hóa?

- A. H_2 , Mg. B. O_2 , Al. C. Na, O_2 . D. Mg, O_2 .

Câu 3. Trong phản ứng hoá học nào sau đây, nitơ thể hiện tính khử?

- A. $N_2 + O_2 \rightarrow 2NO$ B. $N_2 + 3H_2 \rightarrow 2NH_3$
C. $N_2 + 3Mg \rightarrow Mg_3N_2$ D. $N_2 + 6Li \rightarrow 2Li_3N$

Câu 4. Ở nhiệt độ cao khi nitơ (N_2) tác dụng với Mg kim loại tạo thành magie nitrua có công thức là

- A. MgN. B. Mg_3N_2 . C. Mg_2N_3 . D. Mg_2N

Câu 5. Phát biểu nào sau đây là đúng về nitơ?

- A. Công thức cấu tạo của phân tử N_2 là $N \equiv N$.
B. Nitơ vừa có tính khử vừa có tính oxi hóa.
C. Nitơ không duy trì sự cháy và sự sống vì nitơ là một khí độc.
D. Ở $3000^\circ C$, nitơ tác dụng với oxi tạo khí NO.

Câu 6. Amoniac là chất khí không màu, mùi khai và tan nhiều trong nước. Công thức hóa học của amoniac là

- A. N_3H . B. NH_5 . C. N_2H_4 . D. NH_3 .

Câu 7. Nhúng một mẫu giấy quỳ tím vào dung dịch amoniac, quỳ tím hóa màu

- A. Xanh. B. Đỏ. C. Vàng. D. Không đổi màu.

Câu 8. Cho phản ứng sau : $4NH_3 + 3O_2 \xrightarrow{t^o} 2N_2 + 6H_2O$

Ở phản ứng trên, NH_3 có tính chất nào sau đây?

- A. Tính oxi hóa. B. Tính bazơ. C. Tính khử. D. Tính axit.

Câu 9. Khí NH_3 phản ứng với dung dịch chứa chất nào sau đây tạo ra kết tủa trắng dạng keo?

- A. $AlCl_3$. B. HCl. C. $Ba(NO_3)_2$. D. H_2SO_4 .

Câu 10. Cặp chất dùng để điều chế amoniac trong công nghiệp là

- A. N_2 và H_2 (xt, t^o). B. NH_4Cl và NaOH.
C. NH_4Cl và $Ca(OH)_2$. D. N_2 và H_2O .

Câu 11. Công thức của muối amoni nitrat là

- A. NH_4NO_2 . B. NH_4NO_3 . C. $NaNO_3$. D. NH_4HCO_3 .

Câu 12. Trong thực tế người ta dùng muối amoni nào sau đây để làm xốp bánh?

- A. NH_4Cl . B. NH_4NO_3 . C. NH_4HCO_3 . D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Câu 13. Chất nào sau đây tác dụng với dung dịch NaOH không sinh ra khí NH_3

- A. NH_4Cl . B. NH_4NO_3 . C. AlCl_3 . D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Câu 14. Các tính chất hoá học của HNO_3 là

- A. tính axit mạnh, tính oxi hóa mạnh và tính khử mạnh.
B. tính axit mạnh, tính oxi hóa mạnh và bị phân huỷ.
C. tính oxi hóa mạnh, tính axit mạnh và tính bazơ mạnh.
D. tính oxi hóa mạnh, tính axit yếu và bị phân huỷ.

Câu 15. Kim loại thụ động (không tác dụng) với HNO_3 đặc nguội là

- A. Al, Cr, Ag. B. Mg, Ag, Fe C. Al, Cr, Fe. D. Cu, Ag, Cr

Câu 16. Cho Fe tác dụng với lượng dư dung dịch nào sau đây thu được muối Fe^{3+} ?

- A. HCl . B. HNO_3 . C. H_2SO_4 loãng. D. CuSO_4 .

Câu 17. Cho Fe tác dụng với dung dịch HNO_3 đặc, nóng dư thu được khí X có màu nâu đỏ. Khí X là?

- A. N_2 . B. N_2O . C. NO . D. NO_2 .

Câu 18. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân KNO_3 là:

- A. K_2O , NO_2 và O_2 . B. K, NO_2 , O_2 .
C. KNO_2 , NO_2 và O_2 . D. KNO_2 và O_2 .

Câu 19. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân hoàn toàn AgNO_3 là:

- A. Ag_2O , NO_2 , O_2 . B. Ag, NO , O_2 . C. Ag_2O , NO , O_2 . D. Ag, NO_2 , O_2 .

Câu 20. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$ là:

- A. CuO , NO và O_2 . B. $\text{Cu}(\text{NO}_2)_2$ và O_2 .
C. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$, NO_2 và O_2 . D. CuO , NO_2 và O_2 .

BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết các phương trình phản ứng chứng minh:

- a. N_2 có tính khử và có tính oxi hóa.
b. NH_3 có tính khử.
c. NH_3 có tính bazơ.
d. Axit HNO_3 có tính oxi hóa mạnh.

Bài 2: Nêu hiện tượng xảy ra và viết các phương trình phản ứng minh họa khi:

a. Nhỏ từ từ dd NH_3 vào dd AlCl_3 .

b. Nhỏ từ từ dd NH_3 vào dd FeCl_3 .

Bài 3: Viết các phương trình phản ứng theo sơ đồ sau (ghi rõ điều kiện, nếu có):

a. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \rightarrow \text{N}_2 \rightarrow \text{NH}_3 \rightarrow \text{Mg(OH)}_2 \rightarrow \text{Mg(NO}_3)_2 \rightarrow \text{MgO}$.

b. $\text{NH}_4\text{NO}_3 \rightarrow \text{NH}_3 \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{NO}_2 \rightarrow \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Al(NO}_3)_3 \rightarrow \text{NH}_4\text{NO}_3 \rightarrow \text{N}_2\text{O}$.

c. $\text{HNO}_3 \rightarrow \text{NaNO}_3 \rightarrow \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Al(NO}_3)_3 \rightarrow \text{Al}_2\text{O}_3 \rightarrow \text{Al(NO}_3)_3 \rightarrow \text{Al(OH)}_3 \rightarrow \text{NaAlO}_2$.

d. $\text{HNO}_3 \rightarrow \text{Fe(NO}_3)_3 \rightarrow \text{Fe}_2\text{O}_3 \rightarrow \text{Fe(NO}_3)_3 \rightarrow \text{Fe}_2\text{O}_3 \rightarrow \text{Fe(NO}_3)_3$.

e. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \rightarrow \text{N}_2 \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{NO}_2 \rightarrow \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Cu(NO}_3)_2 \rightarrow \text{KNO}_3 \rightarrow \text{KNO}_2$.

Bài 4: Bằng phương pháp hóa học nhận biết các dung dịch sau:

a. NH_4NO_3 , NH_4Cl , $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$.

b. NH_4NO_3 , $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, NaNO_3 , $\text{Fe(NO}_3)_3$ (dùng 1 thuốc thử).

Bài 5. Hòa tan hoàn toàn 3,2 gam Cu vào dung dịch HNO_3 0,5M (vừa đủ) thu được V lít khí NO (ở đktc, là sản phẩm khử duy nhất của N^{+5}).

a. Tính giá trị V.

b. Tính thể tích dung dịch HNO_3 0,5M cần dùng.

Bài 6. Hòa tan m gam Al bằng dung dịch HNO_3 dư thu được 6,72 lít khí NO_2 (ở đktc, là sản phẩm khử duy nhất của N^{+5}) và dung dịch chứa x gam muối. Tính m và x.

Bài 7. Hòa tan hoàn toàn 11g Al và Fe vào dung dịch HNO_3 đặc, nóng, dư thu được 20,16 lít khí NO_2 (ở đktc, là sản phẩm khử duy nhất của N^{+5}) và dung dịch A.

a. Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp.

b. Tính số mol HNO_3 tham gia phản ứng.

Bài 8. Hòa tan hoàn toàn 11,2g hỗn hợp Cu, Mg với V ml dung dịch HNO_3 16M thì thu được dung dịch A và 13,44 lít NO_2 (là sản phẩm khử duy nhất ở đktc).

a. Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp.

b. Tính V ml dung dịch HNO_3 cần dùng.

VẬT LÍ 11**BÀI 6. TỤ ĐIỆN****I. LÝ THUYẾT****I. Tụ điện**

- Tụ điện là một hệ hai vật dẫn đặt gần nhau và ngăn cách nhau bằng một lớp cách điện. Nó dùng để chứa điện tích.
- Cấu tạo của tụ điện phẳng gồm 2 bản kim loại phẳng đặt song song với nhau và ngăn cách nhau bởi một lớp điện môi.
- Cách tích điện cho tụ điện: Nối 2 bản của tụ điện vào hai cực của nguồn điện. Bản nối với cực dương sẽ tích điện dương, bản nối với cực âm sẽ tích điện âm. Độ lớn điện tích trên hai bản bằng nhau. Điện tích của tụ là điện tích của bản dương.

II. Điện dung của tụ điện:

1. Định nghĩa: Điện dung của tụ điện là đại lượng đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ điện ở một hiệu điện thế nhất định. Nó được xác định bằng thương số của điện tích của tụ điện và hiệu điện thế giữa hai bản của nó.

2. Biểu thức: $C = \frac{Q}{U} \Rightarrow Q = CU$

C : Điện dung (Fara: F). Q : Điện tích (C). U : Hiệu điện thế (V).

- **Đơn vị điện dung** là fara (F).

- + 1 micrôfara (μF) = 10^{-6} (F).
- + 1 nanôfara (nF) = 10^{-9} (F).
- + 1 picôfara (pF) = 10^{-12} (F)

3. Các loại tụ điện

- Tụ điện được ứng dụng rất nhiều trong kĩ thuật điện và vô tuyến điện. Tùy theo tên của lớp điện môi và công dụng của chúng mà tụ điện có tên khác nhau: tụ không khí, tụ giấy, tụ mica, tụ sứ, tụ hóa học,... tụ xoay.
- Trên mỗi tụ điện thường có ghi 2 số liệu: điện dung và hiệu điện thế giới hạn đặt vào tụ.

II. BÀI TẬP**A. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. Tụ điện là:

- A. hệ thống gồm hai vật đặt gần nhau và ngăn cách nhau bằng một lớp cách điện.
- B. hệ thống gồm hai vật dẫn đặt gần nhau và ngăn cách nhau bằng một lớp cách điện.
- C. hệ thống gồm hai vật dẫn đặt tiếp xúc với nhau và được bao bọc bằng điện môi.
- D. hệ thống gồm hai vật dẫn đặt cách nhau một khoảng rất xa.

Câu 2. Để tích điện cho tụ điện ta phải:

- A. mắc vào hai đầu tụ điện một hiệu điện thế. B. cọ xát các bản tụ điện với nhau.
C. đặt tụ điện gần vật nhiễm điện. D. đặt tụ điện gần nguồn điện.

Câu 3. Phát biểu nào dưới đây về tụ điện là **không** đúng?

- A. Điện dung đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ điện.
B. Điện dung của tụ điện càng lớn thì tích được điện lượng càng lớn.
C. Điện dung của tụ điện có đơn vị là Fara (F).
D. Hiệu điện thế càng lớn thì điện dung của tụ càng lớn.

Câu 4. Fara là điện dung của một tụ điện mà:

- A. giữa hai bản tụ có hiệu điện thế 1V thì nó tích được điện tích 1C.
B. giữa hai bản tụ có một hiệu điện thế không đổi thì nó được tích điện 1C.
C. giữa hai bản tụ có điện môi với hằng số điện môi bằng 1.
D. khoảng cách giữa hai bản tụ là 1mm.

Câu 5. Giá trị điện dung 1nF có giá trị bằng:

- A. 10^{-9} F B. 10^{-12} F C. 10^{-6} F D. 10^{-3} F.

Câu 6. Hệ thống nào sau đây được xem như một tụ điện phẳng?

- A. Hai bản kẽm đặt gần nhau, cách nhau bởi một lớp điện môi.
B. Hai bản gỗ đặt gần nhau, cách nhau bởi một lớp điện môi.
C. Hai bản kẽm đặt gần nhau, cách nhau bởi một lớp kim loại.
D. Hai bản gỗ đặt gần nhau, cách nhau bởi một lớp kim loại.

Câu 7. Đơn vị điện dung có tên là gì ?

- A. Culong B. Vôn C. Fara D. V/ m

Câu 8. Trên một vỏ tụ điện có ghi $20\mu\text{C} - 200\text{V}$. Nối hai bản tụ điện với một hiệu điện thế 120V thì điện tích mà tụ tích được lúc này nhỏ hơn điện tích tối đa của tụ một lượng là

- A. 24.10^{-4}C B. 4.10^{-3}C C. 28.10^{-4}C D. $1,6.10^{-3}\text{C}$

HD Trên vỏ một tụ điện có ghi $20\mu\text{F} - 200\text{V}$

$$\Rightarrow C = 20\mu\text{F} = 20.10^{-6}\text{F}, U_{\text{max}} = 200\text{V}$$

Khi nối hai bản của tụ điện với hiệu điện thế 120V thì tụ sẽ tích điện là:

$$Q = C.U = 20.10^{-6}.120 = 2400.10^{-6} \text{ C} = 2400 \mu\text{C}$$

Điện tích tối đa mà tụ tích được (khi nối hai đầu tụ vào hiệu điện thế 200V):

$$Q_{\max} = C.U_{\max} = 20.10^{-6}.200 = 4.10^{-3} \text{ C} = 4000 \mu\text{C}$$

$$\Rightarrow \Delta Q = Q_{\max} - Q = \dots\dots$$

Câu 9. Đại lượng đặc trưng cho khả năng tích điện của một tụ điện là:

- A. Điện tích của tụ điện. B. Hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện.
C. Cường độ điện trường trong tụ điện. D. Điện dung của tụ điện.

Câu 10. Chọn câu phát biểu **sai** khi nói về điện dung của tụ điện . Điện dung của tụ điện :

- A. không phụ thuộc vào điện tích của tụ điện.
B. tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện.
C. được tính bằng đơn vị là fara (F).
D. đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ điện ở một hiệu điện thế nhất định.

B. BÀI TẬP TỰ LUẬN:

VD: Một tụ điện phẳng có điện dung $C = 200 \mu\text{F}$ được tích điện dưới hiệu điện thế 40V. Khoảng cách giữa hai bản là 0,5 mm. Hãy tính:

- a. Điện tích của tụ điện.
b. Điện tích tối đa mà tụ có thể tích được. Biết rằng điện môi của tụ điện có thể chịu được một điện trường có cường độ lớn nhất là $2,5.10^5 \text{ V/m}$.

Hướng dẫn:

$$C = 200 \mu\text{F} = 2.10^{-4} \text{ F}$$

- a. $Q = CU = 2.10^{-4}.40 = 0,008 \text{ C}$
b. $Q_{\max} = C.U_{\max} = C.E_{\max}.d = 2.10^{-4}.2,5.10^5.0,5.10^{-3} = 0,025 \text{ C}$

Bài 1. Trên vỏ của một tụ điện có ghi giá trị $20 \mu\text{F} - 200 \text{ V}$. Người ta nối hai bản tụ vào một hiệu điện thế 120 V.

- a/ Tính điện tích của tụ điện
b/ Tính điện tích tối đa mà tụ này có thể tích được.

Bài 2. Một tụ điện phẳng không khí có điện dung 50 pF và khoảng cách giữa 2 bản là 1,2 mm. Tích điện cho tụ điện dưới hiệu điện thế 12V.

- a/ Tính điện tích của tụ điện.

b/ Tự điện có thể tích được điện tích tối đa bao nhiêu? Biết rằng khi cường độ điện trường trong không khí lên đến $1,5 \cdot 10^4$ V/m thì không khí sẽ trở thành dẫn điện.

CHƯƠNG II: DÒNG ĐIỆN KHÔNG ĐỔI

Bài 7: DÒNG ĐIỆN KHÔNG ĐỔI. NGUỒN ĐIỆN

I. Dòng điện:

a) Dòng điện:

*Dòng điện là dòng các **điện tích** dịch chuyển **có hướng***

Trong kim loại dòng điện là dòng có hướng của electron tự do.

b) Chiều dòng điện:

*Chiều dòng điện là chiều dịch chuyển của các điện tích **dương** (quy ước).*

Trong kim loại chiều dòng điện ngược chiều dịch chuyển các electron tự do.

c) Các tác dụng của của dòng điện:

Dòng điện có tác dụng nhiệt, tác dụng hóa học, tác dụng sinh lí, tác dụng từ.

Trong đó, tác dụng đặc trưng của dòng điện là tác dụng từ.

II. Cường độ dòng điện. Dòng điện không đổi

1. Cường độ dòng điện

*Cường độ dòng điện là đại lượng **cho tác dụng mạnh, yếu** của dòng điện. Nó được xác định bằng **thương số** của điện lượng Δq dịch chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong khoảng thời gian Δt và khoảng thời gian đó.*

$$I = \frac{\Delta q}{\Delta t}$$

I: Cường độ dòng điện trung bình (A)

Nếu Δt rất nhỏ, ta có cường độ tức thời.

2. Dòng điện không đổi: Là dòng điện có **chiều** và **cường độ** không thay đổi theo thời gian.

$$I = \frac{q}{t}$$

I : Cường độ dòng điện không đổi (A) .

q: Điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong khoảng thời gian t (C).

t : Thời gian dòng điện chạy qua vật dẫn (s).

3. Đơn vị cường độ dòng điện là (A)

III. Nguồn điện**1. Điều kiện để có dòng điện**

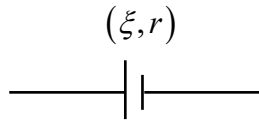
*Điều kiện để có dòng điện là phải có một **hiệu điện thế** đặt vào hai đầu **vật dẫn điện**.*

2. Nguồn điện

*Nguồn điện là thiết bị tạo ra và duy trì **hiệu điện thế** giữa hai cực của nguồn điện.*

Bên trong nguồn điện có các lực lạ làm nhiệm vụ tách các electron ra khỏi nguyên tử và di chuyển các electron và ion ra khỏi mỗi cực của nguồn: cực âm (luôn thiếu electron), cực dương (thiếu hoặc ít electron hơn cực kia).

Kí hiệu nguồn điện :



*Mỗi nguồn điện đặc trưng hai đại lượng: **suất điện động** ε và điện trở trong r .*

IV. Suất điện động của nguồn điện**1. Công của nguồn điện**

Công của các lực lạ thực hiện làm **dịch chuyển các điện tích** qua nguồn được gọi là công của nguồn điện.

Nguồn điện là một nguồn năng lượng, vì nó có khả năng thực hiện công khi dịch chuyển các điện tích dương bên trong nguồn điện ngược chiều điện trường, hoặc các điện tích âm bên trong nguồn điện cùng chiều điện trường.

2. Suất điện động của nguồn điện**a) Định nghĩa**

*Suất điện động của nguồn điện là đại lượng đặc trưng cho khả năng thực hiện **công** của nguồn điện và được đo bằng **thương số** giữa công (A) của các lực lạ thực hiện khi **di chuyển một điện tích dương q** bên trong nguồn điện ngược chiều điện trường và **độ lớn** của điện tích (q) đó.*

b) Công thức

$$\xi = \frac{A}{q}$$

ξ : Suất điện động (V).

A : Công (J).

q : Điện tích (C).

c) Đơn vị suất điện động: Vôn (V)

Số Vôn ghi trên mỗi nguồn điện cho biết trị số suất điện động của nguồn điện đó.

Câu hỏi

- 1) Dòng điện là gì? Định nghĩa cường độ dòng điện (Công thức, đơn vị). Thế nào là dòng điện không đổi? Điều kiện để có dòng điện?
- 2) Nguồn điện là gì? Nêu 2 đại lượng đặc trưng của nguồn điện. Suất điện động của nguồn điện: định nghĩa, công thức, tên gọi và đơn vị các đại lượng trong công thức?

Bài tập trắc nghiệm:

Câu 1. Trong nguồn điện lực lạ có tác dụng.

- A. Làm dịch chuyển các điện tích dương từ cực dương của nguồn sang cực âm của nguồn.
B. Làm dịch chuyển các điện tích dương từ cực âm của nguồn sang cực dương của nguồn điện.
 C. Làm dịch chuyển các điện tích dương theo chiều điện trường trong nguồn điện.
 D. Làm dịch chuyển các điện tích âm ngược chiều điện trường trong nguồn điện.

Câu 2. Điều kiện để có dòng điện là:

- A. Phải có nguồn điện B. Phải có vật dẫn điện.
 C. Phải có hiệu điện thế. **D.** Phải có hiệu điện thế đặt vào hai đầu vật dẫn điện.

Câu 3. Chiều quy ước của dòng điện là chiều dịch chuyển của :

- A.** các điện tích dương B. các ion dương C. các electron D. các ion âm

Câu 4. Chọn câu phát biểu **sai** khi nói về dòng điện không đổi . Dòng điện không đổi :

- A.** là dòng điện chỉ có chiều là không thay đổi theo thời gian
 B. có cường độ được đo bằng dụng cụ là Ampe kế
 C. có cường độ được đo bằng đơn vị là Ampe(A)
 D. là dòng điện có chiều và cường độ không thay đổi theo thời gian

Câu 5. Tác dụng đặc trưng của dòng điện là:

- A. Tác dụng sinh lý B. Tác dụng hóa **C.** Tác dụng từ D. Tác dụng nhiệt

Câu 6. Suất điện động của nguồn điện là đại lượng đặc trưng cho khả năng :

- A. Tạo ra điện tích dương trong 1 s

- B.** Thực hiện công của nguồn điện khi di chuyển 1 đơn vị điện tích dương ngược chiều điện trường bên trong nguồn điện
- C. Tạo ra các điện tích trong 1 s
- D. Thực hiện công của lực điện trường của nguồn điện trong 1s

Câu 7. Trong các pin điện hoá có sự chuyển hoá từ năng lượng nào sau đây thành điện năng

- A. Nhiệt năng B. Thế năng đàn hồi **C.** Hoá năng D. Cơ năng

Câu 8. Dòng điện là

- A.** dòng chuyển dời có hướng của các hạt điện tích.
- B. dòng chuyển động của các điện tích.
- C. là dòng chuyển dời của các electron.
- D. là dòng chuyển dời của iôn dương

Câu 9. Quy ước chiều dòng điện là:

- A. Chiều dịch chuyển của các electron
- B. chiều dịch chuyển của các ion
- C. chiều dịch chuyển của các ion âm
- D.** chiều dịch chuyển của các điện tích dương

Câu 10. Chọn câu đúng. Dòng điện không đổi là dòng điện:

- A. có chiều không đổi theo thời gian.
- B. có cường độ không đổi theo thời gian.
- C.** có chiều và cường độ không đổi theo thời gian.
- D. có chiều thay đổi nhưng có cường độ không đổi theo thời gian.

Bài tập:

1. Trong khoảng thời gian 10 giây có một lượng điện tích 36 C dịch chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn kim loại. Tính số electron chuyển qua tiết diện thẳng trong mỗi giây ? Điện tích của một electron là $-1,6.10^{-19}$ C.

HD : $q = ne \rightarrow n = \frac{q}{e} = 2,25.10^{19}$ c với q trong 1 s là 3,6c

2. Một acquy có suất điện động là 6V và sinh ra một công 360 J khi dịch chuyển một lượng điện tích bên trong và khi nó phát đang phát điện.

a/ Tính lượng điện tích dịch chuyển này.

$$\text{HD: } \varepsilon = \frac{A}{q} \rightarrow q = \frac{A}{\varepsilon} = \frac{360}{6} = 60\text{c}$$

b/ Tính cường độ dòng điện chạy qua acquy khi lượng điện tích này dịch chuyển trong thời gian 5 phút.

HD :

$$I = \frac{q}{t} = \frac{60}{300} = 0.2 \text{ A}$$

3. Cường độ dòng điện không đổi chạy qua dây tóc của một bóng đèn là 0,25 A. Điện tích của một electron là $q = -1,6 \cdot 10^{-19} \text{ C}$.

a/ Tính điện lượng dịch chuyển qua tiết diện thẳng của dây tóc trong thời gian 1 phút.

b/ Tính số electron dịch chuyển qua tiết diện thẳng của dây tóc trong thời gian nói trên.

ĐS :a) $q = 15 \text{ C}$

b) $n = 9,375 \cdot 10^{19} \text{ electron}$

4. Suất điện động của một acquy là 6 V. Tính công của lực lạ khi dịch chuyển lượng điện tích là 0,8 C bên trong nguồn điện từ cực âm tới cực dương của nó.

ĐS : $A = 4,8 \text{ J}$

5. Công của lực lạ làm dịch chuyển một lượng điện tích $7 \cdot 10^{-2} \text{ C}$ bằng 840 mJ giữa hai cực của một nguồn điện. Tính suất điện động của của nguồn điện này.

ĐS : $\varepsilon = 12 \text{ V}$

BÀI 8: ĐIỆN NĂNG. CÔNG SUẤT ĐIỆN

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Điện năng tiêu thụ và công suất điện

1.1. Điện năng tiêu thụ của đoạn mạch

Điện năng mà một đoạn mạch tiêu thụ khi có dòng điện chạy qua để chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác là do công của lực điện trường thực hiện khi dịch chuyển có hướng các điện tích. Được đo bằng tích của hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch với cường độ dòng điện và thời gian dòng điện chạy qua đoạn mạch đó.

$$A = q U = U I t .$$

Trong đó:

A: Công (J).

q : Điện tích (C).

U: Hiệu điện thế (V).

t : Thời gian dòng điện chạy qua đoạn mạch (s).

1.2. Công suất điện

Công suất điện của một đoạn mạch là công suất tiêu thụ điện năng của đoạn mạch đó và có trị số bằng điện năng mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian, hoặc bằng tích của hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch và cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch đó

$$P = \frac{A}{t} = UI$$

Trong đó:

U: Hiệu điện thế (V)

I: Cường độ dòng điện (A)

P: Công suất (W)

2. Công suất tỏa nhiệt của vật dẫn khi có dòng điện chạy qua

2.1. Định luật Jun-Len-xơ

Nhiệt lượng tỏa ra ở một vật dẫn tỉ lệ thuận với điện trở của vật dẫn, với bình phương cường độ dòng điện và với thời gian dòng điện chạy qua vật dẫn đó.

$$Q = R I^2 t$$

Trong đó:

Q : nhiệt lượng (J)

R : Điện trở (Ω)

I : Cường độ dòng điện (A)

t : Thời gian (t)

2.2. Công suất tỏa nhiệt của vật dẫn khi có dòng điện chạy qua

Công suất tỏa nhiệt P ở vật dẫn khi có dòng điện chạy qua đặc trưng cho tốc độ tỏa nhiệt của vật dẫn đó và được xác định bằng nhiệt lượng tỏa ra ở vật dẫn trong một đơn vị thời gian.

$$P = \frac{Q}{t} = RI^2 = \frac{U^2}{R}$$

3. Công và công suất của nguồn điện

3.1. Công của nguồn điện (công của lực lạ bên trong nguồn điện):

Công của nguồn điện bằng điện năng tiêu thụ trong toàn mạch.

$$A_{ng} = E q = E I t$$

Trong đó:

E : suất điện động (V);

I: cường độ dòng điện (A);

t: thời gian (s)

3.2. Công suất của nguồn điện

Công suất của nguồn điện bằng công suất tiêu thụ điện năng của toàn mạch.

$$P = \frac{A_{ng}}{t} = E I$$

Trắc nghiệm

Câu 1: Công của của dòng điện có đơn vị là

A. J.s

B. kWh.

C. W.

D. kVA.

HD: Công của dòng điện $A = P.t$ có thể tính bằng các đơn vị J, W.s hoặc kWh. **Chọn B.**

Câu 2 : Hai đầu đoạn mạch có điện thế không đổi. Nếu điện trở của đoạn mạch giảm hai lần thì công suất điện của đoạn mạch

A. tăng hai lần.

B. giảm hai lần.

C. không đổi.

D. tăng bốn lần.

HD: $P = \frac{U^2}{R}$. Khi U không thay đổi nếu điện trở giảm hai lần thì công suất tăng hai lần. **Chọn**

A.

Câu 3 : Trong mạch điện chỉ có điện trở thuần, với thời gian như nhau, nếu cường độ dòng điện giảm hai lần thì nhiệt lượng tỏa ra trên mạch

A. giảm hai lần.

B. tăng hai lần.

C. giảm bốn lần.

D. tăng bốn lần.

HD: Ta có nhiệt lượng tỏa ra là: $Q = RI^2t$

Với R và t như nhau, nếu I giảm 2 lần thì Q giảm 4 lần. **Chọn C.**

Câu 4 Tính điện năng tiêu thụ khi dòng điện có cường độ 1A chạy qua dây dẫn trong thời gian 1 giờ, biết hiệu điện thế giữa hai đầu dây là 6V?

- A. 21 mJ B. 21,6 kJ C. 24,6 J D. 2,14 mJ.

HD: Điện năng tiêu thụ: $A = Pt = UI.t = 1.6.3600 = 21,6 \text{ kJ}$. **Chọn B.**

Câu 5 : Một nguồn điện có suất điện động 12V khi mắc nguồn điện này với một bóng đèn để thành mạch điện kín thì nó cung cấp một dòng điện có cường độ 0,8A. Tính công của nguồn điện này sản ra trong thời gian 15 phút?

- A. 8640J B. 6840J C. 8800J D. 660J.

HD: Công của nguồn điện: $A_{ng} = \xi.I.t = 12.0,8.15.60 = 8640 \text{ J}$. **Chọn A.**

Câu 6 : Một nguồn điện có suất điện động $\xi = 12\text{V}$ và điện trở trong $r = 2\Omega$ được mắc với một mạch ngoài sao cho cường độ dòng điện qua nguồn bằng $I = 2\text{A}$. Tính công của lực lạ và nhiệt lượng tỏa ra trong nguồn trong thời gian $\Delta t = 30$ phút và tính điện năng tiêu thụ của mạch ngoài trong thời gian này?

- A. 43200J;14400J;28800J B. 14400J;43200J;28800J
C. 14400J;1400J;2880J D. 4320J;140J;2880J

HD: Ta có: $U = \xi - rI = 8 \text{ V} \Rightarrow$ công của lực là : $A = \xi It = 43200 \text{ J}$.

Nhiệt lượng tỏa ra trong nguồn là : $Q = rI^2t = 14400 \text{ J}$

Điện năng tiêu thụ của mạch ngoài là: $UIt = 8.2.30.60 = 28800 \text{ J}$. **Chọn A.**

Câu 7 Công suất tỏa nhiệt ở một vật dẫn không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây ?

- A. Hiệu điện thế ở hai đầu vật dẫn. B. Cường độ dòng điện qua vật dẫn.
C. Thời gian dòng điện đi qua vật dẫn. D. Điện trở của vật dẫn.

HD: Ta có: $P = UI = RI^2$ nên công suất tỏa nhiệt không phụ thuộc vào thời gian dòng điện qua vật dẫn. **Chọn C.**

Câu 8 : Chọn câu **sai**. Đặt một hiệu điện thế U vào một điện trở R thì dòng điện chạy qua có cường độ dòng điện I. Công suất tỏa nhiệt trên điện trở là:

- A. $P = I^2 R$. B. $P = UI^2$. C. $P = UI$. D. $P = U^2 / R$.

HD: Công suất tỏa nhiệt trên điện trở là: $P = UI = RI^2 = \frac{U^2}{R}$. **Chọn B.**

Câu 9 : Hai bóng đèn có công suất lần lượt là $P_1 < P_2$ đều làm việc bình thường ở hiệu điện thế U . Cường độ dòng điện qua mỗi bóng đèn và điện trở của bóng đèn nào lớn hơn.

A. $I_1 < I_2$ và $R_1 > R_2$

B. $I_1 > I_2$ và $R_1 > R_2$

C. $I_1 < I_2$ và $R_1 < R_2$

D. $I_1 > I_2$ và $R_1 < R_2$

HD: Ta có: $P = UI$ nên $P_1 < P_2 \Rightarrow I_1 < I_2$ (Do U không đổi).

Lại có: $P = \frac{U^2}{R}$ nên $P_1 < P_2 \Rightarrow R_1 > R_2$. **Chọn A.**

Câu 10 : Phát biểu nào sau đây là **không** đúng? Nhiệt lượng tỏa ra trên vật dẫn

A. tỉ lệ thuận với điện trở của vật.

B. tỉ lệ thuận với thời gian dòng điện chạy qua vật.

C. tỉ lệ với bình thường cường độ dòng điện chạy qua vật.

D. tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu vật dẫn.

HD: Ta có: $Q = RI^2t = UIt$ nên nhiệt lượng tỷ lệ thuận với hiệu điện thế hai đầu vật dẫn đáp án **D** sai.

Chọn D.

Câu 11 : Hai bóng đèn có hiệu điện thế định mức lần lượt bằng $U_1 = 36V$ và $U_2 = 12V$. Tìm tỉ số các điện trở của chúng nếu công suất định mức của hai bóng đèn đó bằng nhau.

A. $R_1 / R_2 = 2$.

B. $R_1 / R_2 = 3$.

C. $R_1 / R_2 = 6$.

D. $R_1 / R_2 = 9$.

HD: Do $P_1 = P_2 \Rightarrow \frac{U_1^2}{R_1} = \frac{U_2^2}{R_2} \Rightarrow \frac{R_1}{R_2} = \frac{U_1^2}{U_2^2} = 9$. **Chọn D.**

Câu 12 : Có hai điện trở R_1, R_2 mắc giữa hai điểm có hiệu điện thế $12V$. Khi R_1, R_2 mắc nối tiếp thì công suất của mạch là $4W$. Khi R_1, R_2 mắc song song thì công suất của mạch là $18W$. Giá trị R_1, R_2 bằng?

A. $R_1 = 24\Omega, R_2 = 12\Omega$

B. $R_1 = 4\Omega, R_2 = 2\Omega$

C. $R_1 = 20\Omega, R_2 = 10\Omega$

D. $R_1 = 2,4\Omega, R_2 = 1,2\Omega$

HD: Khi mắc nối tiếp ta có: $P = \frac{U^2}{R_1 + R_2} = 4 \Rightarrow R_1 + R_2 = 36 \Omega$ (1).

Khi mắc song song ta có: $P = \frac{U^2}{R_{td}} = U^2 \left(\frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} \right) = 18 \Leftrightarrow \frac{R_1 + R_2}{R_1 R_2} = \frac{1}{8} \Rightarrow R_1 R_2 = 288$ (2).

Từ (1) và (2) suy ra $R_1 = 24\Omega, R_2 = 12\Omega$. **Chọn A.**

Câu 13: Một bàn là dung điện 220V. Có thể thay đổi giá trị điện trở cuộn dây bàn là này như thế nào để dùng điện 110V mà công suất không thay đổi?

A. Tăng gấp đôi.

B. Tăng gấp bốn.

C. Giảm hai lần.

D. Giảm bốn lần.

HD: Ta có công suất không đổi nên: $\frac{U_1^2}{R_1} = \frac{U_2^2}{R_2} \Rightarrow \frac{R_2}{R_1} = \frac{U_2^2}{U_1^2} = \frac{1}{4}$.

Do đó ta cần giảm điện trở 4 lần. **Chọn D.**

Câu 14 : Cho đoạn mạch có điện trở 10Ω , hiệu điện thế 2 đầu mạch là 20V. Trong 1 phút điện năng tiêu thụ của mạch là

A. 2,4 kJ.

B. 40 J.

C. 24 kJ.

D. 120 J.

HD: Điện năng tiêu thụ của mạch trong 1 phút là: $A = UI t = \frac{U^2}{R} t = \frac{20^2}{10} \cdot 60 = 2400 \text{ J} = 2,4 \text{ kJ}$.

Chọn A.

Câu 15 : Một đoạn mạch thuần điện trở, trong 1 phút tiêu thụ một điện năng là 2 kJ, trong 2 giờ tiêu thụ điện năng là

A. 4 kJ.

B. 240 kJ.

C. 120 kJ.

D. 1000 J.

HD: Ta có: trong 2 giờ tiêu thụ điện năng là $2 \text{ (kJ)} \cdot \frac{2.60}{1} = 240 \text{ kJ}$. **Chọn B.**

Câu 16 : Khi hai điện trở giống nhau mắc nối tiếp vào nguồn điện U thì công suất tiêu thụ của chúng là 20W. Nếu các điện trở này được mắc song song và mắc vào nguồn điện U thì công suất tiêu thụ là?

A. 20W

B. 25W

C. 90W

D. 80W.

HD: Khi mắc nối tiếp $R_{td} = 2R = R_1$, khi mắc song song ta có: $R_{td} = \frac{R}{2} = R_2$.

Lại có: $P = \frac{U^2}{R} \Rightarrow \frac{P_1}{P_2} = \frac{R_2}{R_1} = \frac{1}{4} \Rightarrow P_2 = 4P_1 = 80 \text{ W}$. **Chọn D.**

Câu 17 : Cho đoạn mạch có hiệu điện thế hai đầu không đổi, khi điện trở trong mạch được điều chỉnh tăng 2 lần thì trong cùng khoảng thời gian, năng lượng tiêu thụ của mạch

- A. giảm 2 lần. B. giảm 4 lần. C. tăng 2 lần. D. không đổi.

HD: Khi U không đổi. Năng lượng điện tiêu thụ: $A = \frac{U^2}{R} t \Rightarrow \frac{A_1}{A_2} = \frac{R_2}{R_1} = 2 \Rightarrow A_2 = \frac{A_1}{2}$.

Do đó năng lượng tiêu thụ của mạch giảm 2 lần. **Chọn A.**

Câu 18 : Cho đoạn mạch có điện trở không đổi. Nếu hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch tăng 2 lần thì trong cùng khoảng thời gian, năng lượng tiêu thụ của mạch

- A. tăng 4 lần. B. tăng 2 lần. C. không đổi. D. giảm 2 lần.

HD: Khi R không đổi. Năng lượng điện tiêu thụ: $A = \frac{U^2}{R} t \Rightarrow \frac{A_2}{A_1} = \frac{U_2^2}{U_1^2} = 4$.

Do đó năng lượng điện tiêu thụ của mạch tăng lên 4 lần. **Chọn A.**

Câu 19 : Trong một đoạn mạch có điện trở thuần không đổi, nếu muốn tăng công suất tỏa nhiệt lên 4 lần thì phải

- A. tăng hiệu điện thế lên 2 lần. B. tăng hiệu điện thế lên 4 lần.
C. giảm hiệu điện thế lên 2 lần. D. giảm hiệu điện thế lên 4 lần.

HD: Khi R không đổi ta có: $P = \frac{U^2}{R} t$.

Muốn tăng công suất tỏa nhiệt lên 4 lần ta cần tăng hiệu điện thế lên 2 lần. **Chọn A.**

Câu 20: Một đoạn mạch thuần điện trở có hiệu điện thế 2 đầu không đổi thì trong 1 phút tiêu thụ mất 40 J điện năng. Thời gian để mạch tiêu thụ hết 1 kJ điện năng là

- A. 25 phút. B. 50 phút. C. 10 phút. D. 4 phút.

HD: Ta có: $P = \frac{U^2}{R} t \Rightarrow \frac{P_2}{P_1} = \frac{t_2}{t_1} \Rightarrow \frac{1000}{40} = \frac{t_2}{1} \Rightarrow t_2 = 25$ phút. **Chọn A.**

Câu 21 : Dùng hiệu điện thế 9 V để thắp sáng bóng đèn ghi 12V – 25W. Thời gian cần thiết để bóng đèn sử dụng hết 1 kWh điện năng xấp xỉ

- A. 71,11 h. B. 81,11 h. C. 91,11 h. D. 111,11 h.

HD: Điện trở của bóng đèn không đổi và bằng: $R = \frac{U^2}{P} = 5,76 \Omega$

Mặt khác $1 \text{ kWh} = 1000 \text{ Wh} = \frac{U^2}{R} \cdot t = \frac{9^2}{5,76} \Rightarrow t = 71,11 \text{ h}$. **Chọn A.**

Câu 22: Một bếp điện đun hai lít nước ở nhiệt độ $t_1 = 20^\circ \text{C}$. Muốn đun sôi lượng nước đó trong 20 phút thì bếp điện phải có công suất là bao nhiêu? Biết nhiệt dung riêng của nước $c = 4,18 \text{ kJ} / (\text{kg.K})$ và hiệu suất của bếp điện $H = 70\%$.

- A. 796W. B. 769W. C. 679W. D. 697W.

HD: Nhiệt lượng cần thiết để nước sôi là: $Q = mc \Delta t = 2.4,18.(100 - 20) = 668,8 \text{ kJ}$.

Điện năng cần thiết là: $A = Q \cdot \frac{100}{70} = \frac{6688000}{7} = P \cdot t \Rightarrow P = \frac{A}{t} = 796 \text{ W}$. **Chọn A.**

Câu 23 : Dùng ấm điện có ghi 220V – 1000W ở điện áp 220V để đun sôi 2 lít nước từ nhiệt độ 25°C . Biết hiệu suất của ấm là 90%, nhiệt dung riêng của nước là $4190 \text{ J} / (\text{kg.K})$, thời gian đun nước là

- A. 628,5 s. B. 698 s. C. 565,65 s. D. 556 s.

HD: Nhiệt lượng cần thiết để nước sôi là: $Q = mc \Delta t = 2.4190.(100 - 25) = 628500 \text{ J}$.

Điện năng cần thiết là: $A = \frac{100}{90} Q = P t \Rightarrow t = \frac{\frac{10}{9} Q}{1000} = 698 \text{ s}$. **Chọn B.**

Câu 24 : Dùng ấm điện có ghi 220V – 1100W ở điện áp 220V để đun 2,5 lít nước từ nhiệt độ 20°C thì sau 15 phút nước sôi. Nhiệt dung riêng của nước là $4190 \text{ J} / (\text{kg.K})$. Hiệu suất của ấm là

A. 80%.**B.** 84,64%.**C.** 86,46%.**D.** 88,4%.

HD: Nhiệt lượng cần thiết để nước sôi là: $Q = mc\Delta t = 2,5.4190.(100 - 20) = 838000 \text{ J}$.

Điện năng âm cung cấp là: $A = Pt = 1100.15.60 = 990000 \text{ J}$.

Suy ra hiệu suất của ấm là: $H = \frac{Q}{A}.100\% = 84,64\%$. **Chọn B.**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN SINH HỌC 11

TUẦN 5

NỘI DUNG			GHI CHÚ
Bài 9. QUANG HỢP Ở CÁC NHÓM THỰC VẬT C₃ , C₄ VÀ CAM			
Quá trình quang hợp được chia thành 2 pha: <u>pha sáng</u> và <u>pha tối</u>. Quang hợp ở các nhóm thực vật C₃, C₄ và CAM chỉ khác nhau ở <u>pha tối</u>. I. THỰC VẬT C₃			
	1. Pha sáng	2. Pha tối	
Địa điểm	<u>Màng Tilacoit</u>	<u>Chất nền</u> của lục lạp (stroma)	
Nguyên liệu	Nước, ánh sáng, NADP ⁺ , ADP, P _i	CO ₂ , ATP và NADPH	
Phương trình	PT pha sáng : $\text{H}_2\text{O} + \text{NADP}^+ + \text{ADP} + \text{P}_i \xrightarrow[\text{diệp lục}]{\text{Ánh sáng}} \text{ATP} + \text{NADPH} + \text{O}_2$ - Chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học trong <u>ATP</u> và <u>NADPH</u>. - Diễn ra quá trình quang phân li nước, giải phóng khí oxy: $2\text{H}_2\text{O} \xrightarrow[\text{diệp lục}]{\text{Ánh sáng}} 4\text{H}^+ + 4\text{e}^- + \text{O}_2$	PT pha tối : $\text{ATP} + \text{NADPH} + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{Enzim}} \text{Glucôzơ} + \text{NADP}^+ + \text{ADP}$ - Cố định CO₂ nhờ vào năng lượng ánh sáng để tạo thành Glucôzơ theo <u>Calvin</u>.	
Sản phẩm	<u>ATP, NADPH</u>	Glucôzơ	
II. THỰC VẬT C₄ - Thực vật C₄ thích nghi với môi trường khô nóng như: <u>mía, ngô, cao lương</u>, rau dền ... - Khi môi trường có ánh sáng mạnh, nhiệt độ cao thì khí khổng đóng chống mất nước - Có cơ chế dự trữ CO₂ theo chu trình C₄ ở lục lạp tế bào mô giậu - Chu trình Canvin diễn ra ở lục lạp tế bào Bao bó mạch để tránh ánh sáng mạnh, nhiệt độ cao của môi trường → thực vật C₄ có năng suất <u>cao</u> hơn thực vật C₃.			
III. THỰC VẬT CAM - Gồm những loài thực vật mọng nước thích nghi với điều kiện sống ở sa mạc như <u>xương rồng, dưa, thanh long</u>. - Để tránh mất nước, khí khổng các loài này đóng vào ban ngày và mở vào ban đêm - Ban đêm khí khổng mở để lấy CO₂ và dự trữ và ban ngày cung cấp CO₂ đã dự trữ được cho quang hợp * Tóm lại : Bản chất của quang hợp là hai pha : pha sáng và pha tối . Nhưng để thích nghi với những điều kiện môi trường khác nhau thì mỗi nhóm thực vật sẽ có những chu trình phụ để hỗ trợ cung cấp CO₂ cho chu trình Canvin trong điều kiện ánh sáng mạnh , nhiệt độ cao khí khổng đóng			

Luyện tập : HS hoàn thành các câu hỏi sau :

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1 : Nêu khái niệm và nguyên liệu của pha sáng ?

Câu 2. Sản phẩm của pha sáng là gì ?

Câu 3. Những sản phẩm nào của pha sáng làm nguyên liệu cho pha tối ?

2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Diễn biến nào dưới đây không có trong pha sáng của quá trình quang hợp?

A. Quá trình quang phân li nước.

B. Quá trình khử CO_2

C. Sự biến đổi trạng thái của diệp lục

D. Quá trình tạo ATP, NADPH và giải phóng ôxy.

Câu 2. Pha sáng diễn ra ở vị trí nào trong cấu trúc của lục lạp

- A. Ổ màng ngoài.
- B. Ổ màng trong.
- C. Ổ tilacôit.
- D. Ổ chất nền.

Câu 3. Giống nhau giữa thực vật C3, C4 và CAM trong pha tối quang hợp là:

- A. đều có 2 loại lục lạp khác nhau
- B. đều sử dụng Ribulôzơ điphosphat làm chất nhận CO_2 đầu tiên
- C. đều xảy ra chu trình Calvin
- D. đều tạo ra chất hữu cơ đầu tiên là Axit photpho glyxêric

Câu 4. Pha tối trong quang hợp diễn ra ở cấu trúc nào sau đây ?

- A. Trong tế bào chất
- B. Màng ngoài lục lạp
- C. Màng trong ti thể
- D. Chất nền lục lạp

Câu 5. Khái niệm pha sáng nào dưới đây của quá trình quang hợp là đầy đủ nhất?

- A. Pha chuyển hoá năng lượng của ánh sáng đã được diệp lục hấp thụ thành năng lượng trong các liên kết hoá học trong NADPH.
- B. Pha chuyển hoá năng lượng của ánh sáng đã được chuyển thành năng lượng trong các liên kết hoá học trong ATP.
- C. Pha chuyển hoá năng lượng của ánh sáng đã được diệp lục hấp thụ thành năng lượng trong các liên kết hoá học trong ATP và NADPH.
- D. Pha chuyển hoá năng lượng của ánh sáng đã được diệp lục hấp thụ thành năng lượng trong các liên kết hoá học trong ATP.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Bài 10: ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ NGOẠI CẢNH ĐẾN QUANG HỢP</u>	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau : I. ÁNH SÁNG <u>1. Cường độ ánh sáng</u> - Cường độ ánh sáng tăng thì cường độ quang hợp cho đến điểm bão hòa.. Vượt điểm bão hòa ánh sáng cường độ quang hợp giảm - Chia thực vật thành 2 nhóm: + Cây ưa sáng : thích nghi với ánh sáng mạnh + Cây ưa bóng : thích nghi với ánh sáng yếu <u>2. Quang phổ ánh sáng</u> - Quang hợp chỉ xảy ra tại ánh sáng <u>xanh tím và đỏ</u>. - Tia sáng xanh tím kích thích tổng hợp các axit amin, prôtêin. - Tia sáng đỏ kích thích <u>tổng hợp cacbohidrat</u>. II. NỒNG ĐỘ CO_2 - Nồng độ CO_2 trong tự nhiên là 0,03%. - Nồng độ CO_2 dưới ngưỡng <u>0,008 – 0,01%</u> cây ngừng quang hợp - Cường độ quang hợp tăng dần cho đến khi nồng độ CO_2 đạt điểm bão hòa. Khi nồng độ CO_2 vượt quá điểm bão hòa quang hợp giảm III. NƯỚC - Là nguyên liệu cho phản ứng quang hợp - Là môi trường diễn ra phản ứng quang hợp	HS đọc và nghiên cứu Bài 10 . SGK SINH HỌC 11 (trang 44 - 47) nắm được kiến thức

- Ảnh hưởng đến độ mở khí khổng → ảnh hưởng đến tốc độ khuếch tán CO₂ vào lục lạp cung cấp cho quang hợp

IV. NHIỆT ĐỘ

- Nhiệt độ ảnh hưởng đến quang hợp thông qua hoạt động của enzym
- Nhiệt độ quá cao hay quá thấp đều ảnh hưởng đến quang hợp.

V. NGUYÊN TỐ KHOÁNG

- Thành phần cấu trúc của enzim quang hợp (N, P, S) và diệp lục (N, Mg).
 - Điều tiết độ mở khí khổng (K). Liên quan đến quang phân li nước (Mn, Cl)
- Muốn cây quang hợp tốt thì cần bón phân hợp lý

VI. TRỒNG CÂY DƯỚI ÁNH SÁNG NHÂN TẠO

- Sử dụng đèn để chiếu sáng (tia đỏ và tia xanh tím)
- Trồng cây trong nhà
- Con người có thể chủ động điều tiết ánh sáng , nước , nhiệt độ , nồng độ CO₂ ... để tăng năng suất quang hợp và c hợp theo ý muốn của con người

Luyện tập : HS hoàn thành các câu hỏi sau :

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1 : Cường độ ánh sáng ảnh hưởng đến quang hợp như thế nào ?

Câu 2. Trình bày vai trò của nước đối với quang hợp ?

Câu 3. Cho ví dụ về vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng trong hệ sắc tố quang hợp ?

2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Cây chỉ sử dụng những tia sáng nào cho quang hợp ?

- A. tia đỏ và tia vàng B. Tia đỏ và tia xanh tím . C. Tia vàng và tia xanh tím D. Tia lục và tia đỏ

Câu 2. Ý nào sau đây đúng với ảnh hưởng của ánh sáng lên sản phẩm quang hợp ?

- A. tia đỏ tổng hợp axit amin B. tia xanh tím tổng hợp axit amin
C. tia đỏ tổng hợp cacbohydrat D. tia xanh tím tổng hợp cacbohydrat

Câu 3. Trong quá trình quang hợp, cây lấy nước chủ yếu từ:

- A. Nước được tưới lên lá thẩm thấu qua lớp tế bào biểu bì vào lá.
B. Nước thoát ra ngoài theo lỗ khí được hấp thụ lại.
C. Nước được rễ cây hút từ đất đưa lên lá qua mạch gỗ của thân và gân lá.
D. Hơi nước trong không khí được hấp thụ vào lá qua lỗ khí.

Câu 4. Nồng độ CO₂ trong tự nhiên là bao nhiêu :

- A. 0,3 %. B. 0,03 % . C. 0,04%. D. 0,01 %.

Câu 5. Điểm bão hoà CO₂ là thời điểm:

- A. Nồng độ CO₂ đạt tối đa để cường độ quang hợp đạt mức trung bình.
B. Nồng độ CO₂ đạt tối đa để cường độ quang hợp đạt tối thiểu.
C. Nồng độ CO₂ đạt tối đa để cường độ quang hợp đạt cao nhất.
D. Nồng độ CO₂ đạt tối thiểu để cường độ quang hợp đạt cao nhất.

TUẦN 6 : Bài 11 + 12

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Bài 11:</u> QUANG HỢP VÀ NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau : I. QUANG HỢP QUYẾT ĐỊNH NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG - Năng suất cây trồng có 90 – 95% là do <u>quang hợp</u> và 5 – 10% là các chất <u>dinh dưỡng khoáng</u>. - Năng suất sinh học là tổng lượng <u>chất khô tích lũy</u> được mỗi ngày trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng. - Năng suất kinh tế là lượng chất khô tích lũy trong các cơ quan chứa <u>sản phẩm có giá trị kinh tế</u> đối với con người. II. TĂNG NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG THÔNG QUA ĐIỀU KHIỂN QUANG HỢP <u>1. Tăng diện tích lá</u> - Giúp hấp thụ <u>nhiều</u> ánh sáng → tăng cường độ <u>quang hợp</u> → tăng năng suất cây trồng. <u>2. Tăng cường độ quang hợp</u> - Biện pháp kỹ thuật hợp lý - Tuyển chọn và tạo mới các giống cây trồng có cường độ quang hợp <u>cao</u>. <u>3. Tăng hệ số kinh tế</u> - Tuyển chọn những giống cây có sự phân bố sản phẩm quang hợp vào các bộ phận có giá trị <u>kinh tế</u>. - Các biện pháp <u>nông sinh</u> hợp lý tăng sự vận chuyển sản phẩm vào hạt, củ, quả	HS đọc và nghiên cứu Bài 11 SGK SINH HỌC 11 (trang 48 - 49) nắm được kiến thức

Luyện tập : HS hoàn thành các câu hỏi sau :

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1 : Tại sao nói quang hợp quyết định năng suất của thực vật ?

Câu 2. Phân biệt năng suất sinh học và năng suất kinh tế ?

Câu 3. Nếu các biện pháp tăng năng suất cây trồng thông qua điều khiển quang hợp ?

2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Năng suất kinh tế là:

- A. Một phần của năng suất sinh học được tích lũy trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
- B. Toàn bộ năng suất sinh học được tích lũy trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
- C. 2/3 năng suất sinh học được tích lũy trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
- D. 1/2 năng suất sinh học được tích lũy trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây

Câu 2. Năng suất sinh học là:

- A. Tổng lượng chất khô tích lũy được trong mỗi tháng trên một ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
- B. Tổng lượng chất khô tích lũy được trong mỗi giờ trên một ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
- C. Tổng lượng chất khô tích lũy được trong mỗi ngày trên một ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
- D. Tổng lượng chất khô tích lũy được trong mỗi phút trên một ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.

Câu 3. Quang hợp quyết định :

- A. 90 - 95% năng suất của cây trồng
- B. 80 - 85% năng suất của cây trồng
- C. 60 - 65% năng suất của cây trồng
- D. 70 - 75% năng suất của cây trồng

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Bài 12: HÔ HẤP Ở THỰC VẬT</u>	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu , học và ghi bài theo nội dung sau : I. KHÁI QUÁT VỀ HÔ HẤP Ở THỰC VẬT <u>1. Khái niệm hô hấp ở thực vật</u> - Là quá trình <u>oxi hóa</u> sinh học nguyên liệu hô hấp (đặc biệt là glucose) đến CO₂ và H₂O, một phần năng lượng (NL) giải phóng được tích lũy trong <u>ATP</u>. - Pttq: $C_6H_{12}O_6 + 6O_2 \rightarrow 6CO_2 + 6H_2O + \text{năng lượng (nhiệt + ATP)}$ <u>2. Vai trò của hô hấp đối với cơ thể thực vật</u> - Duy trì <u>nhiệt độ</u> thuận lợi cho các hoạt động sống. - Cung cấp năng lượng <u>ATP</u> được sử dụng cho nhiều hoạt động sống của cây. - Hô hấp tạo ra các sản phẩm <u>trung gian</u> cho các quá trình tổng hợp các chất hữu cơ khác trong cơ thể. II. CON ĐƯỜNG HÔ HẤP Ở THỰC VẬT <u>1. Phân giải kỵ khí</u> - Điều kiện: <u>thiếu oxy</u> (rễ bị ngập úng, hạt ngâm vào nước,...). - Gồm 2 quá trình: <u>đường phân</u> và <u>lên men</u>: - Kết quả: từ một phân tử glucose qua phân giải kỵ khí tạo 2 ATP và rượu etylic hoặc axit lactic <u>2. Phân giải hiếu khí</u> - Điều kiện: cần đủ <u>khí oxy</u>. Diễn ra mạnh trong các mô, cơ quan đang hoạt động sinh lí mạnh (hạt nảy mầm, hoa đang nở,...). - Diễn biến: Gồm <u>đường phân</u> và <u>hô hấp hiếu khí</u> + Đường phân: xảy ra ở tế bào chất: Tạo ra 2 axit piruvic + 2 ATP + Hô hấp hiếu khí : xảy ra ở ty thể - Thu được: 6 CO₂ , 6 H₂O và 38 ATP III. HÔ HẤP SÁNG - Là quá trình hấp thụ <u>O₂</u> và giải phóng <u>CO₂</u> ngoài sáng. - Điều kiện: khi cường độ ánh sáng <u>cao</u>, CO₂ <u>cạn kiệt</u>, O₂ tích lũy <u>nhiều</u> trong lục lạp của thực vật C3. - Đặc điểm: Xảy ra kế tiếp ở 3 bào quan, bắt đầu từ lục lạp đến <u>perôxixôm</u> và kết thúc tại <u>ti thể</u>, giải phóng CO₂. - Hậu quả: không tạo ra ATP, gây <u>lãng phí</u> sản phẩm của quang hợp. IV. QUAN HỆ GIỮA HÔ HẤP VÀ QUANG HỢP <u>1. Quan hệ giữa hô hấp và quang hợp:</u> là 2 quá trình phụ thuộc lẫn nhau: - Sản phẩm của quang hợp (C₆H₁₂O₆) là nguyên liệu của <u>hô hấp</u> và hô hấp cung cấp năng lượng và nguyên liệu cho quang hợp. <u>2. Quan hệ giữa hô hấp và môi trường</u> a. Nước: Nước cần cho hô hấp, mất nước làm <u>giảm</u> cường độ hô hấp. b. Nhiệt độ: Khi nhiệt độ tăng thì cường độ hô hấp <u>tăng</u> đến giới hạn chịu đựng của cây. c. Nồng độ O₂: Oxy cần cho hô hấp <u>hiếu khí</u>. d. Nồng độ CO₂: Trong môi trường cao hơn 40% làm hô hấp bị <u>ức chế</u>.	HS đọc và nghiên cứu Bài 12 SGK SINH HỌC 11 (trang 51 - 55) nắm được kiến thức

e. Các biện pháp bảo quản nông sản - Bảo quản nông sản nhằm bảo quản đến mức tối đa <u>chất lượng</u> và <u>số lượng</u> nông sản. - Gồm : bảo quản <u>lạnh</u>, <u>phơi</u>, <u>sấy khô</u> , bảo quản trong điều kiện nồng độ <u>CO₂ cao hơn 40%</u>.	
---	--

Luyện tập : HS hoàn thành các câu hỏi sau :

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1 : Hô hấp ở thực vật là gì ?

Câu 2. Hô hấp hiếu khí có ưu điểm gì so với hô hấp kỵ khí ?

Câu 3. Nếu những yếu tố môi trường ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật ?

2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Giai đoạn đường phân diễn ra ở?

- A. Tế bào chất.
- B. Ty thể.
- C. Lục lạp.
- D. Nhân.

Câu 2. Các giai đoạn của hô hấp tế bào diễn ra theo trật tự nào?

- A. Chu trình Crep → Đường phân → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp.
- B. Đường phân → Chu trình Crep → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp.
- C. Chuỗi chuyền êlectron hô hấp → Chu trình Crep → Đường phân.
- D. Đường phân → Chuỗi chuyền êlectron hô hấp → Chu trình Crep.

Câu 3. Sản phẩm của phân giải kỵ khí :

- A. Đồng thời rượu êtylic và axit lactic.
- B. Chỉ rượu êtylic.
- C. Chỉ axit lactic.
- D. Rượu êtylic hoặc axit lactic.

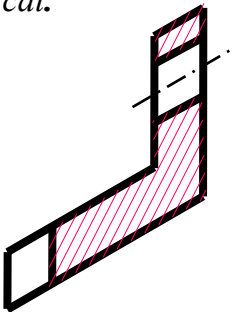
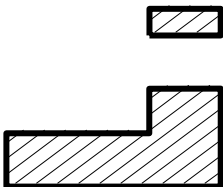
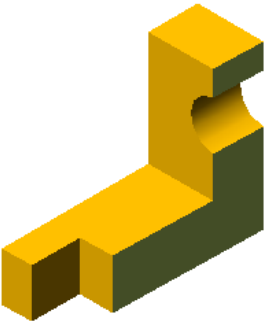
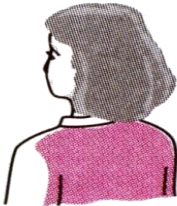
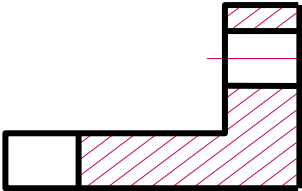
Câu 4. Nhiệt độ tối ưu cho hô hấp trong khoảng

- A. 25°C - 30°C.
- B. 30°C - 35°C.
- C. 20°C - 25°C.
- D. 35°C - 40°C.

Câu 5. Chuỗi truyền electron thu được số ATP là :

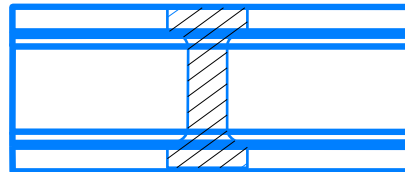
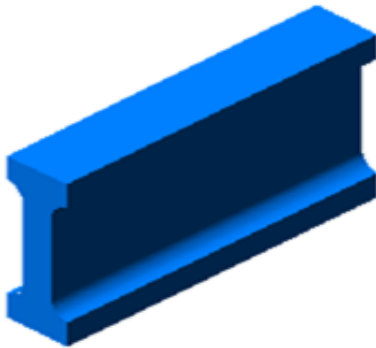
- A. 32 ATP
- B. 36 ATP.
- C. 34 ATP.
- D. 38ATP

CÔNG NGHỆ 11
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 5-6
(4/10-9/10)-(11/10- 16/10)

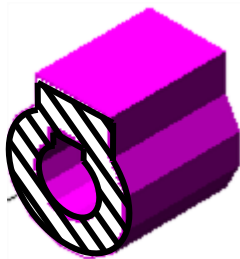
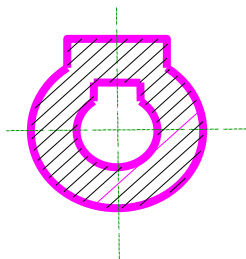
NỘI DUNG	GHI CHÚ
BÀI 4: HÌNH CẮT MẶT CẮT	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu , học và ghi bài theo nội dung sau : I. Khái niệm về mặt cắt và hình cắt: - Mặt phẳng cắt là mặt phẳng tưởng tượng cắt qua vật thể và song song với mặt phẳng hình chiếu. + Mặt cắt là hình biểu diễn các đường bao của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt. + Hình cắt là hình biểu diễn mặt cắt và các đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.  MẶT CẮT    HÌNH CẮT 	HS đọc và nghiên cứu Bài 1 SGK CÔNG NGHỆ 11 (trang 22-25) nắm được kiến thức

II. Mặt cắt :

1. **Mặt cắt chập** : Mặt cắt chập là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu tương ứng.

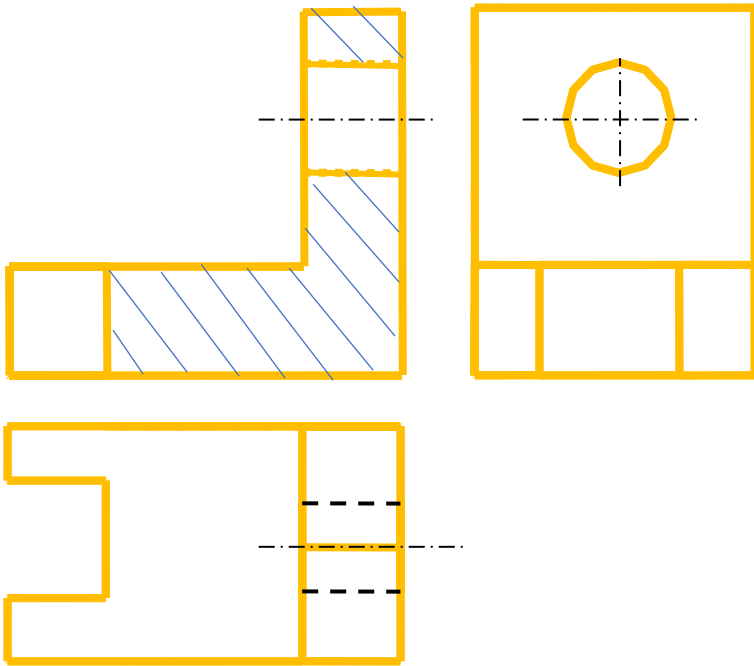


2. **Mặt cắt rời**: Mặt cắt rời là mặt cắt được vẽ ngoài hình chiếu



II. Hình cắt

1. **Hình cắt toàn bộ**: Hình cắt toàn bộ là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt và dùng để biểu diễn hình dạng bên trong của vật thể.

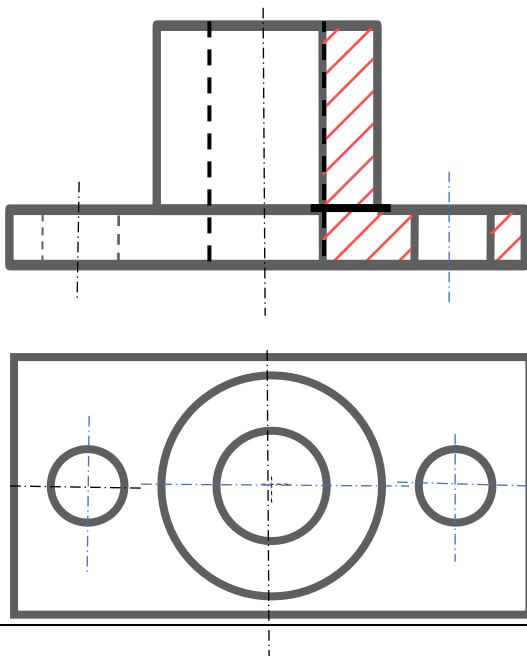


2. Hình cắt một nửa: (hình cắt kết hợp) Hình cắt một nửa là hình biểu diễn gồm một nửa hình cắt ghép với một nửa hình chiếu.

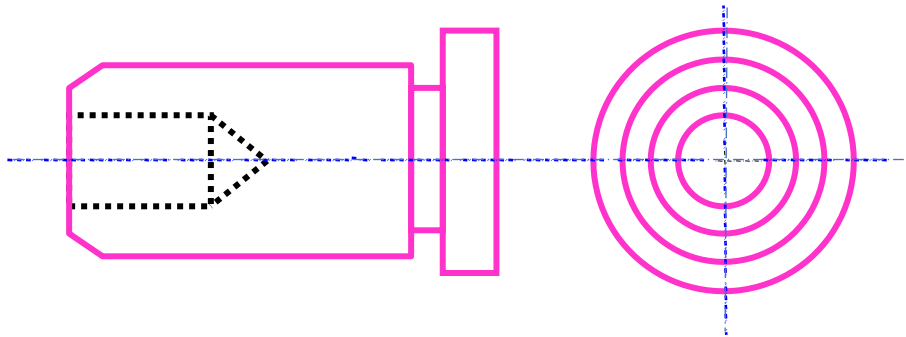
Dùng để vẽ những hình đối xứng.

Đường phân cách là trục đối xứng vẽ bằng nét chấm gạch mảnh.

Không vẽ nét đứt trên phần hình chiếu khi đã được biểu diễn hình cắt.



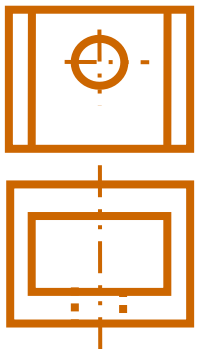
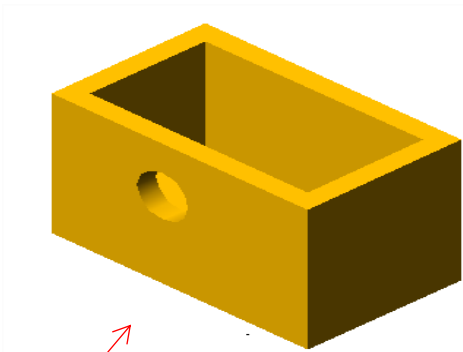
3. **Hình cắt cục bộ:** Là hình biểu diễn một phần vật thể dưới dạng hình cắt



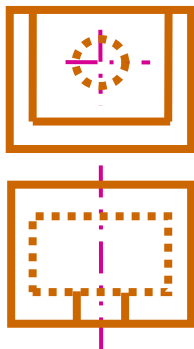
Đường giới hạn của phần hình cắt vẽ bằng nét lượn sóng.

Hoạt động 2: Luyện tập

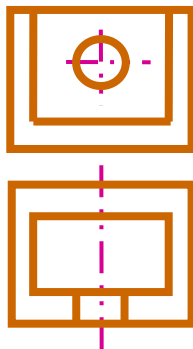
1. Hãy xác định hình chiếu đứng và hình chiếu bằng của vật thể bên:



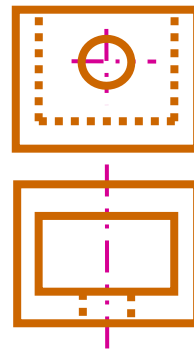
Hình 1



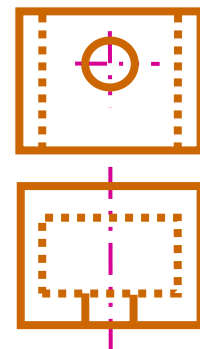
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

Câu 2: Đường bao của mặt cắt chập được vẽ bằng :

- | | |
|-----------------|------------------|
| A. Nét đứt mảnh | B. Nét lượn sóng |
| C. Nét liền đậm | D. Nét liền mảnh |

Câu 3: Đường bao của mặt cắt rời được vẽ bằng :

- | | |
|-----------------|------------------|
| A. Nét đứt mảnh | B. Nét lượn sóng |
| C. Nét liền đậm | D. Nét liền mảnh |

Câu 4: Mặt cắt chập được vẽ ở đâu so với hình chiếu tương ứng:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| A. Bên trái hình chiếu. | B. Ngay lên hình chiếu. |
| C. Bên phải hình chiếu. | D. Bên ngoài hình chiếu. |

Câu 5: Mặt cắt rời được vẽ ở đâu so với hình chiếu tương ứng:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| A. Bên trái hình chiếu. | B. Ngay lên hình chiếu. |
| C. Bên phải hình chiếu. | D. Bên ngoài hình chiếu. |

Câu 6: Hình cắt toàn bộ dùng để biểu diễn:

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Vật thể đối xứng. | B. Hình dạng bên trong của vật thể. |
| C. Hình dạng bên ngoài của vật thể. | D. Tiết diện vuông góc của vật thể. |

Câu 7: Hình cắt một nửa dùng để biểu diễn:

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Vật thể đối xứng. | B. Hình dạng bên trong của vật thể. |
| C. Hình dạng bên ngoài của vật thể. | D. Tiết diện vuông góc của vật thể. |

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 5. HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu , học và ghi bài theo nội dung sau : I.KHÁI NIỆM 1. Thế nào là hình chiếu trực đo ? - Là hình chiếu của vật thể theo một phương (l) không song song với mặt phẳng chiếu (p') và không song song với các trục toạ độ Oxyz gắn với vật kết quả ta được một hình chiếu thể hiện 3 chiều vật thể trên mặt phẳng chiếu (p') hệ $O'x'y'z'$ - Ví dụ: hình 5.1 2. Thông số cơ bản của hình chiếu trực đo a). Góc trục đo: - Trong phép chiếu trên, hình chiếu của các trục toạ độ là các trục $O'x', o'y', o'z'$: gọi là trục đo. - Góc giữa các trục đo: $\widehat{x'O'y'}, \widehat{y'O'z'}, \widehat{z'O'x'}$ gọi là các góc trục đo. b). Hệ số biến dạng:	HS đọc và nghiên cứu Bài 1 SGK CÔNG NGHỆ 11 (trang 27 - 31) nắm được kiến thức

Là tỉ số giữa độ dài hình chiếu của đoạn thẳng nằm trên trục toạ độ với độ dài thực của đoạn thẳng đó.

- Gọi: $p = \frac{OA}{OA}$ là hệ số biến dạng theo trục $O'x'$

$q = \frac{OB}{OB}$ là hệ số biến dạng theo trục $O'y'$

$r = \frac{OC}{OC}$ là hệ số biến dạng theo trục $O'z'$

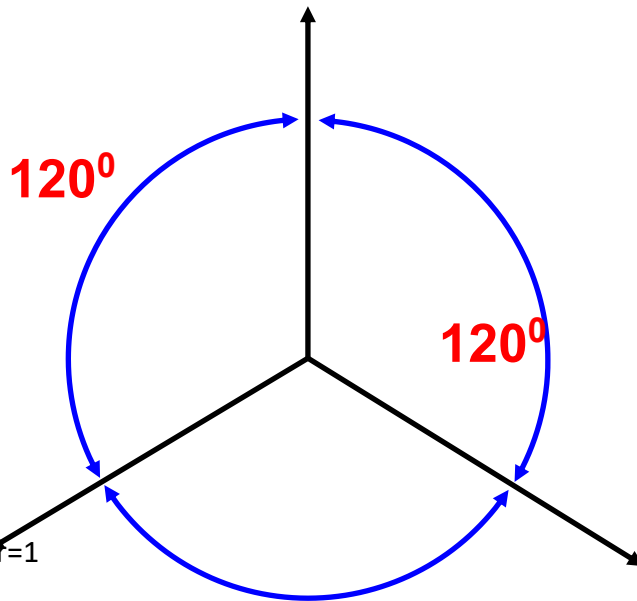
II. HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO VUÔNG GÓC ĐỀU

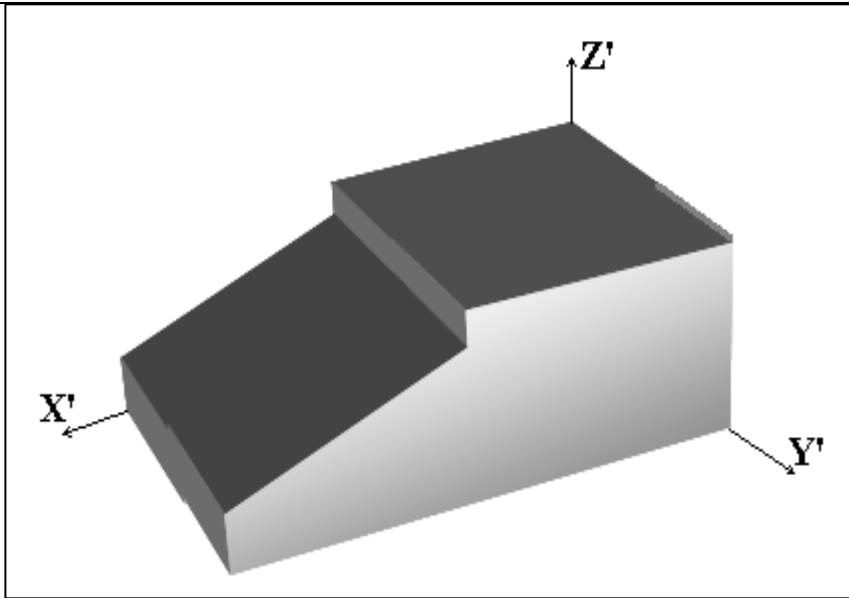
* Đặc điểm hình chiếu trực đo vuông góc đều thì phương chiếu vuông góc với mặt phẳng hình chiếu ($l \perp P'$).

1. Thông số cơ bản:

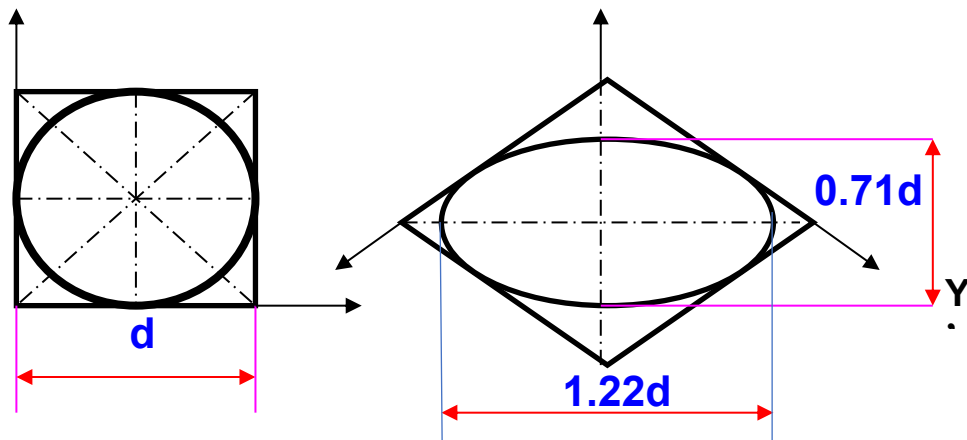
a). Góc trục đo: $\widehat{x'O'y'} = \widehat{y'O'z'} = \widehat{z'O'x'} = 120^\circ$ hình 5.2

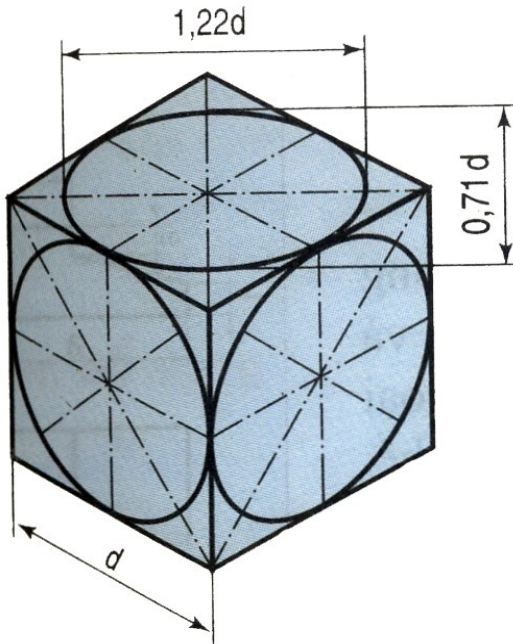
b). Hệ số biến dạng: $p=q=r=1$





2. Hình chiếu trục đo của hình tròn





Hình 5.3. Hướng các elip

III. HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO XIÊN GÓC CÂN

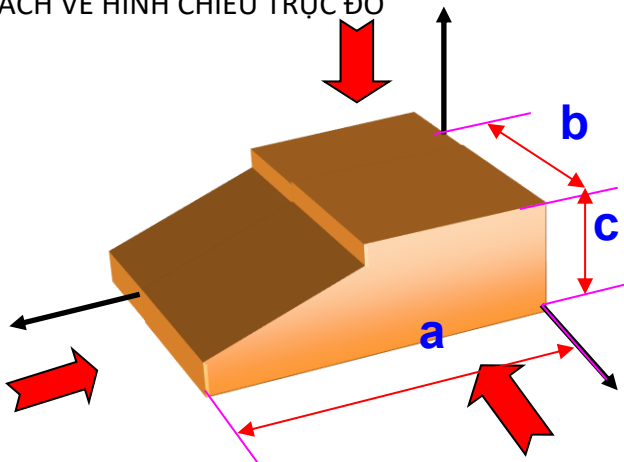
* Đặc điểm hình chiếu trực đo xiên góc cân thì phương chiếu không vuông góc với mặt phẳng hình chiếu, mặt phẳng toạ độ xOz song song với mặt phẳng hình chiếu

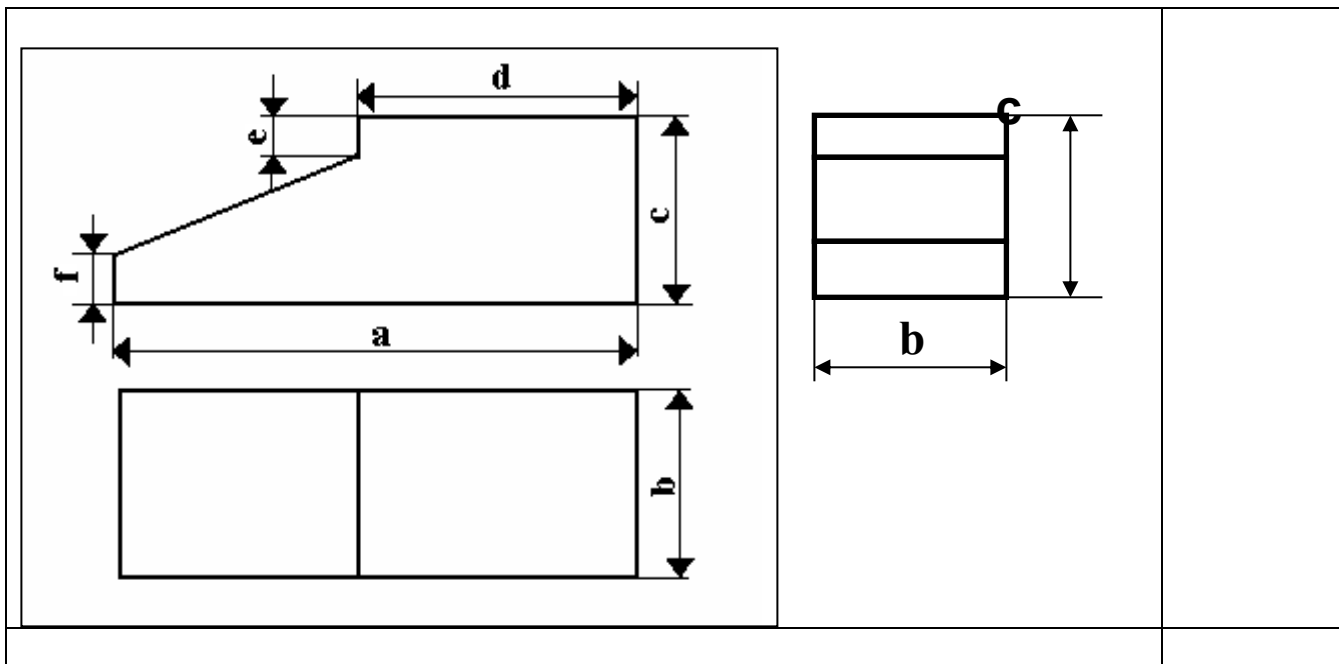
1. Góc trực đo:

$\widehat{x'O'y'} = 90^\circ$, $\widehat{x'O'y'} = \widehat{y'O'z'} = 135^\circ$ hình 5.5

2. Hệ số biến dạng: $p=r=1, q=0.5$

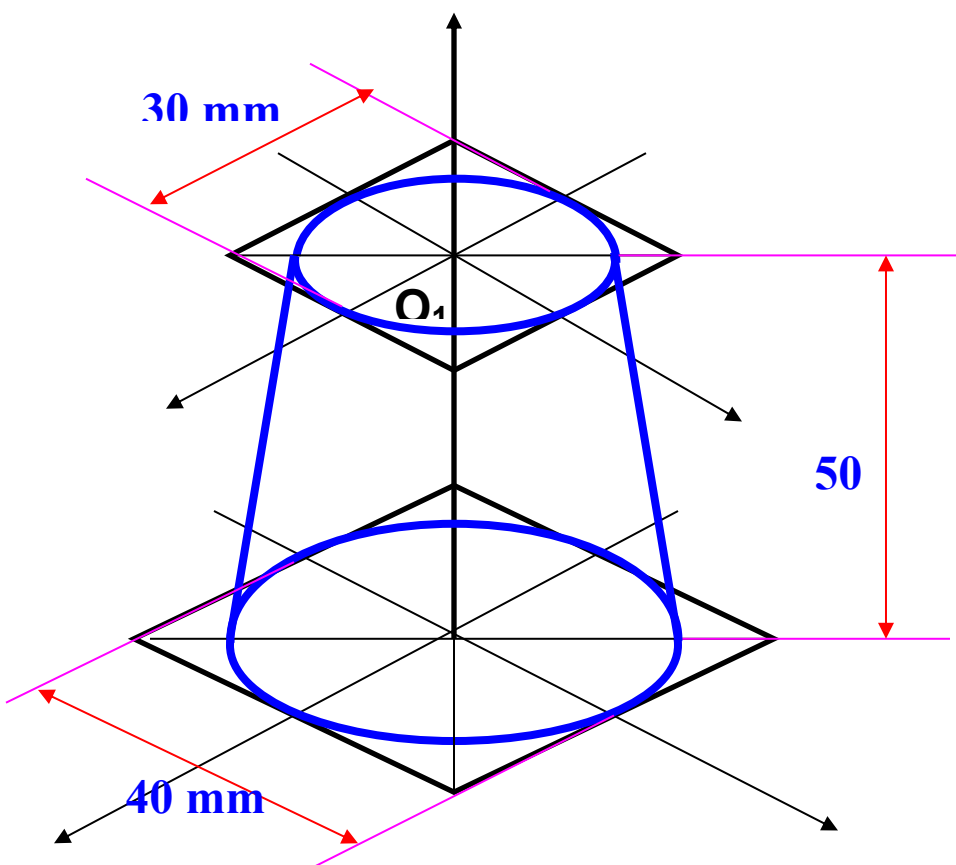
IV. CÁCH VẼ HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO





Hoạt động 2: Luyện tập

Câu 1:



Vẽ HCTĐ vuông góc đều của một hình nón cụt :

+ Đường kính đáy lớn : 40 mm

+ Đường kính đáy nhỏ : 30 mm

+ Chiều cao : 50 mm

Câu 2: Góc trục đo của hình chiếu trục đo xiên góc cân có:

A. $X'O'Y' = Y'O'Z' = 90^0$; $X'O'Z' = 135^0$

B. $X'O'Y' = Y'O'Z' = 135^0$; $X'O'Z' = 90^0$

C. $X'O'Y' = Y'O'Z' = X'O'Z' = 120^0$

D. $X'O'Y' = Y'O'Z' = X'O'Z' =$

135^0

Câu 3: Góc trục đo của hình chiếu trục đo vuông góc đều có:

A. $X'O'Y' = Y'O'Z' = 90^0$; $X'O'Z' = 135^0$

B. $X'O'Y' = Y'O'Z' = 135^0$; $X'O'Z' = 90^0$

C. $X'O'Y' = Y'O'Z' = X'O'Z' = 120^0$

D. $X'O'Y' = Y'O'Z' = X'O'Z' =$

135^0

Câu 4: Hình chiếu trục đo xiên góc cân có hệ số biến dạng là:

A. $p = q = r = 0,5$.

B. $p = r = 1$; $q = 0,5$

C. $p = q = r = 1$

D. $p = q = 1$; $r = 0,5$

Câu 5: Hình chiếu trục đo vuông góc đều có hệ số biến dạng là:

A. $p = q = r = 0,5$.

B. $p = r = 1$; $q = 0,5$

C. $p = q = r = 1$

D. $p = q = 1$; $r = 0,5$

Câu 6: Trong hình chiếu trục đo, p là hệ số biến dạng theo trục nào?

A. $O'X'$

B. $O'Z'$.

C. $O'Y'$

D. OX .

Câu 7: Trong hình chiếu trục đo, q là hệ số biến dạng theo trục nào?

A. $O'X'$

B. $O'Z'$.

C. $O'Y'$

D. OY .

Câu 8: Trong hình chiếu trục đo, r là hệ số biến dạng theo trục nào?

A. $O'X'$

B. $O'Z'$.

C. $O'Y'$

D. OZ .

**GIÁO ÁN HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC HỌC TẠI NHÀ
TRONG GIAI ĐOẠN ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19**

(TUẦN 5 → 9 TỪ 04/10/2021 – 06/11/2021)

MÔN: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

NĂM HỌC 2021 - 2022

I. Mục đích:

- Do tình hình diễn biến dịch Covid 19 phức tạp, học sinh tạm ngừng đến trường học trực tiếp, để đảm bảo việc học của các em không bị gián đoạn, theo chủ trương của Sở GDĐT TPHCM vẫn bắt đầu năm học mới 2021 - 2022 với hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo các em học sinh không có phương tiện dụng cụ học nhưng vẫn có thể học tập tại chỗ.

- Giúp học sinh có thêm kiến thức môn GDQP-AN, có thể vẫn học tập tại nhà trong thời gian giãn cách vì dịch.

- Tổ Thể dục & GDQP lập kế hoạch cho học sinh học tại nhà cũng như giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh.

II. Yêu cầu :

- Học sinh tích cực thực hiện trình tự những nội dung trong giáo án hướng dẫn, nắm những kiến thức cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự.

- Học tập nghiêm túc, ghi chép bài đầy đủ.

III. Đối tượng: Khối 11

IV. Thời lượng : 225 phút (5 tiết)

BÀI 3: BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA



I. LÃNH THỔ QUỐC GIA VÀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ QUỐC GIA

1. Lãnh thổ quốc gia.

a. Khái niệm lãnh thổ quốc gia

Lãnh thổ quốc gia xuất hiện cùng với sự ra đời của nhà nước. Ban đầu lãnh thổ quốc gia chỉ được xác định trên đất liền dần dần mở rộng ra trên biển, trên trời và trong lòng đất.

Lãnh thổ quốc gia: Là một phần của trái đất. Bao gồm: vùng đất, vùng nước, vùng trời trên vùng đất và vùng nước, cũng như lòng đất dưới chúng thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của một quốc gia nhất định.

b. Các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia.

- Vùng đất: Gồm phần đất lục địa, các đảo và các quần đảo thuộc chủ quyền quốc gia.

- Vùng nước: Vùng nước quốc gia là toàn bộ các phần nước nằm trong đường biên giới quốc gia.

Gồm: + Vùng nước nội địa: gồm biển nội địa ,các ao hồ,sông suối...(kể cả tự nhiên hay nhân tạo).

+ Vùng nước biên giới : gồm biển nội địa ,các ao hồ,sông suối... trên khu vực biên giới giữa các quốc gia .

+ Vùng nước nội thủy: được xác định một bên là bờ biển và một bên khác là đường cơ sở của quốc gia ven biển.

+ Vùng nước lãnh hải: là vùng biển nằm ngoài và tiếp liền với vùng nội thủy của quốc gia. Bề rộng của lãnh hải theo công ước luật biển năm 1982 do quốc gia tự quy định nhưng không vượt quá 12 hải lí tính từ đường cơ sở.

- Vùng lòng đất: là toàn bộ phần nằm dưới vùng đất và vùng nước thuộc chủ quyền quốc gia.Theo nguyên tắc chung được mặc nhiên thừa nhận thì vùng lòng đất được kéo dài tới tận tâm trái đất.

- Vùng trời: là khoảng không bao trùm lên vùng đất và vùng nước của quốc gia.

- Vùng lãnh thổ đặc biệt: Tàu thuyền ,máy bay ,các phương tiện mang cờ dấu hiệu riêng biệt và hợp pháp của quốc gia ...,hoạt động trên vùng biển quốc tế, vùng nam cực, khoảng không vũ trụ... ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia mình được thừa nhận như một phần lãnh thổ quốc gia.

2. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

a. Khái niệm chủ quyền lãnh thổ quốc gia

- Khái niệm: Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là quyền tối cao, tuyệt đối, hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ của mình

- Đó là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm, quốc gia có quyền đặt ra quy chế pháp lí đối với lãnh thổ. Nhà nước có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với lãnh thổ thông qua hoạt động của nhà nước như lập pháp và tư pháp.

b. Nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

* Lãnh thổ quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn riêng biệt của một quốc gia.

- Quốc gia có quyền tự lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội phù hợp với cộng đồng cư dân sống trên lãnh thổ mà không có sự can thiệp áp đặt dưới bất kì hình thức nào từ bên ngoài

- Quốc gia có quyền tự do lựa chọn phương hướng phát triển đất nước, thực hiện những cải cách kinh tế, xã hội phù hợp với đặc điểm quốc gia. Các quốc gia khác các tổ chức quốc tế phải có nghĩa vụ tôn trọng sự lựa chọn đó.

- Quốc gia tự quy định chế độ pháp lí đối với từng vùng lãnh thổ.

- Quốc gia có quyền sở hữu hoàn toàn tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ của mình.

- Quốc gia thực hiện quyền tài phán(xét xử) đối với những người thuộc phạm vi lãnh thổ của mình(trừ những trường hợp pháp luật quốc gia, hoặc điều ước quốc tế mà quốc gia đó tham gia là thành viên có quy định khác).

- Quốc gia có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thích hợp đối với những Công ty đầu tư trên lãnh thổ mình.

- Quốc gia có quyền và nghĩa vụ bảo vệ, cải tạo lãnh thổ quốc gia theo nguyên tắc chung quốc tế, có quyền thay đổi lãnh thổ phù hợp với pháp luật và lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên lãnh

II. BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Sự hình thành biên giới quốc gia Việt Nam.

- Cùng với việc hình thành và mở rộng lãnh thổ, biên giới quốc gia Việt Nam dần dần cũng hoàn thiện.

- Tuyến biên giới đất liền gồm Biên giới Việt Nam - Trung Quốc dài 1306 km; Biên giới Việt Nam – Lào dài 2067 km; Biên giới Việt Nam – Campuchia dài 1137 km, Việt Nam đã thoả thuận tiến hành phân giới cắm mốc, phân đầu hoàn thành vào năm 2012.

- Tuyến biển đảo Việt Nam đã xác định được 12 điểm để xác định đường cơ sở, đã đàm phán với Trung Quốc ký kết Hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ ngày 25/12/2000, Đồng thời đã ký các hiệp định phân định biển với Thái Lan; Indonêsia. Như vậy, Việt Nam còn phải giải quyết phân định biển với Trung Quốc trên biển Đông và chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; với Campuchia về biên giới trên biển; với Malaixia về chồng lấn vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; với Philipin về tranh chấp trên quần đảo Trường Sa.

2. Khái niệm biên giới quốc gia

a. Khái niệm

Là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

Biên giới quốc gia nước CHXHCNVN: Là đường và mặt phẳng thẳng đứng theo các đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo (Hoàng Sa và Trường Sa) vùng biển, lòng đất, vùng trời nước CHXHCNVN.

b. Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia

Bốn bộ phận cấu thành biên giới là: biên giới trên đất liền, biên giới trên biển, biên giới lòng đất và biên giới trên không.

- Biên giới quốc gia trên đất liền:

Biên giới quốc gia trên đất liền là đường phân chia chủ quyền lãnh thổ đất liền của một Quốc gia với Quốc gia khác.

- Biên giới quốc gia trên biển: có thể có hai phần:

+ Một phần là đường phân định nội thủy, lãnh hải giữa các nước có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau.

+ Một phần là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải để phân cách với các biển và thềm lục địa thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển

- Biên giới lòng đất của quốc gia:

Biên giới lòng đất của quốc gia là biên giới được xác định bằng mặt thẳng đứng đi qua đường biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển xuống lòng đất, độ sâu tới tâm trái đất.

- Biên giới trên không: Là biên giới vùng trời của quốc gia, gồm hai phần:

+ Phần thứ nhất, là biên giới bên sườn được xác định bằng mặt thẳng đứng đi qua đường biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển của quốc gia lên không trung.

+ Phần thứ hai, là phần giới quốc trên cao để phân định ranh giới vùng trời thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của giới quốc và khoảng không gian vũ trụ phía trên.

3. Xác định biên giới quốc gia Việt Nam.

a. Nguyên tắc cơ bản xác định biên giới quốc gia

- Các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đều tiến hành xác định biên giới bằng hai cách cơ bản sau:

+ Thứ nhất, các nước có chung biên giới và ranh giới trên biển (nếu có) thương lượng để giải quyết vấn đề xác định biên giới quốc gia.

+ Thứ hai, đối với biên giới giáp với các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và

quyền tài phán quốc gia, Nhà nước tự quy định biên giới trên biển phù hợp với các quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982.

- Ở Việt Nam, mọi ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về biên giới của Chính phủ phải được Quốc hội phê chuẩn thì điều ước quốc tế ấy mới có hiệu lực đối với Việt Nam.

b. Cách xác định biên giới quốc gia



Mỗi loại biên giới quốc gia được xác định theo các cách khác nhau:

+ Xác định biên giới quốc gia trên đất liền: Được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới.

- Nguyên tắc chung hoạch định biên giới quốc gia trên đất liền bao gồm:

+ Biên giới quốc gia trên đất liền được xác định theo các điểm (toạ độ, điểm cao), đường (đường thẳng, đường sông núi, đường cái, đường mòn), vật chuẩn (cù lao, bãi bồi).

+ Biên giới quốc gia trên sông, suối được xác định:

Trên sông mà tàu thuyền đi lại được, biên giới được xác định theo giữa lạch của sông hoặc lạch chính của sông.

Trên sông, suối mà tàu thuyền không đi lại được thì biên giới theo giữa sông, suối đó. Trường hợp sông, suối đổi dòng thì biên giới vẫn giữ nguyên.

Biên giới trên cầu bắc qua sông, suối được xác định chính giữa cầu không kể biên giới dưới sông, suối như thế nào.

- Phương pháp để cố định đường biên giới quốc gia:

Dùng tài liệu ghi lại đường biên giới

Đặt mốc quốc giới:

Dùng đường phát quang (Ở Việt Nam hiện nay mới dùng hai phương pháp đầu)

- Như vậy, việc xác định biên giới quốc gia trên đất liền thực hiện theo ba giai đoạn là: Hoạch định biên giới bằng điều ước quốc tế; phân giới trên thực địa (xác định đường biên giới); cắm mốc quốc giới để cố định đường biên giới.

* Xác định biên giới quốc gia trên biển:

Biên giới quốc gia trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo Việt Nam được xác định bằng pháp luật Việt Nam phù hợp với Công ước năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia hữu quan.

* Xác định biên giới quốc gia trong lòng đất:

Biên giới quốc gia trong lòng đất là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển xuống lòng đất. Mặt thẳng đứng từ ranh giới phía ngoài vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa xuống lòng đất xác định quyền chủ quyền, quyền tài phán của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và các điều ước giữa Việt Nam và quốc gia hữu quan.

* Xác định biên giới quốc gia trên không:

Biên giới quốc gia trên không là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời. Biên giới quốc gia trên không xác định chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ, do quốc gia tự xác định và các nước mặc nhiên thừa nhận. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vùng trời Việt Nam ngày 5/6/1984 xác định: "Vùng trời của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là không gian ở trên đất liền, nội thuỷ, lãnh hải và các đảo của Việt Nam và thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

III. BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUỐC GIA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

1. Một số quan điểm của Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam về bảo vệ biên giới quốc gia.

a) Biên giới quốc gia nước CHXHCN Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm

Đảng và nhà nước ta luôn coi trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia đồng thời xác định bảo vệ biên giới quốc gia gắn liền với bảo vệ lãnh thổ bảo vệ tổ quốc. Đó là nhiệm vụ thiêng liêng bất khả xâm phạm của toàn đảng toàn quân toàn dân nhằm bảo vệ không gian sinh tồn của dân tộc.

b) Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là nhiệm vụ của Nhà nước và là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân

Bảo vệ biên giới quốc gia là trách nhiệm của đảng nhà nước toàn dân toàn quân trước hết là chính quyền nhân dân khu vực biên giới và các lực lượng vũ trang mà trong đó bộ đội biên phòng làm nòng cốt, chuyên trách trong quản lý bảo vệ biên giới quốc gia.

c) Bảo vệ biên giới quốc gia phải dựa vào dân, trực tiếp là đồng bào các dân tộc ở biên giới

Nước ta có đường biên giới dài, đi qua địa hình phức tạp hiểm trở có vùng biển rộng. Lực lượng chuyên trách không thể bố trí khép kín trên các tuyến biên giới vì vậy việc quản lý bảo vệ phải dựa vào dân mà trực tiếp là các dân tộc ở vùng biên giới, đây là lực lượng tại chỗ rất quan trọng.

d) Xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, giải quyết các vấn đề về giới quốc gia bằng biện pháp hoà bình

- Đó vừa là mong muốn vừa là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

- Mọi bất đồng trong quan hệ biên giới Đảng và Nhà nước ta chủ động đàm phán thương lượng giữa các nước hữu quan trên cơ sở bình đẳng tôn trọng độc lập chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau.

e) Xây dựng lực lượng vũ trang chuyên trách, nòng cốt quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Đảng và nhà nước ta xác định bộ đội biên phòng là lực lượng vũ trang của đảng và nhà nước làm nòng cốt chuyên trách bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và an ninh trật tự biên giới quốc gia.

- Nhà nước xây dựng bộ đội biên phòng theo hướng cách mạng chính quy tinh nhuệ từng bước hiện đại có chất lượng cao, quân số và tổ chức hợp lý.

2. Nội dung cơ bản xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

a. Vị trí, ý nghĩa của việc xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Khu vực biên giới là địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh của mỗi quốc gia...xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

b. Nội dung, biện pháp xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

- Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, bảo vệ giới quốc gia:

- Quản lý, bảo vệ đường biên giới quốc gia, hệ thống dấu hiệu mốc giới; đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ, biên giới, vượt biên, vượt biển và các vi phạm khác xảy ra ở khu vực giới.

- Xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện:

- Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh để quản lý, bảo vệ giới quốc gia

- Vận động quần chúng nhân dân ở khu vực biên giới tham gia tự quản đường biên, mốc quốc giới; bảo vệ an ninh trật tự khu vực biên giới, biển, đảo của Tổ quốc

c. Trách nhiệm của công dân

- Mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng khu vực biên giới, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

- Trước hết công dân phải nhận thức rõ nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Chấp hành nghiêm hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

- Thực hiện nghiêm luật quốc phòng, luật nghĩa vụ quân sự, luật biên giới; tuyệt đối trung thành với tổ quốc,

- Làm tròn nghĩa vụ quân sự, thực hiện nghiêm các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ được giao; cảnh giác với mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

* Trách nhiệm của học sinh

- Học tập nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt, hiểu biết sâu sắc về truyền thống dựng nước, giữ nước của dân tộc.
- Xây dựng, củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lập tự cường, nâng cao ý thức bảo vệ tổ quốc.
- Tích cực học tập kiến thức quốc phòng – an ninh, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ quốc phòng.
- Tích cực tham gia các phong của đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, phong trào mùa hè xanh, phong trào thanh niên tình nguyện hướng về vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo.

Câu hỏi gợi mở :

1. Trình bày khái niệm lãnh thổ quốc gia, các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia
2. Khái niệm và nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia
3. Các quan điểm của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để bảo vệ biên giới quốc gia
4. Nội dung cơ bản xây dựng và quản lí, bảo vệ biên giới quốc gia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
5. Trách nhiệm của công dân trong xây dựng và quản lí, bảo vệ biên giới quốc gia

-----**HẾT**-----

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH
TỔ THỂ DỤC & GDQP-AN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
(TUẦN 3, 4 TỪ 04/10/2021 – 15/10/2021)
KHỐI 11 – HK1 NĂM HỌC 2021 – 2022

**BÀI : LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
HỌC SINH**

- Học sinh học theo từng tiết, sau mỗi tiết học củng cố bài học bằng cách trả lời câu hỏi. Học sinh trả lời theo hình thức tự luận, khi trở lại học tại trường, học sinh nộp cho giáo viên bộ môn.

TT	NỘI DUNG	TUẦN	CÂU HỎI
1	I. Lãnh thổ quốc gia và chủ quyền lãnh thổ quốc gia 1. KN chủ quyền lãnh thổ quốc gia 2. Nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia (7 quyền cơ bản)	Tuần 5 (tiết 5)	1.Trình bày khái niệm lãnh thổ quốc gia, các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia 2. Khái niệm và nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia
2	II. Biên giới quốc gia 1. Sự hình thành biên giới quốc gia 2. KN biên giới quốc gia 3. Xác định biên giới quốc gia.	Tuần 6 (tiết 6)	1. Khái niệm về biên giới quốc gia 2. Chúng ta có thể xác định biên giới quốc gia bằng phương pháp gì?

PHẦN TRẢ LỜI CỦA HỌC SINH:

[illegible]

Tiết 4,5- Bài 4: CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX)

1. Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân vào các nước Đông Nam Á (đọc sgk)

2. Phong trào chống thực dân Hà Lan của nhân dân Indônêxia (sgk)

3. Phong trào chống thực dân ở Philippin (sgk)

4. Phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Campuchia và Lào

a. Campuchia:

- 1884 Campuchia là thuộc địa của Pháp. Ách thống trị của thực dân Pháp đã gây nên nổi bất bình trong nhân dân, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa:

+ 1861 – 1892, Khởi nghĩa Si-thô-va.

+ 1863 – 1866, khởi nghĩa A-cha-xoa gây cho Pháp nhiều tổn thất lớn.

+ 1866 – 1867, khởi nghĩa Pu-côm-bô thể hiện liên minh chống Pháp của VN và CPC.

b. Lào

** Bối cảnh lịch sử:*

- Giữa thế kỉ XX chế độ phong kiến suy yếu Lào phải thuần phục Thái Lan.

- Năm 1893 bị thực dân Pháp xâm lược trở thành thuộc địa của Pháp.

** Phong trào đấu tranh:*

- 1901 – 1903: khởi nghĩa Pha-ca-đuốc, giải phóng Xa-van-na-khét, mở rộng hoạt động sang biên giới Việt – Lào.

- 1901 – 1937, khởi nghĩa Ong Kẹo và Com-ma-đam.

** Nhận xét::*

- Các phong trào diễn ra sôi nổi, quyết liệt, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất song đều thất bại. Nhưng đã thể hiện tinh thần yêu nước, tình đoàn kết của nhân dân Đông Dương trong chống Pháp.

5. Xiêm (Thái Lan) giữa thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

** 1851:* trước sự đe dọa xâm nhập của các nước phương Tây, Rama IV chủ trương mở cửa buôn bán với nước ngoài để bảo vệ độc lập cho Xiêm.

** 1868:* Rama V lên ngôi tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách hành chính, quân sự, giáo dục,... theo phương Tây.

** Nội dung cải cách.*

- Xóa bỏ nghĩa vụ lao dịch cho nông dân.

- Xóa bỏ chế độ nô lệ.

- Khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh.

- Cải cách hành chính, tài chính, quân đội, giáo dục...

** Kết quả Xiêm giữ được chủ quyền đất nước.*

** Tính chất:* Là 1 cuộc cách mạng tư sản không triệt để.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lí do cơ bản nhất các nước ĐNA sớm trở thành mục tiêu xâm lược của thực dân phương Tây là

- A. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- B. vị trí giao thông thuận lợi.
- C. đông dân, thị trường rộng lớn.
- D. chế độ phong kiến khủng hoảng triền miên.

Câu 2. Nước duy nhất ở Đông Nam Á không rơi vào tình trạng thuộc địa của thực dân phương Tây là

- A. Mã lai.
- B. Xiêm.
- C. Bru- nây.
- D. Xin- ga- po.

Câu 3. Cuối TK XIX – đầu TK XX, ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia là thuộc địa của

- A. thực dân Pháp.
- B. thực dân Anh.
- C. đế quốc Mỹ.
- D. thực dân Bồ Đào Nha.

Câu 4. Giữa thế kỉ XIX, Xiêm đứng sự đe dọa xâm nhập của thực dân phương Tây, nhất là

- A. Anh và Pháp.
- B. thực dân Tây Ban Nha.
- C. thực dân Anh.
- D. thực dân Pháp.

Câu 5. Nhờ chính sách cải cách của vua Ra – ma V, Xiêm đã

- A. thoát khỏi số phận là thuộc địa.
- B. duy trì chế độ phong kiến.
- C. khôi phục lại chế độ phong kiến.
- D. duy trì chế độ dân chủ tư sản.

Câu 6. Sự kiện nào đánh dấu Căm-pu-chia trở thành thuộc địa của Pháp ?

- A. Pháp gạt bỏ ảnh hưởng của Xiêm
- B. Pháp gây áp lực buộc vua Nô-rô-đôm chấp nhận quyền bảo hộ.
- C. Vua Nô-rô-đôm kí hiệp ước năm 1884.
- D. Các giáo sĩ Phương Tây xâm nhập vào Căm-pu-chia

Câu 7. Công cuộc cải cách của Xiêm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX mang tính chất

- A. là một cuộc cách mạng tư sản.
- B. là một cuộc cách mạng tư sản không triệt để.
- C. là cuộc cách mạng dân chủ tư sản.
- D. là cuộc cách mạng tư sản.

Câu 8. Xiêm là nước duy nhất Đông Nam Á duy nhất không trở thành thuộc địa là do?

- A. Duy trì chế độ phong kiến.
- B. Tiến hành cách mạng tư sản
- C. Tăng cường khả năng quốc phòng.
- D. chính sách duy tân của Ra ma V

Câu 9. Vì sao Thái Lan vẫn giữ được độc lập tương đối vào thế kỉ XIX trước sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây?

- A. Vì đã thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo và mềm dẻo.
- B. Được Mỹ bảo trợ về quân sự.
- C. Sự chiến đấu anh dũng của nhân dân.
- D. Địa hình nhiều sông ngòi, đồi núi khó xâm nhập.

Câu 10. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, kéo dài nhất của Lào chống lại thực dân Pháp ở cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX là

- A. khởi nghĩa của A-cha Xoa.
- B. khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha.
- C. khởi nghĩa của Pu-côm-pô.
- D. khởi nghĩa của Ong Kẹo và Com-ma-đam.

Câu 11. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất và kéo dài nhất của Campuchia chống lại ách cai trị của thực dân Pháp ở cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX là khởi nghĩa

A. Chậu-pa-chay. B. Hoàng thân Si-vô-tha. C. Chậu A-nu. D. Ong Kẹo và Com-ma-đam.



Tiết 6 - Bài 5: CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LA –TINH **(Thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX)**

1. Châu Phi

- Từ giữa thế kỉ XIX, nhất là sau khi hoàn thành kênh đào Xuyê, thực dân phương Tây đua nhau xâm chiếm châu Phi:

+ Anh chiếm: Nam Phi, Ai Cập, Tây Nigieria, Xômalì,...

+ Pháp chiếm: một phần Tây Phi, Angiêri, Mađagaxca, Tuynidi, ...

+ Đức: Camôrun, Tôgô, Tây Nam Phi, ...

+ Bồ Đào Nha: Môđambích, Ănggôla, ...

⇒ Đầu TK XX, việc phân chia thuộc địa giữa các đế quốc ở châu Phi căn bản đã hoàn thành.

- Ách thống trị hà khắc của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc châu Phi là nguyên nhân cơ bản làm bùng nổ phong trào đấu tranh GPDT ở châu Phi.

- Tiêu biểu: Khởi nghĩa Ăpđen Cađê ở Angiêri (1830 – 1847), đặc biệt là cuộc kháng chiến của nhân dân Êtiôpia.

- Phong trào đấu tranh chống CNTD của nhân dân châu Phi diễn ra sôi nổi, nhưng đa số đều bị thất bại.

- Ý nghĩa: thể hiện tinh thần yêu nước, tạo tiền đề cho giai đoạn đầu thế kỉ XX.

2, Khu vực Mĩ La-tinh

a) Chế độ thực dân ở Mĩ Latinh

- Ngay từ TK XVI, XVII, hầu hết các nước Mĩ Latinh đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

- Chế độ thống trị ở đây rất phản động, gây ra nhiều tội ác rất dã man, tàn khốc nên phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra rất quyết liệt. Và nhiều nước giành độc lập ngay từ đầu TK XIX.

b) Tình hình Mĩ Latinh sau khi giành độc lập và chính sách bành trướng của Mĩ

- Có sự tiến bộ về kinh tế, xã hội.

- Mĩ âm mưu biến Mĩ Latinh thành «sân sau» để thiết lập nền thống trị độc quyền của Mĩ ở Mĩ Latinh.

- Thủ đoạn:

+ 1823 đưa ra học thuyết «Châu Mĩ của người châu Mĩ».

+ 1898 gây chiến và bắt căng Tây Ban Nha khỏi Mĩ Latinh.

+ Đầu thế kỉ XX thực hiện chính sách «Cái gậy lớn» và «Ngoại giao đồng đôla».

⇒ Mĩ Latinh thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nguyên nhân nào dẫn tới việc các nước Phương Tây đua nhau xâm xé Châu Phi ?

A. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

- B. Có nhiều thị trường để buôn bán.
- C. Nguồn nhân công dồi dào.
- D. Sau khi xây dựng xong Kênh đào Xuy-ê.

Câu 2. Âm mưu của Mĩ đối với các nước Mĩ La-tinh sau khi các nước này giành độc lập?

- A. Biến Mĩ La-tinh thành đồng minh của Mĩ.
- B. Cùng hợp tác phát triển kinh tế vững mạnh.
- C. Biến Mĩ La-tinh thành “sân sau” của Mĩ.
- D. Đầu tư kinh tế cho các nước Mĩ Latinh phát triển.

Câu 3. Nước công hòa da đen đầu tiên ở Mĩ Latinh là

- A. Bra-xin.
- B. Ha -i-ti.
- B. Mê hi cô.
- D. Ác -hen -ti -na

Câu 4. Cuộc đấu tranh lớn nhất chống chủ nghĩa thực dân ở Mĩ latinh đầu thế kỉ XIX là

- A. Ha -i-ti .
- B. Ác -hen -ti -na.
- C. Cô-lôm-bi-a.
- D. Mê hi cô.

Câu 5. Nguyên nhân chính nào làm bùng nổ phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi vào cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX?

- A. sự bóc lột của giai cấp tư sản.
- B. sự cai trị hà khắc của CNTD.
- C. buôn bán nô lệ da đen.
- D. sự bất bình đẳng trong xã hội.

Câu 6. Vì sao châu Phi trở thành đối tượng xâm lược của thực dân phương Tây?

- A. Châu Phi có vị trí chiến lược quan trọng, thị trường rộng lớn.
- B. Châu Phi nghèo nàn lạc hậu.
- C. Châu Phi có vị trí chiến lược quan trọng, thị trường rộng lớn, nhân công rẻ mạt và tài nguyên phong phú.
- D. Châu Phi là ngã 3 đường giao lưu quốc tế.

Câu 7. Hãy sắp xếp các sự kiện trên theo trình tự thời gian: 1. Ở Ê-ti-ô-pi, đã đấu tranh chống thực dân I-ta-li-a và là một trong những nước giữ được độc lập ở châu Phi. 2. Ở Ai Cập diễn ra phong trào “Ai Cập trẻ”.3. Ở Xu-đăng, diễn ra cuộc khởi nghĩa của Mô-ha-mét.

- A. 2,1,3.
- B. 3,1,2.
- C. 2,3,1.
- D. 3,2,1.

Câu 8. Việc phân chia thuộc địa giữa các nước đế quốc ở châu Phi căn bản hoàn thành vào

- A. cuối thế kỉ XVIII.
- B. đầu thế kỉ XIX.
- C. cuối thế kỉ XIX.
- D. đầu thế kỉ XX.

Câu 9. Chính sách ngoại giao nào được Mĩ áp dụng ở Mĩ Latinh vào đầu thế kỉ XX ?

- A. “Trỗi dậy hòa bình”.
- B. “Cam kết và mở rộng”.
- C. “Ngoại giao láng giềng”.
- D. “Cái gậy lớn” và “Ngoại giao đồng đôla”.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự bùng nổ phong trào đấu tranh của nhân dân châu Phi từ giữa thế kỉ XIX đến thế kỉ XX là gì?

- A. Chế độ cai trị hà khắc, phản động của chủ nghĩa thực dân.
- B. Các nước phương Tây thực hiện chính sách chia để trị.
- C. Thực dân phương Tây phá hoại nền văn hóa lâu đời của các nước châu Phi.
- D. Thực dân phương Tây khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc trong xã hội các nước châu Phi.

Câu 11. Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở các nước Mĩ Latinh (cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX) có điểm gì khác biệt so với các quốc gia châu Phi?

- A. Phong trào đấu tranh có đường lối rõ ràng hơn.

- B. Phong trào đấu tranh nổ ra mạnh mẽ, quyết liệt hơn.
- C. Mĩ Latinh đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.
- D. Có sự liên kết với phong trào công nhân ở châu Âu.



**GIÁO ÁN HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TRỰC TUYẾN VÀ TẬP LUYỆN
TẠI CHỖ TRONG GIAI ĐOẠN ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19
(TUẦN 5- 6 TỪ 04/10/2021 – 16/10/2021)
MÔN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT
NĂM HỌC 2021 - 2022**

I. Mục đích:

- Do tình hình diễn biến dịch Covid 19 phức tạp, học sinh tạm ngừng đến trường học trực tiếp, để đảm bảo việc học của các em không bị gián đoạn, theo chủ trương của Sở GD&ĐT TPHCM vẫn bắt đầu năm học mới 2021 - 2022 với hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo các em học sinh không có phương tiện dụng cụ học nhưng vẫn có thể học tập tại chỗ.
- Giúp học sinh có thêm kiến thức, tăng cường sức khỏe qua các bài tập TDDT tại nhà.
- Tổ Thể dục lập kế hoạch tập luyện cho học sinh tập tại nhà cũng như giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh.

II. Yêu cầu :

- Học sinh tích cực thực hiện trình tự những nội dung trong giáo án hướng dẫn.

III. Đối tượng: Khối 11

IV. Thời lượng : 180 phút (4 tiết), 90 phút/tuần

Tuần	Tiêu đề	Nội dung và hình thức thực hiện	Yêu cầu
Tuần 5 04/10– 09/10/21	1.Lý thuyết(tt) 2.Thực hành 2.1.Khởi động 2.2. Thể dục nhịp điệu	☀Kiểm tra lý thuyết: ☀ Khởi động: Xoay các khớp cổ, cổ tay - cổ chân, vai, khuỷu tay, hông, gối, tay này chạm mũi chân kia Tay ngực, tay cao thấp, đt lườn, lưng bụng, xoay dọc, xoay ngang; Chạy bước nhỏ tại chỗ, đá lăn, gót chạm mông, nâng cao đùi. ☀TDNĐ - Đính kèm file phụ lục ở bên dưới (có hướng dẫn chi tiết của tất cả động tác) + Học sinh ônTDNĐ động tác 1 - 6(3 lần) + Học động tác 7,8,9	HS thực hiện chậm, khởi động kỹ các khớp

	2..Bài tập phát triển thể lực chung a. Jumping Jacks (Bật nhảy tay cao) Giúp tăng sức bền,, khởi động làm nóng cơ thể, giúp tim khỏe mạnh, giảm cân, giảm căng thẳng, tăng sức bền, thể lực b. Wall sit (tư thế ngồi lưng tựa vào tường) giúp tăng cường cơ đùi, tác động vào cơ bụng dưới, giúp đôi chân, săn và mỏng săn chắc giảm mỡ hiệu	+ Ôn tập đt 1 – 9(2 lần) Yêu cầu: hs thuộc bài, bàn tay khép, khuỷu tay thẳng Bài tập: hs thực thực hiện 2 tổ (một tổ 2 đt) giữa mỗi động tác nghỉ 10 giây, giữa mỗi tổ nghỉ 30 giây. - Jumping Jacks (Bật nhảy tay cao) Bước 1: tay để dọc xuống theo thân người, chân khép lại như hình 1a Bước 2: hai chân bật nhảy ra ngoài, chân rộng hơn vai, đồng thời hai đưa từ sát người giờ cao trên đầu vổ vào nhau (hình 1B) Bước 3: trở về tư thế như bước 1 Lưu ý: tay đưa lên trên đầu và khép lại dọc thân người là tính 1 lần.khi thực hiện, hít thở đều, tay lên đầu hít vào, tay để dọc thân người thở ra - Wall sit (tư thế ngồi lưng tựa vào tường) TƯ THẾ WALL SIT chuẩn - MẮT NHÌN THẲNG, ỨNG NGỰC - LƯNG DỰA HOÀN TOÀN VÀO TƯỜNG - TAY DUỖI THẲNG, ÁP VÀO TƯỜNG - BẮP CHÂN VÀ ĐÙI TẠO THÀNH GÓC VUÔNG Lưu ý: khi thực hiện, hít thở đều, hít sâu vào, và thở	Hs ôn đt 1 – 6 (3 lần) Hs tập đt 7,8,9 (2lần) -Nam 40 lần - Nữ 35 lần HS thực hiện giữ nguyên tư thế: Nam: 35 giây Nữ: 30 giây
--	--	--	--

[illegible]

	2.2. Thể dục nhịp điệu	ƠTDNĐ - Đính kèm file phụ lục ở bên dưới (có hướng dẫn chi tiết của tất cả động tác) + Học sinh ôn tập động tác 1 – 9 (4 lần) Yêu cầu: thực hiện thuần thục, thuộc bài, đt đẹp, bàn tay khép lại, khuỷu tay thẳng Dặn dò: tuần sau (tuần 7) kiểm tra	
	3. Thả lỏng	Học sinh thả lỏng tay và chân	Hs tích cực thả lỏng

Ngoài các bài tập trên các em có thể tập nhảy dây tại nhà, nhảy dây không cần nhiều kỹ thuật, dễ tập, không chiếm nhiều diện tích nơi tập nên các em tập tại nhà rất thuận tiện và mang lại hiệu quả cao.

Duyệt Hiệu Trưởng

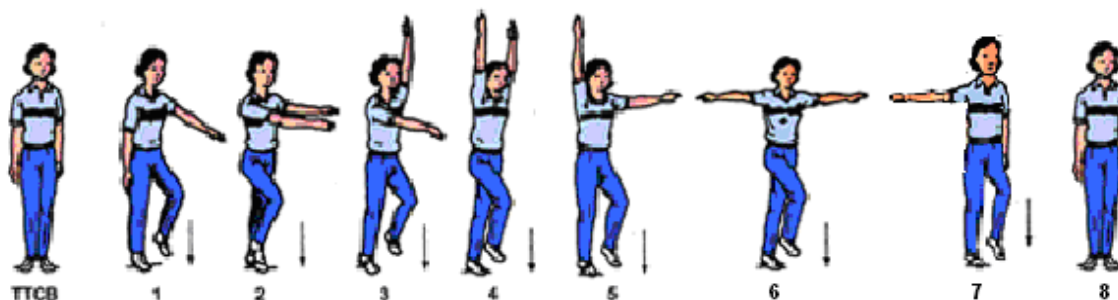
TP.hcm, Ngày 09 tháng 09 năm 2021
Giáo viên soạn

Phạm Tường Phúc Châu

BÀI THỂ DỤC NHỊP ĐIỀU LỚP 11

<https://www.youtube.com/watch?v=XZVuslJS8S0&t=9s> (link video) có nhịp đếm

1. Động tác 1: Phối hợp (4L X 8N)



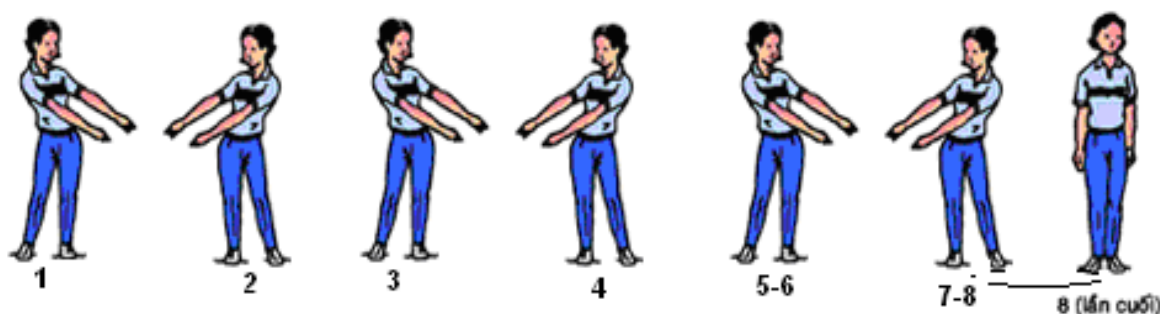
8 nhịp lần 1 và 2: Giậm chân tại chỗ.

8 nhịp lần 3 và 4: Giậm chân tại chỗ kết hợp với tay.

Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

- Nhịp 1: Giậm chân trái đồng thời tay trái đưa ra trước, bàn tay sấp, mắt nhìn thẳng.
- Nhịp 2: Giậm chân phải, đồng thời tay phải đưa ra trước, bàn tay sấp mắt nhìn thẳng.
- Nhịp 3: Giậm chân trái, đồng thời tay trái lên cao bàn tay hướng vào trong, ngẩng đầu.
- Nhịp 4: Giậm chân phải, đồng thời tay phải lên cao, bàn tay hướng vào trong, ngẩng đầu.
- Nhịp 5: Giậm chân trái, đồng thời tay trái hạ về ngang vai, bàn tay sấp, mắt nhìn sang trái.
- Nhịp 6: Giậm chân phải, đồng thời tay phải hạ về ngang vai, bàn tay sấp, mắt nhìn sang phải.
- Nhịp 7: Giậm chân trái, đồng thời tay trái hạ xuống ép sát thân, mắt nhìn thẳng.
- Nhịp 8: Giậm chân phải, đồng thời tay phải hạ về TTCB.

2. Động tác 2: Đánh hông (2L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Đứng hai chân rộng bằng vai, hai tay thả lỏng tự nhiên, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- Nhịp 1 - 2: Đẩy hông sang trái hai nhịp, đồng thời đưa hai tay chéo dưới - trái, mắt nhìn sang trái (thân hướng trước).
- Nhịp 3 - 4: Đẩy hông sang phải hai nhịp, đồng thời đưa hai tay chéo dưới - phải, mắt nhìn sang phải (thân hướng trước).
- Nhịp 5 - 6: Như nhịp 1 - 2.
- Nhịp 7 - 8: Như nhịp 3 - 4.
- Kết thúc nhịp 8 lần 2 thu chân trái về tư thế đứng thẳng. Hai tay thả lỏng tự nhiên.

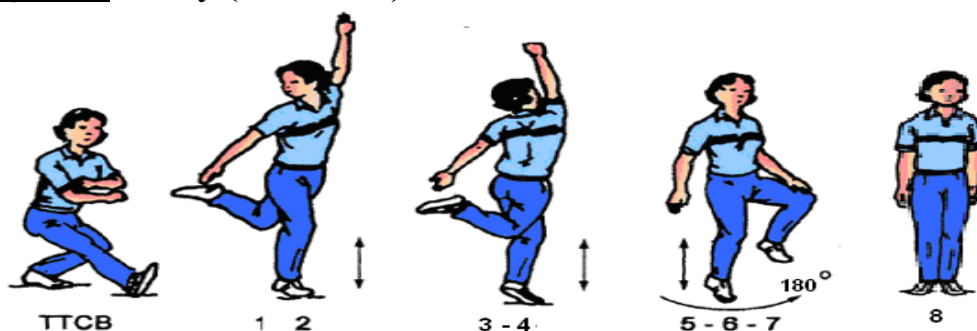
3. Động tác 3: Di chuyển tiến lùi (4L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

- Nhịp 1: Bước chân trái lên 1 bước trọng tâm dồn vào chân trái đồng thời quay tròn hai cẳng tay quanh trục cánh tay (từ ngoài vào trong), bàn tay nắm hờ.
- Nhịp 2: Bước chân phải lên 1 bước trọng tâm dồn vào chân phải đồng thời quay tròn hai cẳng tay quanh trục cánh tay (từ ngoài vào trong), bàn tay nắm hờ.
- Nhịp 3: Như nhịp 1.
- Nhịp 4: Khụy gối trái, chân phải đưa thẳng trước, tì bằng gót chân, hai cẳng tay dừng trước ngực, thân thẳng, mắt nhìn thẳng.
- Nhịp 5, 6, 7, 8: Như nhịp 1, 2, 3, 4 nhưng hai tay quay chiều ngược lại bước lùi về và tì gót chân trái.

4. Động tác 4: Nhảy (4L X 8N)



8 nhịp lần 1 và 3: Xoay sang trái.

8 nhịp lần 2 và 4: Xoay sang phải.

Tư thế chuẩn bị (TTCB): Như tư thế kết thúc của động tác 3.

- Nhịp 1: Bật nhảy, đồng thời gấp căng chân trái ra sau, tay trái đưa ra trước - lên cao lòng bàn tay hướng ra ngoài, tay phải đánh ra sau với về phía mũi bàn chân trái, căng thân, mắt nhìn sang phải ra sau.

- Nhịp 2: Bật nhảy và hạ tay về TTCB.

- Nhịp 3: Như nhịp 1 nhưng đổi sang chân phải.

- Nhịp 4: Như nhịp 2.

- Nhịp 5, 6, 7, 8: Co gối trái, tay trái tì vào gối trái, tay phải thả lỏng; đồng thời bật nhảy theo nhịp hô và quay 360 độ về bên trái, cho HS co gối cao, mũi chân duỗi ra.

- Riêng nhịp 8 lần 2 (hoặc lần 4): Hạ chân và tay về TTCB.

5. Động tác 5: Di chuyển ngang (4L X 8N)



8 nhịp lần 1 và 2: Tay chống hông.

8 nhịp lần 3 và 4: Phối hợp tay.

Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

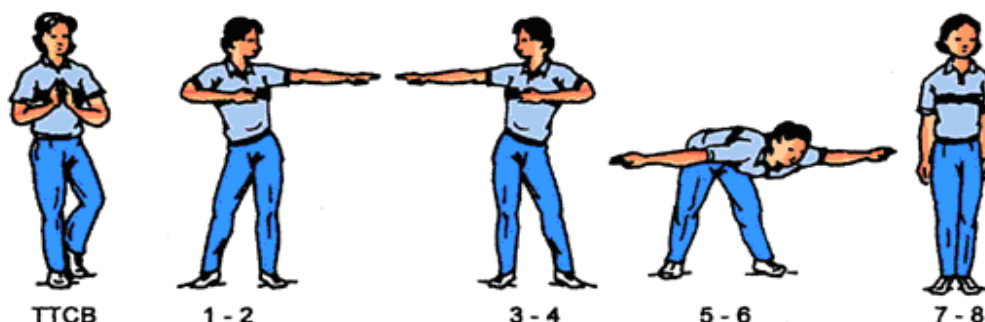
- Nhịp 1: Chân trái bước sang trái rộng bằng vai đồng thời hai tay dang ngang, bàn tay sấp.
- Nhịp 2: Chân phải đưa ra sau chân trái, tì bằng mũi bàn chân đồng thời gấp hai cẳng tay, lòng bàn tay hướng ra trước, căng ngực, mắt hơi nhìn sang phải.

- Nhịp 3: Như nhịp 1.

- Nhịp 4: Thu chân phải về cùng chân trái và tì mũi bàn chân đồng thời vỗ tay.

- Nhịp 5, 6, 7, 8: Như nhịp 1, 2, 3, 4 nhưng di chuyển sang phải.

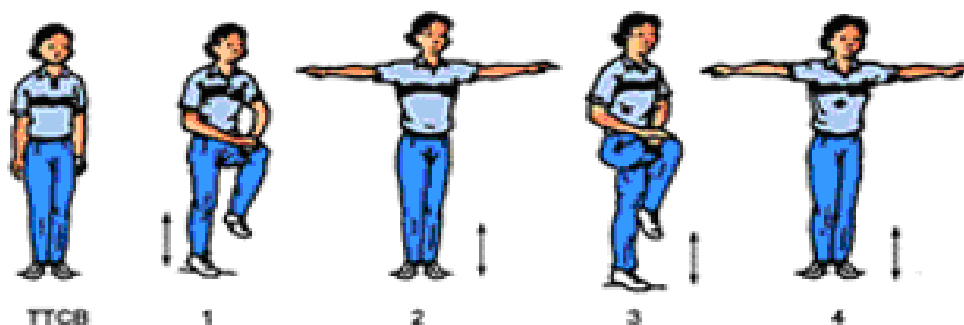
6. Động tác 6: Lưng (4L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Như tư thế kết thúc của động tác 5.

- Nhịp 1 - 2: Bước chân trái sang trái rộng bằng vai, đồng thời đánh hông sang trái, tay trái đưa ngang bàn tay sấp, căng tay phải gập trước ngực, căng ngực, mắt hướng sang trái.
- Nhịp 3 - 4: Đánh hông sang phải, tay phải đưa ngang bàn tay sấp, căng tay trái gập trước ngực, căng ngực, mắt nhìn sang phải.
- Nhịp 5 - 6: Gập thân ra phía trước, căng ngực ngẩng đầu, hai tay dang ngang, bàn tay sấp.
- Nhịp 7 - 8: Nâng thân lên, đồng thời khép chân trái và hạ tay về TTCB.
- 1 x 8 nhịp lần 2 như 1 x 8 nhịp lần 1 nhưng thực hiện bên phải trước.

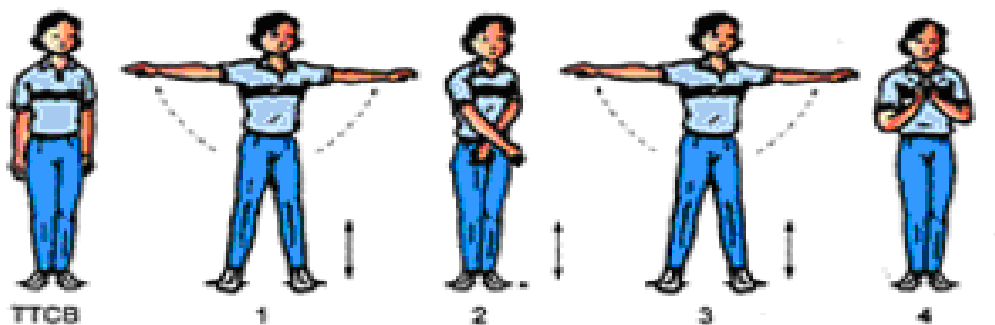
7. Động tác 7: Bật nhảy co gối (2L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

- Nhịp 1: Bật nhảy, đồng thời co gối trái ra trước - lên cao, hai bàn tay đặt nhẹ lên gối.
- Nhịp 2: Bật nhảy, đồng thời hạ chân trái về. Hai tay dang ngang, bàn tay sấp, căng ngực, mắt nhìn thẳng.
- Nhịp 3: Như nhịp 1 nhưng thực hiện bên phải.
- Nhịp 4: Như nhịp 2.
- Nhịp 5, 6, 7, 8: Thực hiện như nhịp 1, 2, 3, 4. Riêng nhịp 8 lần cuối về TTCB.

8. Động tác 8: Bật nhảy thẳng chân (2L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

- Nhịp 1: Bật nhảy, đồng thời tách hai chân và hai tay dãn ngang, bàn tay sấp.
- Nhịp 2: Bật nhảy, đồng thời khép chân về, hai tay đan chéo nhau trước bụng (tay trái trong, tay phải ngoài).
- Nhịp 3: Như nhịp 1.
- Nhịp 4: Như nhịp 2 nhưng vỗ tay trước ngực.
- Nhịp 5, 6, 7, 8: Như nhịp 1, 2, 3, 4 nhưng đổi tay khi đan chéo trước bụng.

9. Động tác 9: Kiễng gót từng chân (2L X 8N)



Tư thế chuẩn bị (TTCB): Như tư thế kết thúc của động tác 8.

- Nhịp 1 - 2: Chân trái co gối, tì bằng mũi bàn chân, đưa hai tay ra trước – lên cao (tay phải trước, tay trái sau) và đan chéo nhau, lòng bàn tay hướng trong, căng ngực, ngẩng đầu.
- Nhịp 3 - 4: Kiễng gót chân phải, hai tay đưa từ cao - sang ngang – xuống dưới và đan chéo nhau trước bụng (tay phải trong, tay trái ngoài).
- Nhịp 5 - 6: Như nhịp 1-2.
- Nhịp 7 - 8: Như nhịp 3 - 4.
- **Nhịp kết thúc (nhịp 9)**: Kiễng gót chân trái, tay trái chống hông, tay phải đưa ra trước, gập cổ tay, bàn tay hướng lên trên

HẾT

Phụ lục 2

LỊCH SỬ MÔN ĐIỀN KINH

Các nội dung track and field chính thức của giải vô địch thế giới

Trên đường chạy					Trong sân		<u>Nội dung phối hợp</u>
<u>Nước rút</u>	<u>Trung bình</u>	<u>Dài</u>	<u>Vượt rào</u>	<u>Tiếp sức</u>	Nhảy	Ném	
<u>60 m</u> <u>100 m</u> <u>200 m</u> <u>400 m</u>	<u>800 m</u> <u>1500 m</u> <u>3000 m</u>	<u>5000 m</u> <u>10.000 m</u>	<u>60 m rào</u> <u>100 m rào</u> <u>110 m rào</u> <u>400 m rào</u> <u>3000 m vượt chướng ngại vật</u>	<u>4×100 m tiếp sức</u> <u>4×400 m tiếp sức</u>	<u>Nhảy xa</u> <u>Nhảy xa ba bước</u> <u>Nhảy cao</u> <u>Nhảy sào</u>	<u>Ném tạ</u> <u>Ném đĩa</u> <u>Ném búa</u> <u>Ném lao</u>	<u>Năm môn phối hợp</u> <u>Bảy môn phối hợp</u> <u>Mười môn phối hợp</u>

Điền kinh là môn thể thao có lịch sử lâu đời nhất, được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. Với nội dung phong phú và đa dạng, điền kinh chiếm một vị trí quan trọng trong các chương trình thi đấu của các đại hội thể thao Olympic quốc tế và trong đời sống văn hóa thể thao của nhân loại.

Các bài tập điền kinh đã được loài người sử dụng từ thời cổ Hy Lạp. Song lịch sử phát triển của nó được ghi nhận trong cuộc thi đấu chính thức vào năm 776 trước Công nguyên. Năm 1837 tại thành phố Legbi (Anh) cuộc thi đấu 2 km lần đầu tiên được tổ chức. Từ năm 1851, các môn chạy tốc độ, chạy vượt chướng ngại vật, nhảy xa, nhảy cao, ném vật nặng bắt đầu được đưa vào chương trình thi đấu ở các trường đại học Anh.

Năm 1880, Liên đoàn Điền kinh nghiệp dư nước Anh ra đời. Đó là liên đoàn Điền kinh nghiệp dư đầu tiên trên thế giới. Từ năm 1880 đến 1890, môn điền kinh phát triển mạnh ở nhiều nước như Pháp, Mỹ, Đức, Na Uy, Nga, Thụy Điển... và các Liên đoàn Điền kinh quốc gia lần lượt được thành lập ở hầu hết các châu lục.

Từ năm 1896, việc khôi phục các cuộc thi đấu truyền thống của đại hội thể thao Olympic đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng cho việc phát triển môn điền kinh. Từ đại hội thể thao Olympic Aten (Hy Lạp 1896), điền kinh đã trở thành nội dung chủ yếu trong chương trình thi đấu của các đại hội thể thao Olympic.

Năm 1912, Liên đoàn Điền kinh nghiệp dư quốc tế **IAAF (International Amateur Athletic Federation)** ra đời. Đây là tổ chức tối cao lãnh đạo phong trào điền kinh toàn thế giới. IAAF hiện có trên 209 thành viên là các liên đoàn điền kinh quốc gia ở các châu lục, trong đó có liên đoàn điền kinh Việt Nam. Hiện nay trụ sở Liên đoàn Điền kinh nghiệp dư quốc tế đặt ở Monaco.

LÝ THUYẾT CHẠY TIẾP SỨC

1. Chạy tiếp sức là gì?

Chạy tiếp sức là một thể loại thi đấu trong bộ môn điền kinh theo tổ đội khi mỗi người trong đội sẽ hỗ trợ tiếp sức cho nhau để hoàn thành cuộc thi.

Thông thường trong bộ môn chạy này mỗi đội sẽ gồm 4 thành viên, dụng cụ không thể thiếu đó chính là một chiếc gậy để các thành viên trong đội chuyền cho nhau và khi đến vạch đích thì dừng lại. Kết quả của các cuộc thi chạy tiếp sức sẽ được đánh giá dựa theo thời gian hoàn thành quãng đường quy định của mỗi đội.

Hiện nay các cuộc thi chạy tiếp sức được tổ chức dành cho nữ, dành cho nam và cả nam và nữ với nhiều cự ly chạy khác nhau như: chạy tiếp sức cự ly 4x100m, 4x200m, 4x400m, 4x800m...



2. Chạy tiếp sức

2.1. Xuất phát

Người chạy đầu tiên: Trong 4 thành viên của đội chạy tiếp sức 4x100m thì chỉ có người đầu tiên là thực hiện tư thế xuất phát thấp với bàn đạp ở tư thế ngón tay cái và ngón trỏ chống trên đường chạy, sau vạch xuất phát, các ngón còn lại nắm cây gậy (tay phải là tay cầm gậy) và lần lượt đặt chân thuận vào bàn đạp trước, chân không thuận vào bàn đạp sau. Tiếp đến khi nghe thấy hiệu lệnh sẵn sàng thì VĐV chuyển trạng thái người hướng về phía trước, đồng thời nâng mông lên cao hơn vai.



Người chạy thứ 2, 3, 4: Người nhận gậy xuất phát ở tư thế 3 điểm chống (2 chân và 1 tay tiếp xúc với đường chạy) và quay mặt về phía sau quan sát động đội.



2.2. Giai đoạn chạy tăng tốc

- Đối với VĐV đầu tiên khi nghe thấy khẩu lệnh chạy hoặc tiếng súng nổ thì VĐV nhanh chóng đạp mạnh hai chân và lao người về phía trước, tay đánh so le với chân, thực hiện bước chạy dài và cố gắng tăng tốc hết mức có thể nhanh chóng đạt được tốc độ cao nhất sau đó chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng.
- Đối với VĐV chạy thứ 2, 3, 4 của đội thì sau khi nhận được đồng đội chạy trước đó trao gậy thành công thì cố gắng tăng tốc để đạt được tốc độ cao nhất.

2.3. Giai đoạn chạy giữa quãng

- Giai đoạn chạy giữa quãng này các VĐV chủ yếu cố gắng duy trì tốc độ của bản thân ở mức ổn định và cần chú ý đến nhịp đánh tay đều, thoải mái.



2.4. Giai đoạn chạy về đích

- Giai đoạn này thường sẽ là quãng đường 15 đến 20m chạy cuối cùng. Các VĐV cần cố gắng hết sức để chuyển từ chạy giữa quãng sang chạy nước rút với việc cố gắng hết khả năng của bản thân để tăng tốc. Lúc này thân người ngả về phía trước nhiều hơn so với chạy giữa quãng, các bước chân và tần xuất bước nhiều và nhanh hơn, đồng thời kết hợp đánh tay mạnh, theo nhịp bước chân.
- Chú ý: Sau khi về đích VĐV không nên ngồi xuống ngay mà nên giảm tốc độ chạy xuống và chuyển dần sang đi bộ nhẹ để cơ thể trở lại trạng thái bình thường rồi mới dừng hẳn.



3. Cách trao – nhận gậy trong chạy tiếp sức 4x100m

Trong khi thi đấu nội dung chạy tiếp sức 4x100m thì VĐV có thể áp dụng hai cách trao gậy là trao từ dưới lên trên và trao từ trên xuống dưới.

- Trao từ dưới lên trên: người nhận gậy giang tay ra sau, các đầu ngón tay chĩa xuống dưới. Gậy sẽ được đặt từ dưới lên trên vào giữa ngón tay trỏ và ngón tay cái.
- Trao từ trên xuống dưới: Đây là cách thường được nhiều người áp dụng hơn, người nhận phải ngửa lòng bàn tay lên trời, người trao sẽ để chiếc gậy nằm theo hướng trượt từ cổ tay xuống dưới tay.
- Quá trình trao gậy thường sẽ thực hiện khi người trao phát ra tín hiệu bằng miệng và người nhận khi nghe thấy tín hiệu này đưa tay ra phía sau. Sau đó người trao xác định vị trí thích hợp thường là lúc hai người cách nhau một khoảng từ 1m đến 1.3m, cánh tay người nhận đưa ra sau và tay người đưa ra phía trước hết cỡ, nơi trao – nhận ở đoạn 2 – 3m cuối cùng của khu vực quy định.



Hết

ÔN TẬP CHƯƠNG I

Bài 1: Tìm tập xác định của các hàm số sau:

$$1/ y = \frac{1 - \sin x}{\cos x + 1}$$

$$2/ y = \frac{3 \cos x}{2 \sin x - 1}$$

$$3/ y = \frac{\tan x + 2}{\cot x}$$

$$4/ y = \tan\left(x - \frac{\pi}{3}\right)$$

$$5/ y = \frac{5}{\sin 3x - \sin x}$$

$$6/ y = \frac{\cot x}{\cos 5x + \cos 3x}$$

Bài 2: Xét tính chẵn lẻ của các hàm số sau:

$$1/ y = \cos 2x \cdot \cot x$$

$$2/ y = \sin^2 x - \tan^2 x$$

$$3/ y = \frac{\sin x}{2 + \cos^2 x}$$

$$4/ y = |3 \sin x - 2| - |3 \sin x + 2|$$

Bài 3: Tìm giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các hàm số sau:

$$1/ y = 2 \cos\left(x + \frac{\pi}{4}\right) - 1$$

$$2/ y = \sin\left(3x - \frac{\pi}{3}\right) + 4$$

$$3/ y = 1 - 5 \cos 2x$$

$$4/ y = 7 - 3 \cdot |\cos x|$$

$$5/ y = 3 - 2 \cdot \cos^2 x$$

$$6/ y = \sqrt{4 + 5 \sin^2 x} - 8$$

$$7/ y = \sqrt{9 - 5 \cos^2 3x} + 2$$

$$8/ y = \sin^2 x + 4 \sin x + 1$$

Bài 4: Giải các phương trình sau:

$$1/ \cos\left(x - \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{\sqrt{3}}{2}$$

$$2/ \sin\left(2x + \frac{\pi}{6}\right) = \sin\left(x - \frac{\pi}{3}\right)$$

$$3/ \tan\left(x - \frac{\pi}{4}\right) = \frac{\sqrt{3}}{3}$$

$$4/ \cot\left(\frac{\pi}{3} - 3x\right) = -1$$

$$5/ \sin 3x + \sin\left(x - \frac{\pi}{4}\right) = 0$$

$$6/ \cos 2x + \cos\left(\frac{\pi}{3} - x\right) = 0$$

$$7/ \sin\left(2x + \frac{\pi}{2}\right) = \cos\left(\frac{\pi}{4} - x\right)$$

$$8/ \cos\left(x + \frac{2\pi}{3}\right) + \sin\left(\frac{\pi}{3} - x\right) = 0$$

$$9/ \cos^2 x - \sin^2\left(\frac{x}{2} - \frac{\pi}{4}\right) = 0$$

$$10/ 2 \left| \cos\left(x + \frac{\pi}{6}\right) \right| - \sqrt{3} = 0$$

Bài 5: Giải các phương trình sau:

$$1/2 \cos^2 x - 3 \cos x + 1 = 0$$

$$2/ \tan^2 x + 4 \tan x + 3 = 0$$

$$3/ \cot^2 x + (1 - \sqrt{3}) \cot x - \sqrt{3} = 0$$

$$4/ 3 \cos^2 x + 2 \sin x + 2 = 0$$

$$5/ 2 \cos 2x + 4 \cos x - 1 = 0$$

$$6/ \cos 2x + 5 \sin x + 2 = 0$$

$$7/ \sin x - \sqrt{3} \cos x = 1$$

$$8/ \cos 2x + \sqrt{3} \sin 2x = \sqrt{2}$$

$$9/ \sin x - \cos x = \sqrt{2} \sin 5x$$

$$10/ \sin 3x - \sqrt{3} \cos 3x = 2 \sin\left(\frac{\pi}{6} - x\right)$$

$$11/ \sin 5x - \cos 3x = \sqrt{3}(\sin 3x - \cos 5x)$$

$$12/ \cos 8x - \sin 4x = \sqrt{3}(\cos 4x + \sin 8x)$$

Bài 6: Giải các phương trình sau:

$$1/ \sin^2 x + 2 \sin 2x - 5 \cos^2 x = 0$$

$$2/ 3 \sin^2 x - 5 \sin x \cos x + 2 \cos^2 x = 0$$

$$3/ \sin^2 x - 3 \sin x \cdot \cos x + 2 = 0$$

$$4/ \cos^2 x + 5 \sin x \cdot \cos x = 1$$

$$5/ \cos 5x + \cos 3x + \cos x = 0$$

$$6/ \sin 3x + \cos 5x = \sin x - \cos x$$

$$7/ \cos 2x - \cos 3x + \cos 5x = 1$$

$$8/ \sin x - \sin 2x + \sin 3x - \sin 4x = 0$$

$$9/ \sin 8x \cdot \cos 5x = \sin 3x$$

$$10/ \cos 3x \cos x = \sin 5x \sin x$$

CHƯƠNG 2: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN

§1. ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG

TÌM GIAO TUYẾN HAI MẶT PHẪNG – TÌM GIAO ĐIỂM CỦA ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG.

Vấn đề 1 : Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng $(\alpha) \cap (\beta)$

Muốn tìm giao tuyến của hai mặt phẳng phân biệt ta tìm hai điểm chung phân biệt của hai mặt phẳng đó. Đường thẳng qua hai điểm chung đó là giao tuyến của hai mặt phẳng.

- Tìm $M \in (\alpha) \cap (\beta)$
- Tìm $N \in (\alpha) \cap (\beta)$
- Kết luận : $MN = (\alpha) \cap (\beta)$

Bài tập có hướng dẫn

1.1. Cho tứ diện ABCD có I, K là trung điểm AB, CD. Tìm giao tuyến của (ICD) và (KAB).

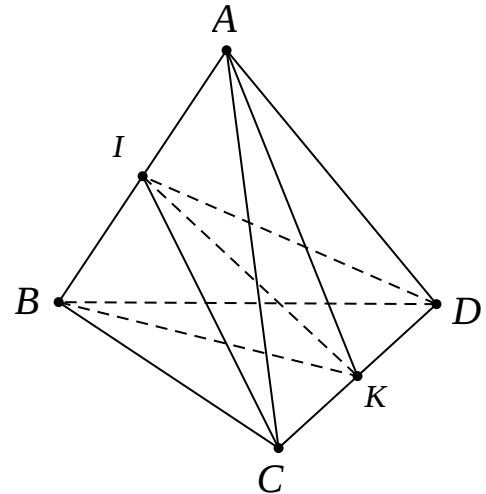
$$I \in AB \subset (KAB) \text{ và } I \in (ICD)$$

$$\Rightarrow I \in (ICD) \cap (KAB) \quad (1)$$

$$K \in CD \subset (ICD) \text{ và } K \in (KAB)$$

$$\Rightarrow K \in (ICD) \cap (KAB) \quad (2)$$

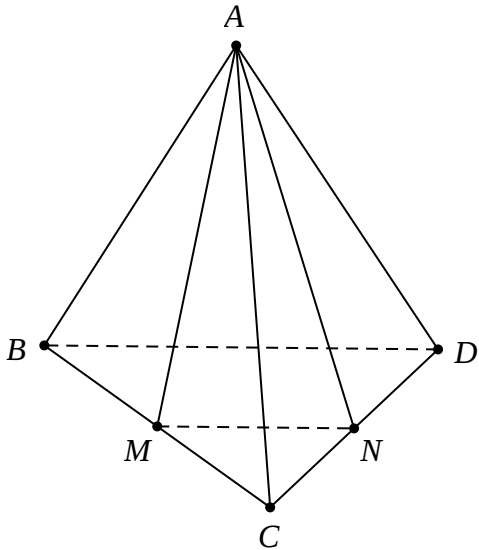
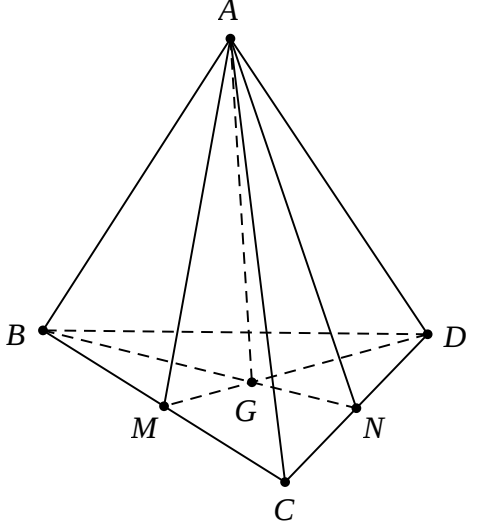
$$(1) \text{ và } (2) \Rightarrow (ICD) \cap (KAB) = IK$$



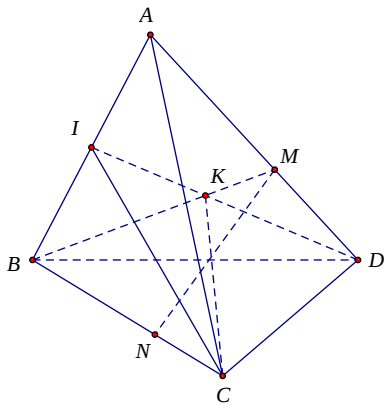
1.2. Cho tứ diện ABCD, lấy M, N là trung điểm các đoạn CB, DC. Xác định giao tuyến của :

a) (AMN) và (BCD)

b) (ABN) & (ADM)

a) (AMN) và (BCD) $M \in BC \subset (BCD)$ và $M \in (AMN)$ $\Rightarrow M \in (AMN) \cap (BCD)$ (1) $N \in CD \subset (BCD)$ và $N \in (AMN)$ $\Rightarrow N \in (AMN) \cap (BCD)$ (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow (AMN) \cap (BCD) = MN$	
b) (ABN) & (ADM) Ta có: $A \in (ABN) \cap (ADM)$ (3) Trong (BCD): BN cắt DM tại G $\Rightarrow G \in (ABN) \cap (ADM)$ (4) Từ (3) và (4) $\Rightarrow (ABN) \cap (ADM) = AG$	

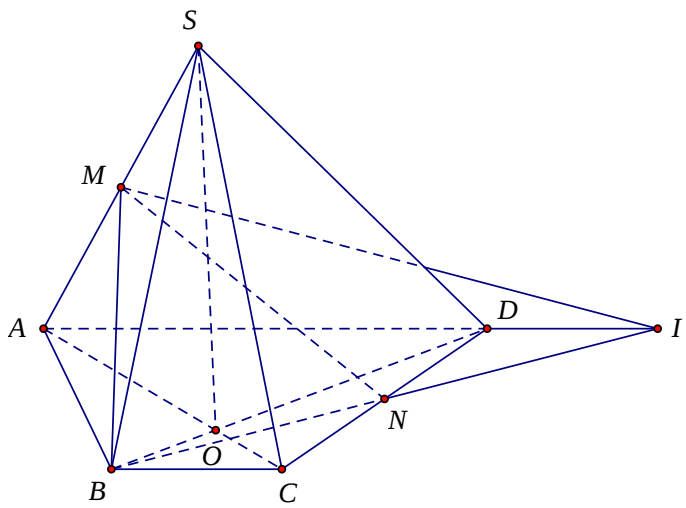
1.3. Cho tứ diện $ABCD$ có I là trung điểm AB . Lấy M, N trên AD và BC . Tìm giao tuyến của (ICD) và (BMN)

<u>(ICD)</u> và <u>(BMN)</u> Ta có: $C \in BN \Rightarrow C \in (BMN)$ và $C \in (ICD)$ $\Rightarrow C \in (ICD) \cap (BMN)$ (1) Trong (ABD): ID cắt BM tại K $\Rightarrow K \in (ICD) \cap (BMN)$ (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow (ICD) \cap (BMN) = CK$	
---	---

1.4. Cho hình chóp $S.ABCD$, $ABCD$ là hình thang đáy lớn AD . Gọi M, N lần lượt là trung điểm SA, CD . Tìm giao tuyến:

a/ (SBD) và (SAC)

b/ (BMN) và (SAD)

a/ (SBD) và (SAC) Ta có: $S \in (SAC) \cap (SBD)$ (1) Trong $(ABCD)$: AC cắt BD tại O $\Rightarrow O \in (SAC) \cap (SBD)$ (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow (SAC) \cap (SBD) = SO$	
b/ (BMN) và (SAD) Ta có: $M \in SA \Rightarrow M \in (SAD)$ và $M \in (BMN)$ $\Rightarrow M \in (SAD) \cap (BMN)$ (3) Trong $(ABCD)$: BN cắt AD tại I $\Rightarrow I \in (SAD) \cap (BMN)$ (4) Từ (3) và (4) $\Rightarrow (SAD) \cap (BMN) = MI$	

Bài tập tự luyện

1.5. Cho tứ diện $SABC$. Gọi D, E, F lần lượt là trung điểm AB, BC, SA . Tìm giao tuyến các cặp mặt phẳng

a/ (SDC) và (SAE)

b/ (SDC) và (BFC)

1.6. Cho tứ diện $SABC$. Gọi M là trung điểm SA , $N \in AB$ sao cho $AN = 4NB$ và $K \in BC$ sao cho $BK = 3KC$. Tìm giao tuyến :

a/ (MNK) và (SAC)

b/ (MNK) và (SBC)

1.7. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M là một điểm nằm trong $\triangle ABD$, N là một điểm nằm trong $\triangle ACD$. Tìm giao tuyến :

a/ (AMN) và (BCD) .

b/ (DMN) và (ABC)

1.8. Cho hình chóp $SABCD$, đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M, N lần lượt là trung điểm SB, SD và P là 1 điểm trên SC sao cho $SP > SC$. Tìm giao tuyến của (MNP) với các mặt phẳng (SAC) , (SAB) , (SAD) và $(ABCD)$

Vấn đề 2 : Tìm giao điểm của đường thẳng a và mặt phẳng (α)

Để tìm giao điểm của một đường thẳng a và mặt phẳng (α) , ta tìm giao điểm của a và một đường thẳng b nằm trong (α) .

$$\left. \begin{array}{l} a \cap b = M \\ b \subset (\alpha) \end{array} \right\} \Rightarrow a \cap (\alpha) = M$$

Phương pháp chọn mặt phẳng phụ

Nếu đường thẳng b chưa có sẵn trên hình vẽ thì ta thực hiện như sau:

- ❖ Chọn một mặt phẳng (β) chứa a
- ❖ Tìm giao tuyến của α và (β) : $(\alpha) \cap (\beta) = b$
- ❖ Trong (β) tìm $a \cap b = M \Rightarrow M = a \cap (\alpha)$

Bài tập có hướng dẫn

2.1. Cho hình chóp $S.ABCD$, $ABCD$ là hình thang đáy lớn AD . Gọi M, N lần lượt trên SA, SD sao cho MN không song song với AD . Tìm giao điểm:

a/ MN và $(ABCD)$

b/ CD và (BMN)

a/ MN và $(ABCD)$

Trong (SAD) : MN cắt AD tại E

Mà $AD \subset (ABCD)$

$\Rightarrow MN$ cắt $(ABCD)$ tại E

b/ CD và (BMN)

Chọn $(ABCD)$ chứa CD

Ta có: $B \in (BMN) \cap (ABCD)$ (1)

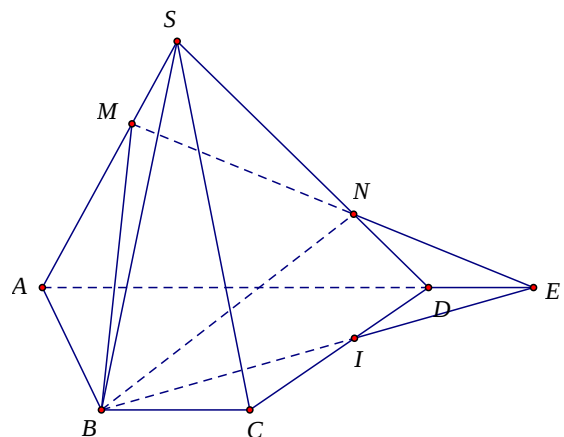
$E \in MN \subset (BMN)$ và $E \in AD \subset (ABCD)$

$\Rightarrow E \in (BMN) \cap (ABCD)$ (2)

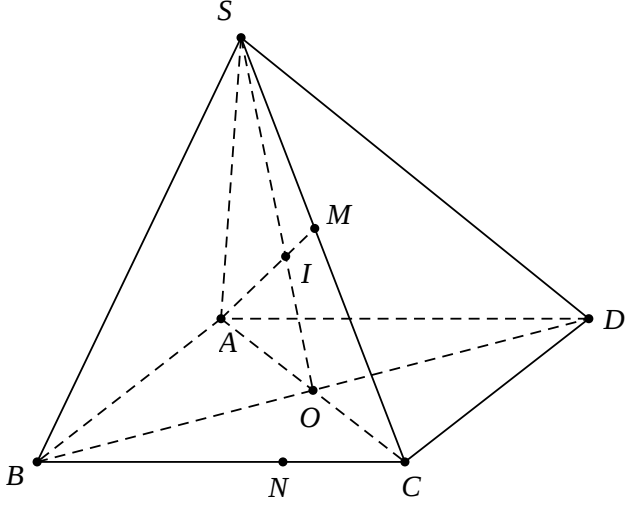
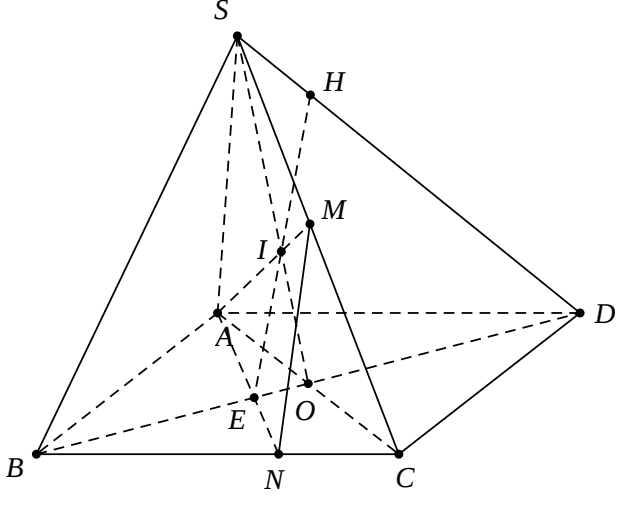
Từ (1) và (2) $\Rightarrow (BMN) \cap (ABCD) = BE$

Trong $(ABCD)$: BE cắt CD tại I

$\Rightarrow CD$ cắt (BMN) tại I



2.2. Cho hình chóp $S.ABCD$ có $ABCD$ là hình bình hành. Lấy M, N trên cạnh SC, BC . Tìm giao điểm.

a/ AM và (SBD). Chọn (SAC) chứa SC Ta có: $S \in (SAC) \cap (SBD)$ (1) Trong $(ABCD)$: AC cắt BD tại O $\Rightarrow O \in (SAC) \cap (SBD)$ (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow SO = (SAC) \cap (SBD)$ Trong (SAC): SO cắt AM tại I Vậy $AM \cap (SBD) = I$	
b/ SD và (AMN). Chọn (SBD) chứa SD Ta có: $I \in (AMN) \cap (SBD)$ (3) Trong $(ABCD)$: AN cắt BD tại E $\Rightarrow E \in (AMN) \cap (SBD)$ (4) Từ (3) và (4) $\Rightarrow EI = (AMN) \cap (SBD)$ Trong (SBD): EI cắt SD tại H Vậy $SD \cap (AMN) = H$	

Bài tập tự luyện

2.3. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M, N lần lượt trên AC, AD sao cho $CM = 2AM$ và $AN = 2ND$. Gọi O là 1 điểm bên trong ΔBCD . Tìm giao điểm

a/ CD và (OMN)

b/ BC và (OMN)

c/ BD và (OMN)

2.4. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M là trung điểm AB và N trong ΔBCD nhưng không nằm trên đường trung tuyến. Tìm giao điểm.

a/ BC và (DMN)

b/ AC và (DMN)

2.5. Cho hình chóp $SABCD$, đáy là hình thang $ABCD$ (đáy lớn AD). Gọi M là trung điểm SA , N trên

SD sao cho $SN=3ND$. Tìm giao điểm:

a/ MN và (ABCD) b/ CD và (BMN)

2.6. Cho hình chóp SABCD, đáy là hình thang ABCD có đáy lớn AD. Gọi M, N, K lần lượt trên SA, SB, SD.

a/ Tìm giao điểm NK và (SAC)

b/ Tìm giao điểm MN và (SCD)

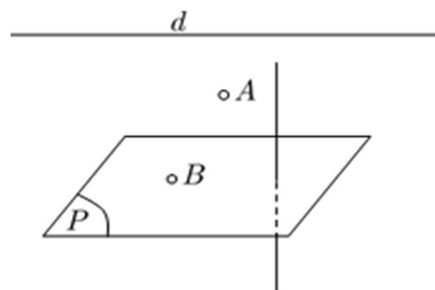
CHƯƠNG II: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN.

BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG.

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT.

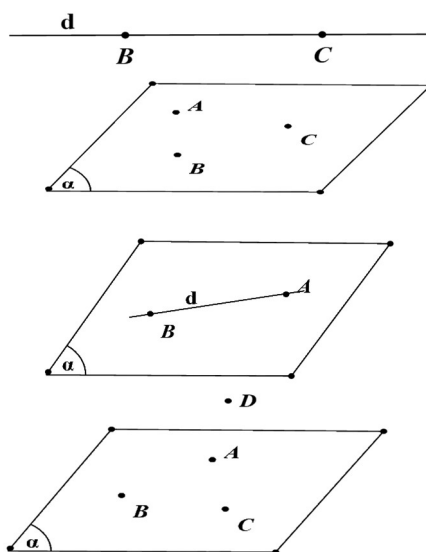
I. Mở đầu về hình học không gian

- Đối tượng cơ bản:
 - Điểm: kí hiệu $A, B, C, \dots$
 - Đường thẳng: kí hiệu $a, b, c, d, \dots$
 - Mặt phẳng: kí hiệu $(P), (Q), (\alpha), (\beta), \dots$
- Quan hệ cơ bản:
 - Thuộc: kí hiệu $\in$. Ví dụ: $A \in d, M \in (P)$.
 - Chứa, nằm trong: kí hiệu $\subset$. Ví dụ: $d \subset (P), b \subset (\alpha)$.
- Hình biểu diễn của một hình trong không gian:
 - Đường thẳng được biểu diễn bởi đường thẳng. Đoạn thẳng biểu diễn bởi đoạn thẳng.
 - Hai đường thẳng song song (hoặc cắt nhau) được biểu diễn bởi hai đường thẳng song song (hoặc cắt nhau).
 - Hai đoạn thẳng song song hoặc bằng nhau được biểu diễn bởi hai đoạn thẳng song song và bằng nhau.
 - Dùng nét vẽ liền (—) để biểu diễn cho những đường trông thấy và dùng nét đứt đoạn (----) để biểu diễn cho những đường bị che khuất.



II. Các tính chất thừa nhận trong hình học không gian

- Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm phân biệt không thẳng hàng cho trước.
- Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng.
- Nếu một đường thẳng có hai điểm phân biệt thuộc một mặt phẳng thì mọi điểm của đường thẳng đều thuộc mặt phẳng đó.
- Tồn tại bốn điểm không cùng thuộc một mặt phẳng.
- Nếu hai mặt phẳng phân biệt có một điểm chung thì chúng còn có một điểm chung khác nữa.
Từ tính chất này suy ra: Nếu hai mặt phẳng phân biệt có một điểm chung thì chúng sẽ có một đường thẳng chung đi qua điểm chung ấy. Đường thẳng chung là duy nhất chứa tất cả các điểm chung của hai mặt phẳng đó. Đường thẳng chung đó được gọi là giao tuyến của hai mặt phẳng.
- Trên mỗi mặt phẳng, các kết quả đã biết trong hình học phẳng đều đúng.



III. Điều kiện xác định mặt phẳng

- Mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó đi qua ba điểm không thẳng hàng.
 - Mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó đi qua một điểm và chứa một đường thẳng không đi qua điểm đó.
 - Mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó chứa hai đường thẳng cắt nhau.
- Mặt phẳng hoàn toàn có thể mở rộng ra đến vô cực.

④ Hình chóp và hình tứ diện

- Cho đa giác $A_1A_2A_3...A_n$ nằm trong mặt phẳng (α) và điểm $S \notin (\alpha)$. Lần lượt nối điểm S với các đỉnh $A_1, A_2, A_3, ..., A_n$ ta được n tam giác $SA_1A_2, SA_2A_3, ..., SA_nA_1$. Hình gồm đa giác $A_1A_2A_3...A_n$ và n tam giác $SA_1A_2, SA_2A_3, ..., SA_nA_1$ được gọi là hình chóp, kí hiệu hình chóp này là $S.A_1A_2A_3...A_n$. Khi đó ta gọi:

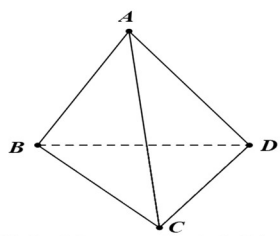
- S là đỉnh của hình chóp.
- $A_1A_2A_3...A_n$ là mặt đáy của hình chóp.
- Các tam giác $SA_1A_2, SA_2A_3, ..., SA_nA_1$ gọi là mặt bên.
- $SA_1, SA_2, SA_3, ..., SA_n$ được gọi là các cạnh bên.

Ta gọi hình chóp có đáy là tam giác, tứ giác, ngũ giác,..., lần lượt là hình chóp tam giác, hình chóp tứ giác, hình chóp ngũ giác,

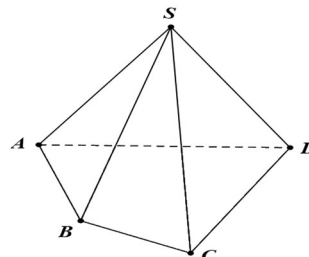
- Cho bốn điểm A, B, C, D không đồng phẳng. Hình gồm 4 tam giác ABC, ACD, ABD và BCD gọi là hình tứ diện (hay ngắn gọn gọi là tứ diện) và được kí hiệu là $ABCD$.

- Các điểm A, B, C, D là bốn đỉnh của tứ diện.
- Các đoạn thẳng AB, BC, CD, DA, CA, BD gọi là các cạnh của tứ diện.
- Hai cạnh không đi qua một đỉnh gọi là hai cạnh đối diện của tứ diện.
- Các tam giác ABC, ACD, ABD, BCD gọi là các mặt của tứ diện.

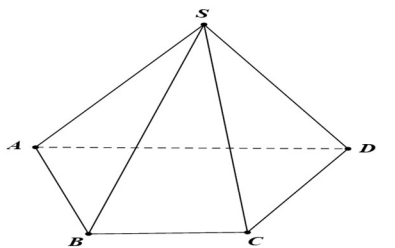
Hình tứ diện có bốn mặt là các tam giác đều gọi là hình tứ diện đều.



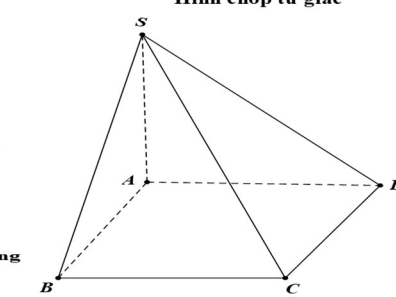
Hình chóp tam giác (tứ diện)



Hình chóp tứ giác



Hình chóp tứ giác có đáy là hình thang



Hình chóp tứ giác có đáy là hình bình hành

B. CÁC VÍ DỤ.

Câu 1. Trong các hình chóp, hình chóp có ít cạnh nhất có số cạnh là bao nhiêu?

A. 3.

B. 4.

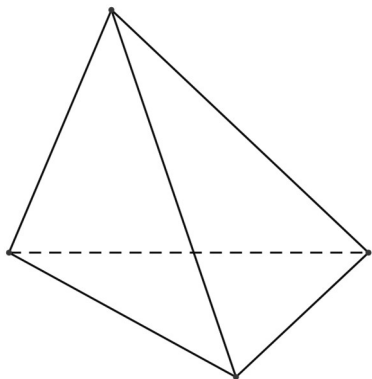
C. 5.

D. 6.

Hướng dẫn giải:

Chọn D

Hình tứ diện là hình chóp có số cạnh ít nhất.



Câu 2. Một hình chóp có đáy là ngũ giác có số mặt và số cạnh là:

A. 5 mặt, 5 cạnh.

B. 6 mặt, 5 cạnh.

C. 6 mặt, 10 cạnh.

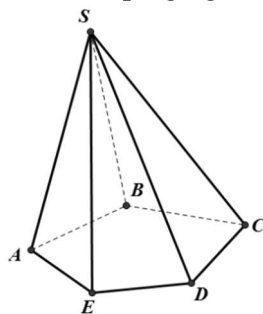
D. 5 mặt, 10

cạnh.

Hướng dẫn giải:

Chọn C

Hình chóp ngũ giác có 5 mặt bên và 1 mặt đáy. 5 cạnh bên và 5 cạnh đáy.



Câu 3. Trong $mp(\alpha)$, cho bốn điểm A, B, C, D trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng.

Điểm $S \notin mp(\alpha)$. Có mấy mặt phẳng tạo bởi S và hai trong số bốn điểm nói trên?

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 8.

Hướng dẫn giải:

Chọn C

Điểm S cùng với hai trong số bốn điểm A, B, C, D tạo thành một mặt phẳng, từ bốn điểm ta có 6 cách chọn ra hai điểm, nên có tất cả 6 mặt phẳng tạo bởi S và hai trong số bốn điểm nói trên.

Câu 4. Trong mặt phẳng (α) cho tứ giác $ABCD$, điểm $E \notin (\alpha)$. Hỏi có bao nhiêu mặt phẳng tạo bởi ba trong năm điểm A, B, C, D, E ?

A. 6.

B. 7.

C. 8.

D. 9.

Hướng dẫn giải:

Chọn B

Điểm E và 2 điểm bất kì trong 4 điểm A, B, C, D tạo thành 6 mặt phẳng, bốn điểm A, B, C, D tạo thành 1 mặt phẳng.

Vậy có tất cả 7 mặt phẳng.

Câu 5. Cho bốn điểm không đồng phẳng, ta có thể xác định được nhiều nhất bao nhiêu mặt phẳng phân biệt từ bốn điểm đã cho ?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 6.

Hướng dẫn giải:

Chọn C

Do bốn điểm không đồng phẳng nên không tồn tại bộ ba điểm thẳng hàng trong số bốn điểm đó. Cứ ba điểm không thẳng hàng xác định một mặt phẳng nên số mặt phẳng phân biệt có thể lập được từ bốn điểm đã cho là 4.

Câu 6. Cho 2 đường thẳng a, b cắt nhau và không đi qua điểm A . Xác định được nhiều nhất bao nhiêu mặt phẳng bởi a, b và A ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4.

Hướng dẫn giải:

Chọn B

Có 3 mặt phẳng gồm $(a, b), (A, a), (A, b)$.

UNIT 3

A PARTY

A. READING

- | | | |
|---|-------------------------|--|
| 1. candle | / 'kændl / (n) | cây nến |
| 2. celebrate | / 'seləbreɪt / (v) | kỉ niệm |
| <i>Jake's passed his exams. We're going out to celebrate.</i> | | |
| → celebration | / ,selə'breɪʃən / (n) | việc kỉ niệm |
| → celebrated | / ,selə'breɪtɪd / (adj) | nổi tiếng, trứ danh |
| <i>a celebrated painter.</i> | | |
| 3. blow out (v) | / bləʊ aʊt / | thổi tắt = to put out a flame |
| 4. milestone | / 'maɪlstəʊn / (n) | sự kiện quan trọng, cột mốc quan trọng |
| 5. anniversary | / ,ænɪ'vɜ:səri / (n) | ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm |
| <i>On the anniversary of his wife's death.</i> | | |
| → silver / golden anniversary (n) | | kỉ niệm đám cưới bạc / vàng |
| 6. married couple | / 'kʌpl / (n) | đôi, cặp vợ chồng |
| 7. mark | / mɑ:k / (n) | điểm |
| → mark (v) | | đánh dấu |
| 8. joke | / dʒəʊk / (n) | chuyện đùa, trò đùa |
| → joke (with sb) (about sth) | | nói đùa (với ai) về cái gì |
| 9. adult | / 'ædʌlt, ə'dʌlt / (n) | người trưởng thành |
| 10. cosy (a) | / 'kəʊzi / | ấm cúng, thân mật |
| → cosily (adv) | | |
| → cosiness (n) | | |
| 11. present (n) | / 'prezənt / | quà = gift |

B. SPEAKING

- | | | |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| 1. host (n) | / həʊst / | chủ nhà, chủ tiệc, chủ nhà trọ |
| → host (v) | | tổ chức, đăng cai |
| → hostess (n) | | bà chủ nhà, chủ tiệc |
| 2. decorate | / 'dekəreɪt / (v) | trang trí |
| <i>The building was decorated with flags</i> | | |
| → decoration | / ,dekə'reɪʃən / (n) | việc trang trí |
| → decorative | / 'dekə'reɪtɪv / (adj) | trang trí cho đẹp hơn lên |
| <i>decorative icing on the cake</i> | | |
| 3. take part in (v) = participate in | | tham gia |
| 4. budget | / 'bʌdʒɪt / (n) | ngân sách, ngân quỹ |
| → a weekly budget | | |
| → budget (v) | | lập kế hoạch chi tiêu, cấp ngân sách |
| → budget (adj) | | không đắt, rẻ |
| → a budget meal/ holiday | | |
| 5. prefer (v)(sth to sth) | / prɪ'fɜ:r / | thích hơn |
| → preference (n) | / 'prefrəns / | |
| 6. formal (a) | / 'fɔ:məl / | trang trọng |
| ≠ informal | | |
| 7. invite (v) (sb to sth) | / ɪn'vaɪt / | mời |

→ invitation (n)		thiệp mời
→ invitee (n)	/,ɪnvaɪ'ti:/	người được mời
→ inviter (n)		người mời
8. entertainment (n)	/,entə'teɪnmənt /	việc giải trí
→ entertain (v)	/,entə'teɪn /	
→ entertaining (a)		thú vị, hấp dẫn

C. LISTENING

1. slice	/slaɪs/(n)	miếng, lát mỏng
<i>a slice of meat/ cake/ cheese</i>		
2. clap	/klæp / (v)	vỗ tay, hoan hô ai
3. tidy up	/ 'taɪdi ʌp / (v)	sắp xếp gọn gàng
4. neighbor	/ 'neɪbər / (n)	người láng giềng
→ neighborhood	/ 'neɪbəhʊd / (n)	hàng xóm, vùng lân cận
5. prize	/praɪz / (n)	giải thưởng
<i>She won first prize in the 100 metres race</i>		
6. mess	/mes / (n)	tình trạng bừa bộn
→ mess (v)		làm rối, làm bẩn
7. organise (v)	/ 'ɔ:ɡənaɪz /	tổ chức
→ organization (n)		
8. serve (v)	/sɜ:v /	phục vụ
→ service (n)	/ 'sɜ:vɪs/	dịch vụ, sự phục vụ
9. gather(v)	/ 'gæðər /	tụ tập, tụ họp
→ gathering (n)		
10. icing (n)	/ 'aɪsɪŋ /	kem, bơ phủ trên mặt bánh ngọt
11. guest (n)	/ gest/	khách mời
12. eager (a)	/ 'i:ɡər /	háo hức, hăm hở
→ eagerly (adv)		
→ eagerness (n)		

D. WRITING

1. refreshment	/ rɪ'freʃmənt / (n)	món ăn nhẹ
2. intend	/ ɪn'tend / (v)	có ý định, có ý muốn, dự định
→ intention(n)		
3. serve	/ sɜ:v / (v)	phục vụ
→ service	/ 'sɜ:vɪs / (n)	dịch vụ

E. LANGUAGE FOCUS

1. slip out	/ slɪp aʊt / (v)	buột miệng, lỡ lời
2. customs officer (n)		nhân viên thuế quan
3. financial	/ faɪ'næntʃəl / (adj)	liên quan đến tiền bạc, tài chính
→ finance	/ 'faɪnænts / (n)	tài chính
→ an expert in finance		chuyên gia tài chính
→ the Minister of Finance		bộ trưởng tài chính
4. passenger (n)	/ 'pæsəndʒər /	hành khách
5. speeding ticket (n)		giấy phạt quá tốc độ

6. accidentally(adv)	/ ,æksɪ'dentəli /	tình cờ, ngẫu nhiên
7. demand (v, n)	/ dɪ'mɑ:nd /	đòi hỏi, yêu cầu

LANGUAGE FOCUS A

1. ordinary (a)	/ 'ɔ:dənəri/	bình thường
2. thrilled (a)	/ θrɪld/	xúc động, hồi hộp
→ thrill (n)		
3. virtually (adv)	/ 'vɜ:tʃuəli /	hầu như, gần như
→ virtual (a)		
4. prominently (adv)	/ 'prɒmɪnəntli /	một cách nổi bật
5. relative (n)	/ 'relətɪv /	bà con
6. brand-new (a)	/brænd nju:/	mới tinh
7. outfit (n)	/ 'aʊtfɪt/	quần áo
8. grin (v)	/grɪn/	cười nhe cả răng

PRACTICE

Exercise 1. Complete each sentence with a suitable word

anniversary celebrate wedding golden together age presents cake

1. People of all ages their birthdays every year.
2. They celebrated their 25th wedding..... last week.
3. Lisa received lots of..... on her 18th birthday.
4. People call the 50th wedding anniversary the anniversary.
5. An important part of a birthday party is the birthday.....
6. European women over 30 don't like to talk about their.....
7. Husbands and wives often give flowers and gifts to each other at theanniversary.
8. Mary and Mike are happy to be..... for their golden anniversary.

Exercise 2. Complete each of the sentences with an appropriate preposition

1. We are having a big party _____ our twenty-fifth wedding anniversary.
2. It's Jane's farewell party _____ Friday night.
3. He blew _____ all 60 candles _____ his birthday cake.
4. We don't know what to give Dad _____ Christmas.
5. People usually give cards and gift _____ the anniversary couple.
6. If you carry _____ spending money like that, you'll end _____ in debt.
7. We've invited all the neighbors _____ our party.
8. He bought her a diamond ring _____ their tenth wedding anniversary.
9. The whole family showed _____ for our anniversary celebration.
10. There are some games _____ the party. Would you join _____ enthusiastically?

Exercise 3. To-infinitive or gerund, active or passive?

1. She decided (give up)..... smoking when she became pregnant.
2. The children were made (go) ...:..... to bed at ten p.m.
3. The president doesn't mind (attack) by the press.
4. The parcel is supposed (deliver) this evening.
5. I'll never forget (see) that rainbow.
6. The cost of living is expected (go down)
7. Instead of (be).. worried about his finance, Tom goes on spending a lot of money gambling
8. Why does John keep (talk)..... about his mother?
9. Stop (shout) You're giving me a headache!
10. The government has few options except (keep) _____ interest rates high.
11. Since (retire) _____ from the company, she has done voluntary work for a charity.
12. I have so much to tell you, I don't know where (begin) _____.
13. Keep (try) _____ and you'll find a job eventually.
14. The £10, 000 loan from the bank helped her (start) _____ her own business.
15. "Did you remember (do) _____ the shopping?" "Yes, I did. And here is your new hat."
16. She would never forget (see) _____ the Himalayas for the first time.
17. I'm not having much success in (communicate) _____ with him at the moment.

Exercise 4. Put the verb into correct form: infinitive, to-infinitive , or -ing .

1. You shouldn't let your children _____ (play) with matches. It's very easy _____ (catch) fire.
2. I enjoy _____ (be) busy. I don't like it when there is nothing _____ (do)
3. Let's hurry! We must finish _____ (paint) the office before 3:00 today.
4. As we don't agree _____ (carry out) a proposal we generally avoid _____ (discuss) the subject.
5. I don't mind _____ (remind) you _____ (lock) the door, but _____ (try) _____ (remember) on 'your own.
6. Please stop _____ (interrupt) when I'm explaining something to you. You can _____ (ask) questions at the end.
7. He admitted _____ (enter) the house but refused the money.
8. I don't really fancy _____ (spend) my time with my cousins. I'd rather _____ (spend) my time with you.
9. We had hoped _____ (finish) the project by the end of the month but we keep _____ (delay) by changes in the plans.
10. You'd better _____ (go) and see the boss and say what you've done. If you put off _____ (explain) it to her, she'll only more annoyed.
11. No, that's not what I meant _____ (say). How can I make you _____ (understand)?
12. Those shirts need _____ (iron) ,but you don't need _____ (iron) them now.
13. Are we permitted _____ (bring) guests to the ceremony? I'd like _____ (invite) my friend to join us.
14. Children shouldn't be allowed _____ (watch) violent programs on TV. Parents should encourage their children _____ (watch) educational programs.
15. It's no use _____ (try) _____ (persuade) her _____ (change) her mind. Spend your time _____ (do) something more worthwhile.

Exercise 5. Choose the correct answer.

1. I don't mind ____ late, if it will help at all.
a. to work b. to be work c. working d. being working
2. I remember _____ to the zoo when I was a child.
a. to take b. to be taken c. taking d. being taken
3. We managed _____ over the wall without _____.
a. to climb/ seeing b. climbing/ being seen
c. to climb/ being seen d. to be climbed/ seeing
4. Isabel expected _____ to the university, but she wasn't.
a. to admit b. to be admitted c. admitting d. being admitted
5. The city council agreed ____ the architect's proposed design for a new parking garage.
a. to accept b. to be accepted c. accepting d. being accepted
6. The tin opener seems _____ for left-handed people.
a. to design b. to be designed c. designing d. being designed
7. My parents appreciate _____ the thank-you note you sent them.
a. to receive b. to be received c. receiving d. being received
8. When the police first questioned him, Wayne denied _____ in the robbery.
a. to involve b. to be involved c. involving d. being involved
9. Many reliable methods of storing information tended ____ when computers arrived.
a. to forget b. to be forgotten c. forgetting d. being forgotten
10. The police warned everybody ____ inside with their windows closed.
a. to stay b. to be stayed c. staying d. being stayed
11. She resented _____ to make tea for everyone at the meeting.
a. to ask b. to be asked c. asking d. being asked
12. Let's leave early. We can't risk _____ in heavy traffic during rush hour.
a. to hold up b. to be held up c. holding up d. being held up
13. After their children had grown up, they decided _____ to a condominium the city.
a. to move b. to be moved c. moving d. being moved
14. The new students hope _____ in many of the school's social activities.
a. to include b. to be included c. including d. being included
15. Does Dr Johnson mind _____ at home if his patients need his help?
a. to call b. to be called c. calling d. being called

Exercise 6.

1. You say that I've met Janet, but I can't remember her.
→ I can't remember.....
2. Please remember that you must buy some stamps.
→ Please remember.....
3. We wanted to open the door, but we couldn't.
→ We tried.....
4. Sheila intended to phone Peter, but she forgot.
→ Sheila forgot.....

5. It will not be easy to finish all the work today.
→ We'll try.....
6. "Don't talk please. I am working."
→ He asked them to stop.....
7. The dictionary was too expensive for me to buy.
→ I couldn't afford.....
8. We regretted that we had sold our house.
→ We regretted.....
9. His father often plays chess in his free time.
→ His father enjoys
10. Would you please turn down the volume?
→ Would you mind.....
11. It's not a good idea to travel during the rush hour.
→ It's better to avoid.....
12. Could you turn the radio down, please?
→ Would you mind.....?
13. Please don't interrupt me all the time.
→ Would you mind.....?
14. I remember someone telling me the news.
→ I remember being.....
15. She had no intention of insulting you.
→ She didn't mean
16. It wasn't my intention to embarrass you.
→ I didn't mean
17. The driver wanted to get some petrol, so he stopped
→ The driver stopped
18. What about painting the windows? They need it
→ The windows need
19. Why don't you go out for a walk now?
→ I don't feel like.....
20. You should try to build a new house.
→ It's worth.....
21. He often goes to the theatre.

→ He is very interested in.....

22. Would you care for tea?

→ How about.....

TEST 1

I. Choose the word whose underlined part pronounced differently from the others

- | | | | |
|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. A. walk <u>l</u> | B. cal <u>f</u> | C. shou <u>l</u> d | D. beautif <u>l</u> |
| 2. A. wor <u>k</u> | B. resta <u>u</u> rant | C. fri <u>en</u> d | D. celebra <u>t</u> e |
| 3. A. l <u>i</u> ght | B. lea <u>th</u> er | C. fol <u>k</u> | D. l <u>e</u> t |
| 4. A. alge <u>b</u> ra | B. ha <u>l</u> f | C. is <u>l</u> and | D. sl <u>i</u> m |
| 5. A. far <u>m</u> er | B. stor <u>m</u> | C. sta <u>r</u> t | D. gene <u>r</u> ous |

II. Choose the word whose main stress is placed differently from the others

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1. A. divorce | B. marriage | C. party | D. love |
| 2. A. golden | B. silver | C. hostess | D. invitation |
| 3. A. engagement | B. adult | C. children | D. teenager |
| 4. A. hospitable | B. guest | C. together | D. gathering |
| 5. A. perfect | B. enthusiastic | C. friendly | D. generous |

III. Vocabulary and expression

- We always celebrate our wedding _____ with dinner in an expensive restaurant every year.
A. party B. anniversary C. cake D. ring
- My grandparents held their 60th wedding anniversary last night.
A. silver wedding B. golden wedding
C. ruby anniversary D. diamond anniversary
- The newlywed _____ spent their honeymoon in Hawaii.
A. pair B. two C. double D. couple
- A party usually consists of soft drinks and sweet foods as well as savories.
A. dinner B. child's C. birthday D. wedding
- When they finished singing, Lisa _____ the candles on the cake.
A. turned off B. blew out C. cleared up D. brought out
- I prefer to celebrate my birthday party at home _____ in the restaurant.
A. for B. to C. rather than D. more
- Children often receive presents from their parents at Christmas.
A. candles B. candy C. cards D. gifts
- What's our plan for the farewell party?
A. leaving B. saying goodbye C. congratulating D. gathering
- Ruby wedding is the anniversary of a wedding.
A. 30th B. 40th C. 80th D. 90th
- They are going to get married. - When was their party held?
A. wedding B. birthday C. engagement D. farewell

IV. GRAMMAR AND STRUCTURE

- All of us had difficulty a suitable meeting place.

- a. to provide b. for providing c. providing d. with providing
2. I hate _____.
a. being kept waiting b. to be kept to wait c. keep to wait d. keeping to wait
3. Mr. George to the meeting.
a. failed to come b. failed coming
c. failed in order to come d. failed to have come
4. Can you imagine..... famous and enough money to do whatever you like?
a. to be- to have b. being - to have c. being – having d. to be - having
5. My sister usually helps meEnglish.
a. to learn b. learn c. with my d. a, b or c
6. Your front door needs you'd better have it this week.
a. to be cleaned – done b. cleaning – do
c. cleaning - to do d. being cleaned - done
7. I remember..... him that he..... on time.
a. hear-said-would be b. hearing- say-would be
c. hearing-says-will be d. hear-says-be
8. What I like is in the sea and then on the warm sand.
a. swimming-laying b. to swim-to lay c. to swim - to lie d. to swim - lying
9. "Do you like your new baby?" "Yes, but I'm not used to early".
a. awaken b. awake c. be awakened d. being awakened
10. I remember ____ my book on the table, but now it is nowhere ____.
a. to put / to see b. to put / seen c. putting / seeing d. putting / to be seen
11. They are whispering to avoid _____ by their friends.
a. being heard b. hearing c. to be heard d. being hearing
12. I remember _____ my mother said the carpets needed _____.
a. to hear / to dry clean b. hearing / dry cleaning
c. heard / dry cleaned d. hear / dry cleaning
13. Would you like _____ me some tea?
a. make b. to make c. making d. make
14. She dreamed of _____ her 18th birthday party _____ on a luxury boat.
a. have / hold b. having/to hold c. had / holding d. having / held
15. These workers stopped _____ some coffee because they felt sleepy.
a. to have b. have c. having d. had
16. Due to having a lot of things _____ last night, we missed _____ the film.
a. for doing / to see b. done / saw c. doing / sec d. to do/ seeing
17. There is no point _____ for this position because the salary is not high.
a. to apply b. apply c. applying d. applied
18. I want to travel because I enjoy ____ people and ____ new places.
a. meet / see b. meeting / seeing c. meeting / to see d. to meet / see
19. He risked _____ his house when his company went bankrupt.
a. lose b. to lose c. losing d. lost
20. The council considers _____ vehicles from the city center to relieve traffic jams and air pollution.
a. ban b. banning c. banned d. to banning

V. Identify the underlined word or phrase A, B, C or D that needs correction.

1. Should they allow their children to train to be become top sportsmen?
2. Smokers warned not to smoke in bed because of the potential danger.
- 3 It is true that we can't go to England with going to Buckingham Palace.
4. Going to fishing is his favourite sport; he often sits in a boat for hours without catching anything.
5. They believe in protecting endangered animals and they protect them from controversial ways.

VI. Circle the option A, B, C or D that best completes the passage

In a wedding, the wedding party refers to the group of people (1)_____ in the ceremony with the bride and groom. At the start of a typical Italian wedding (2) _____, the guests are served cocktails. The food during cocktail hour is served in a buffet setup. During the cocktail time, the bride and the groom usually (3) _____ their time to take photographs in a proper setting.

At the conclusion of cocktail hour, the guests will gather in the main dining room. The newlywed (4) _____ is introduced with much fanfare and they take their first dance, then the rest of the guests will (5) _____ the dance. Afterwards, everyone is seated, speeches are (6)_____ by friends and family. Food is (7)_____ during most wedding, and Italian custom is no exception. After the main courses have passed, it is (8) _____ time for the cake cutting. After dessert, more dancing commences, gifts are given, and the guests (9) _____ begin to leave. In Southern Italy, as the guests leave, they hand envelopes of money to the bride and groom, who return the gift with a wedding favor, a small (10) _____ of appreciation.

- | | | | |
|-----------------|------------------|---------------|---------------|
| 1. a. serving | b. participating | c. entering | d. collecting |
| 2. a. reception | b. ring | c. flowers | d. match |
| 3. a. spend | b. make | c. have | d. take |
| 4. a. pair | b. double | c. couple | d. twin |
| 5. a. join | b. play | c. come | d. hold |
| 6. a. done | b. passed | c. made | d. taken |
| 7. a. many | b. great | c. plentiful | d. so many |
| 8. a. a | b. an | c. the | d. 0 |
| 9. a. wholly | b. entirely | c. eventually | d. lastly |
| 10. a. show | b. token | c. point | d. mean |

VII. Choose the correct answer A, B, C or D-to each question

Six years of happy middle school life was about to end. Our class held a farewell party and all of us had a photo taken as a memory. We were all sad to think that we were going to part from each other soon.

At the party, some classmates said that they would do their best to pass the entrance exam to enter a college; others stated that they would take up an occupation to help their family; and still others, including me, felt at a loss concerning the future. In tears, our monitor recited a poem to say "Goodbye" to all of us. Our teacher made a final speech to encourage us to go forward and **treasure** our friendship forever. With a song of farewell, the party ended. On leaving, I looked for the last time at the deserted classroom, and at my empty seat. A strange feeling of sorrow flowed in my heart. In the schoolyard, I could see my footprints

everywhere - on the paths, beside the flowerbeds, on the playground, around the trees and in front of the houses.

Farewell to my school, where I was educated and brought up! Farewell to my unforgettable middle school life!

1. How did the writer feel at the farewell party?
 - A. He felt very happy because he would enter a college.
 - B. He felt very proud when he finished his course.
 - C. He felt sad because he was going to part from his classmates.
 - D. He was disappointed with his classmates.
2. What did some students say at the farewell party?
 - A. They would do their best to pass the final examination.
 - B. They would take up an occupation to help their family.
 - C. They didn't know what to say about their future.
 - D. A, B and C
3. At the farewell party
- A. The monitor wrote a poem to say "Goodbye" to the writer.
 - B. The teacher recited a poem and made a good speech
 - C. The writer sang a song to say "Goodbye" to his classmates.
 - D. The monitor said a poem to say "Goodbye" to all of his classmates.
4. The word "**treasure**" in the 2nd paragraph means
- A. protect
 - B. keep
 - C. lengthen
 - D. remember
5. The following sentences are true EXCEPT
- A. All the students at the party sang a song of farewell.
 - B. A strange feeling flowed in the writer's heart when he intended to attend the party.
 - C. The writer had to farewell to his unforgettable middle school life.
 - D. On leaving the writer looked for the last time at the deserted classroom.

TEST 2

I. Choose the word whose main stress pattern is not the same as that of the others.

1. a. celebrating b. anniversary c. marriage d. gathering
2. a. finish b. prefer c. invite d. enjoy
3. a. organize b. decorate c. divorce d. promise
4. a. party b. birthday c. happy d. activity
5. a. refreshment b. horrible c. exciting d. intention

II. LANGUAGE FOCUS

6. I prefer to celebrate my birthday party at home _____ in the restaurant.
 - a. for
 - b. to
 - c. rather than
 - d. more
7. Jack's mother _____ a birthday cake with seventeen lighted candles on it.
 - a. brought out
 - b. showed on
 - c. turned up
 - d. took over
8. These anniversaries mark the milestones of a happy and lasting relationship between married couples.
 - a. signs
 - b. achievements
 - c. landmarks
 - d. progresses
9. Rosa and Luis are happy to be _____ for their golden anniversary.

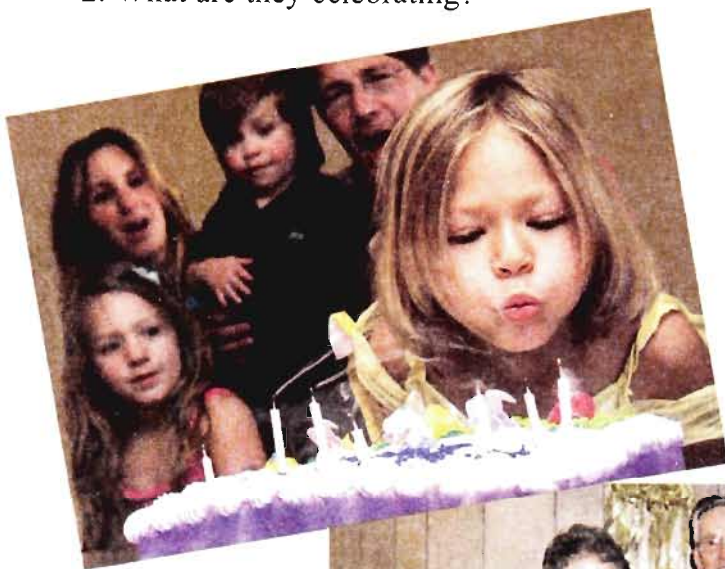


A. READING

Before you read

Work in pairs. Look at the pictures and answer the questions.

1. What is the relationship between the people in the pictures?
2. What are they celebrating?



While you read

Read the passages about birthdays and anniversaries and then do the tasks that follow.

A. It is Lisa's birthday. She is seven years old today, and her family and friends are at her birthday party. On the table is a birthday cake with seven candles, one for each year. People sing 'Happy Birthday' to Lisa:

Happy birthday to you!

Happy birthday to you!

Happy birthday, dear Lisa!

Happy birthday to you!

When they finish singing, Lisa blows out the candles on the cake. Then everybody eats cake and ice cream. After that, Lisa opens her birthday cards and presents. Her family and friends give her toys and clothes for her birthday.

In the United States, people of all ages celebrate birthdays. But when an adult has a birthday, there are not a lot of candles on the birthday cake. Many Americans over the age of 30 don't like to talk about their age. Some people joke every year, "I'm 29 years old today." Perhaps they do not want to get any older.

B. Rosa and Luis are having a party, too. But it is not a birthday party. It is an anniversary party. Fifty years ago, Rosa and Luis got married. Today their family and friends are giving them a party. Everyone eats some cake and says "Happy Anniversary!" to Rosa and Luis. People also give cards and gifts to the anniversary couple.

Most married couples in the United States celebrate wedding anniversaries each year. Husbands and wives give flowers or gifts to each other. They often have a quiet dinner at home or at a restaurant. They usually don't have a big party.

But the 25th and the 50th wedding anniversaries are special. People call the 25th the "silver anniversary" and the 50th the "golden anniversary." These anniversaries mark the milestones of a happy and lasting relationship between married couples. Rosa and Luis are happy to be together for their golden anniversary.



Task 1. Work with a partner. Decide which of the activities below takes place at a birthday party or at a wedding anniversary party or at both. Put a tick (✓) in the right box.

	BIRTHDAY PARTY	WEDDING ANNIVERSARY PARTY
1. People sing a song.		
2. People eat cake.		
3. People receive cards and gifts from friends and relatives.		
4. People joke about their age.		
5. People remember their wedding day.		
6. People go out to dinner.		
7. People blow out candles, one for each year.		



Task 2. Work with a partner. In each of the following sentences, there is ONE word which is not true according to the reading passage. Underline the wrong word and provide the correct one.

1. Lisa's family and friends are at her eighth birthday party.
2. Everyone makes cake and ice cream at the birthday party.
3. Lisa opens birthday cards and books from her family and friends.
4. Many Americans over the age of 30 don't like to talk about their anniversaries.
5. Fifty months ago, Rosa and Luis got married.
6. People call the 5th wedding anniversary the "golden anniversary."
7. Rosa and Luis are happy to be together for their silver anniversary.

After you read

Work in pairs. Answer the following questions.

1. Where do you prefer to celebrate your birthday, at home or in the restaurant? Why?
2. Do your parents celebrate their wedding anniversaries?
3. Are you going to celebrate your wedding anniversaries in the future? Why (not)?

B. SPEAKING

 **Task 1.** Think of a party you have been to. Choose from the list the things you want to talk about.



- | | |
|-------------------------------------|---|
| – Whose party was it? | – Did you know most of the people there? |
| – What was the occasion? | – What sort of food and drink did you have? |
| – Did you take a gift for the host? | – What was the music like? |
| – Who did you go with? | – Did you dance? |
| – Where was the party? | – Did you meet anybody nice there? |
| – Were there any decorations? | – What time did it finish? |
| – Were there a lot of people there? | – Did you stay to the end? |

 **Task 2. Work in pairs.** Tell your partner about the party.

 **Task 3. Work in groups.** You are going to take part in a competition to organise the best party. Decide on the following:

- budget
- date and time
- who to invite
- place
- formal or informal dress
- decorations
- entertainment (music, games, etc.)
- food and drink

 **Task 4.** Tell the rest of the class about your party. Try to convince them to come.

C. LISTENING

Before you listen

● **Work in pairs.** Ask and answer the following questions.

1. When do you like to organise your birthday party, during the day or in the evening?
2. What foods and drinks are often served at your birthday party?
3. What activities do you often have at your birthday party?

● **Listen and repeat.**

gathering

restaurant

prizes

birthday cake

decorated

icing

slices

clapped



While you listen

 **Task 1.** Listen and decide whether the statements are true (T) or false (F).

1. Mai's birthday party was held at home in the evening.
2. Over twenty guests were at the birthday party.
3. The birthday cake was cut at the beginning of the party.
4. The birthday party lasted about three hours.
5. All the friends stayed after the party to tidy up the mess.

T F

☐ ☐☐ ☐☐ ☐☐ ☐☐ ☐

 **Task 2.** Listen again and answer the following questions.

1. How old was Mai?
2. Why didn't she like having her party at a restaurant?
3. What did Mai's mother serve the guests at the beginning of the party?
4. What time was the birthday cake brought out?
5. What was the birthday cake like?
6. What did all the guests do while Mai was cutting the cake?
7. What time did the birthday party finish?

After you listen

Work in groups. Take turns to talk about Mai's birthday party.

D. WRITING

Writing a letter of invitation

 **Task 1. Work in pairs.** Ask and answer the following questions.

1. On what occasions are parties held?
2. What kind of clothes do people often wear at a party?
3. What kind of presents do people often bring to a party?

 **Task 2.** Complete the letter of invitation below with the words/phrases in the box.

winners

at my house

to come

to cook

by Monday

refreshments

67 Ngoc Ha Street
Hanoi, Vietnam

Dear Minh Hanh,

I am having a New Year's Eve party (1) _____ at
7 p.m. on 31st December. Would you like (2) _____?
Most of our classmates have been invited, too. There
will be lots of (3) _____ and some special foods
that I myself am going (4) _____. Of course, there
will be dancing and some games with nice prizes for
the (5) _____.
Please let me know (6) _____ whether you can come.

Love,

An Duc

 **Task 3.** You are going to hold a party. You want to invite your classmates to the party. Write a letter of invitation, following these guidelines.

- What party are you going to organise?
- Where and when do you intend to organise the party?
- How many people do you plan to invite and who are they?
- What activities will take place at the party?
- What food and drink will be served at the party?

E. LANGUAGE FOCUS

● **Pronunciation:** / l / - / r / - / h /

● **Grammar:**

1. Infinitive and gerund

2. Passive infinitive and gerund

Pronunciation

● *Listen and repeat.*

/ l /	/ r /	/ h /
lunch	pretty	hit
lovely	Europe	house
lemonade	parent	holiday
jelly	really	hospital
glass	restaurant	husband
salad	library	helicopter

● *Practise reading aloud these sentences.*

1. Hello, Mr. Allen. You're early for lunch. It's only eleven o'clock.
2. I'd like a plate of salad, a glass of lemonade, a slice of melon and some jelly, please.
3. Laura is a really pretty librarian in the public library.
4. Her parents own a restaurant in a country in Central Europe.
5. Hello, Harry. Have you heard the news? There's been a horrible accident. A helicopter has hit Helen's house.
6. Helen and her husband will have to spend their holiday in hospital.

Grammar

Infinitive and gerund

Exercise 1. Complete the sentences with the correct form, *gerund* or *infinitive*, using the words in brackets.

Example: The doctor was forced **to operate** immediately to save the patient's life. (operate)

1. Most passengers dislike _____ to sit in small, uncomfortable seats on long flights. (have)
2. I must drive more carefully. I can't risk _____ another speeding ticket. (get)
3. Did Dick mean _____ Sue about the party, or did it slip out accidentally? (tell)
4. You must keep _____ on the computer until you understand how to use all of the programmes. (practise)
5. The judge demanded _____ the original document, not the photocopy. (see)

Passive infinitive

Exercise 2. Choose the correct answer to complete the sentences.

Example: When I told Tim the news, he seemed B .

- A. to surprise B. to be surprised

1. Ms. Thompson is always willing to help, but she doesn't want _____ at home unless there is an emergency.
A. to call B. to be called
2. The children agreed _____ the candy equally.
A. to divide B. to be divided
3. I expected _____ to the party, but I wasn't.
A. to invite B. to be invited
4. I expect _____ at the airport by my uncle.
A. to meet B. to be met
5. Mr. Steinberg offered _____ us to the train station.
A. to drive B. to be driven

NỘI DUNG TUẦN 5-6

SA HÀNH ĐOẢN CA

(Bài ca ngắn đi trên bãi cát- Cao Bá Quát)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Cao Bá Quát (1808- 1855), quê ở Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội).
- Là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh
- Thơ văn ông bộc lộ thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ và chứa đựng tư tưởng khai sáng, có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội VN giai đoạn giữa TK XIX.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Bài thơ có thể được hình thành trong những lần tg đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung như Quảng Bình, Quảng Trị đầy cát trắng.

b. Đại ý

- Bài thơ biểu lộ sự chán ghét của một người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đương thời và niềm khát khao thay đổi cuộc sống.

c. Thể loại

- Hành* là một thể thơ cổ, có tính chất tự do, phóng khoáng, không bị gò bó về số câu, độ dài của câu, niêm luật, bằng trắc, vần điệu.

d. Bố cục (3 đoạn)

- 4 câu đầu: Hình ảnh bãi cát và người lữ khách
- 6 câu tiếp: Quan niệm về con đường công danh
- 7 câu còn lại: Đường cùng của kẻ sĩ và tâm trạng bi phẫn.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hình ảnh bãi cát và người lữ khách (4 câu đầu)

- a. *Hình ảnh bãi cát* “Bãi cát dài lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.”

- Diệp ngữ “bãi cát dài”:

→ Mang ý nghĩa tả thực, gợi lên hình ảnh những bãi cát nối tiếp nhau đến vô tận.

- “Đi một bước như lùi một bước”

→ Đi trên cát trầy trật, nhọc nhằn, khó khăn, vất vả hơn con đường bình thường.

- H.a bãi cát → ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng

↳ H.a bãi cát vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Nó là con đường đời đầy chông gai mà kẻ sĩ như CBQ phải dấn thân để mưu cầu công danh.

- b. *Hình ảnh lữ khách*: “Đi một bước như lùi một bước,
... Lữ khách trên đường nước mắt rơi.”

- “Đi một bước như lùi một bước”

→ Cực nhọc và mệt mỏi nhưng vẫn cố gắng bước đi.

- “Mặt trời đã lặn chưa dừng được,
Lữ khách trên đường nước mắt rơi.”

→ Lúc mặt trời đã lặn, con người đều tìm chốn nghỉ ngơi, người lữ khách vẫn mãi miết trên con đường vất vả đến nỗi phải tuôn rơi nước mắt (mệt mỏi, chán nản, cô đơn).

↪ H.a người lữ khách: một mình đi trong không gian mù mịt, mênh mông, khó xác định được phương hướng. Đó là con đường danh lợi đáng chán đáng buồn, đầy chông gai.

2. Quan niệm về con đường công danh (6 câu tiếp)

“Không học được tiên ông phép ngủ,

.....
Người say vô số, tỉnh bao người?”

-2 câu thơ:

*“Không học được tiên ông phép ngủ,
Trèo non, lội suối, giận khôn vơi!”*

+Tgĩa tự trách mình không học được sự thanh thoi để xa lánh chốn trần ai.

+Nỗi chán nản vì tự mình hành hạ thân xác của mình (*trèo non, lội suối*) để theo đuổi công danh.

-2 câu thơ tiếp: *“Cổ lai danh lợi nhân,
Bôn tẩu lộ đồ trung*

(“Xưa nay phường danh lợi, Tất tả trên đường đời.”)

+Cái bả công danh làm cho bao kẻ phải chạy ngược chạy xuôi vất vả, và nó có sức cám dỗ ghê gớm với con người.

→ Chán ghét con đường danh lợi.

-2 câu thơ : *“Đâu gió hơi men thơm quán rượu,
Người say vô số, tỉnh bao người?”*

+NT so sánh: người đi tìm công danh như kẻ nghiện rượu, không còn ai thoát khỏi cám dỗ để quay về.

+Danh lợi cũng là thứ rượu dễ làm say lòng người.

↪ Tác giả nhận thấy rõ tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ, (muốn lay tỉnh mọi người).

3. Đường cùng của kẻ sĩ và tâm trạng bi phần (7 câu cuối)

“Bãi cát dài, bãi cát dài ơi!

.....
Anh đừng làm chi trên bãi cát?”

+Những câu cảm thán, câu hỏi: nỗi lòng băn khoăn, phân vân của tác giả- Có nên đi tiếp hay từ bỏ? Nếu đi tiếp thì phải đi như thế nào?

-3 câu thơ: *“Hãy nghe ta hát khúc đường cùng*

...
Phía Nam núi Nam, sóng dào dạt.”

+“*Đường cùng*”: hết lối đi, k lối thoát

+Điệp cấu trúc: đi hướng nào cũng bị ngăn cản.

→ Người đi đường không chỉ nhận ra mình cô độc mà còn lâm vào cảnh bế tắc, cùng đường.

- *“Anh còn đừng làm chi trên bãi cát?”*

+“Anh”: là tác giả, là những người trí thức cùng thời
+Câu hỏi tu từ: Muốn bước ra khỏi con đường công danh, khuyên những người khác đừng bước vào con đường này.

→Khối mâu thuẫn lớn đang đè nặng lên tâm trí nhà thơ.

↪Về đẹp của nhân cách, của lí tưởng sống ở một con người ý thức được bản thân mình trong cuộc đời.

4.Nghệ thuật

- Sử dụng hình ảnh biểu tượng giàu ý nghĩa.

- Thể thơ và nhịp điệu có tác dụng bộc lộ cảm xúc tâm trạng của nhà thơ.

III.Tổng kết (Ghi nhớ SGK tr.42)

ĐỌC THÊM:

Vịnh khoa thi Hương, Khóc Dương Khuê, Chạy Giặc, Bài ca phong cảnh Hương Sơn

I. Vịnh khoa thi Hương- Tú Xương

1.Tác giả: Tú Xương (1870- 1907), quê Nam Định

2.Tác phẩm

-Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật

-Đại ý: Bài thơ là tiếng cười châm biếm chua chát chế độ thi cử; thái độ xót xa, tủi nhục của người trí thức Nho học trước cảnh mất nước.

- **Ý nghĩa:** Bài thơ là btranh thi cử nhốn nháo dưới chế độ XH thực dân nửa phong kiến; đồng thời bộc lộ tâm trạng buồn chán, và lòng yêu nước thầm kín của nhà thơ.

- **NT bài thơ:**

+Giọng điệu châm biếm, đả kích

+Các thủ pháp NT đối lập, đảo ngữ

+Các miêu tả, xây dựng hình ảnh chọn lọc, độc đáo

II. Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến

1.Tác giả: Nguyễn Khuyến: (1835- 1909), quê Hà Nam.

-Dương Khuê: (1839- 1902), quê Hà Đông.

-Hai người kết bạn từ thuở thi đậu, Nguyễn Khuyến bỏ quan về quê, Dương Khuê vẫn làm quan, nhưng cả hai vẫn giữ tình bạn gắn bó.

- Nghe tin bạn mất, Nguyễn Khuyến làm bài thơ này.

2.Tác phẩm: thể thơ **Song thất lục bát**

- **Nội dung:** Bài thơ là một tiếng khóc, nhưng đằng sau đó là tình bạn thắm thiết, cao đẹp giữa cuộc đời đầy đau khổ.

-**Nghệ thuật:** Bài thơ còn bộc lộ một tài năng nghệ thuật thơ ca của Nguyễn Khuyến: thể thơ, sử dụng các biện pháp NT: nói giảm- nói tránh, điển cố- điển tích, đưa ngôn ngữ sinh hoạt vào thơ ca...

III. Chạy giặc- Nguyễn Đình Chiểu

1.Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu (1822- 1888)

2.Tác phẩm

-**Hoàn cảnh sáng tác:** khoảng **1859**, ngay sau khi thành Gia Định bị Pháp XL.

-**Thể loại:** Thất ngôn bát cú Đường luật

-**Đại ý:** Bài thơ vẽ ra trước mắt người đọc tình cảnh đau thương của đất nước trong buổi đầu chống thực dân Pháp. Đằng sau đó là tâm trạng đau xót của tác giả trước cảnh nước mất nhà tan.

→ Lòng yêu nước, lòng căm thù giặc sâu sắc của Đồ Chiểu.

IV. Hương Sơn Phong Cảnh Ca- Chu Mạnh Trinh

(*Bài ca phong cảnh Hương Sơn*)

1.**Tác giả:** Chu Mạnh Trinh (1862- 1905)

2.**Tác phẩm**

- **Hcstác:** trong đội tham gia trùng tu chùa Thiên Trù thuộc quần thể Hương Sơn.

- **Thể loại:** *hát nói*, có biến thể.

- **Đại ý:** Ca ngợi vẻ đẹp của quần thể di tích Hương Sơn, qua đó bộc lộ niềm tự hào về vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước.

3. **Nghệ thuật**

-Cách cảm nhận phong cảnh thiên nhiên của người xưa: +*Tiếng chày kinh* là tiếng gõ mõ lớn .

→Gọi không khí hư huyền tâm linh, thanh tịnh thoát trần mộng mơ của du khách khi vừa đi trên đường lên núi vào động vừa lắng nghe tiếng mõ vọng lại.

+Cách cảm nhận thiên nhiên của người xưa: Cảm nhận thiên nhiên rất sâu, con người và phong cảnh dường như hòa làm một.

-Sử dụng miêu tả với các biện pháp như: lặp, dùng từ láy, ngắt nhịp linh hoạt. Phối hợp dùng âm thanh, màu sắc, không gian từ bao quát đến cụ thể, vừa cảm nhận vừa tưởng tượng nguyện cầu trong thành kính.

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGŨ, ĐIỂN CỔ

I. Khái niệm

1.“**Thành ngữ**” là loại cum từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

-**Nghĩa của thành ngữ:** có thể được bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó, thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, hoán dụ...

-**Đặc trưng:** Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.

2.“**Điển cố, điển tích**” là những câu chữ trong sách đời trước được dẫn ra hay những sự việc từ đời xa xưa, được nhiều người biết đến, mà ý nghĩa của sv này nói về một vấn đề đạo đức/ ứng xử. Về sau, khi nhắc tới sv thì mặc nhiên ng khác hiểu là muốn nói ý nghĩa.

II.**Luyện tập** (hoàn thành Bài tập SGK tr.66, 67)